

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TOÁN ỨNG DỤNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Bình Định, tháng 3 năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TOÁN ỨNG DỤNG**

(Trình độ Đại học)

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Bình Định, tháng 3 năm 2025



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TOÁN ỨNG DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-DHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Dinh Anh Tuấn	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Lê Công Trình	PGS.TS, Trưởng khoa Toán và Thống kê (T&TK)	Phó Chủ tịch	
4	Lê Thanh Hiếu	TS, Phó Trưởng khoa T&TK	Thư ký HD	
5	Nguyễn Lê Tuấn	TS, Thành viên Hội đồng trường, Trưởng khoa Sư phạm	Thành viên	
6	Lê Xuân Vinh	TS, Thư ký Hội đồng KH&ĐT, Trưởng phòng DTDH	Thành viên	
7	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng TC – NS	Thành viên	
10	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng KHCN & CNTT	Thành viên	
11	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng IIC – TH	Thành viên	
12	Lê Xuân Việt	TS, Trưởng khoa CNTT	Thành viên	
13	Huỳnh Minh Hiền	TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Thành viên	
14	Thái Thuận Quang	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Thành viên	
15	Lê Quang Thuận	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên	
16	Trần Đình Lương	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên	
17	Lâm Thị Thanh Tâm	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên	
18	Cao Tấn Bình	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên	
19	Nguyễn Văn Lập	Sinh viên ngành Toán ứng dụng K46	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người).

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	ii
Danh mục các chữ viết tắt	vi
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	19
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	19
Mở đầu	19
Tiêu chí 1.1	20
Tiêu chí 1.2	23
Tiêu chí 1.3	26
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	29
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 2.1	31
Tiêu chí 2.2	33
Tiêu chí 2.3	35
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	37
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 3.1	38
Tiêu chí 3.2	42
Tiêu chí 3.3	46
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	49
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	49
Mở đầu	49

Tiêu chí 4.1	50
Tiêu chí 4.2	52
Tiêu chí 4.3	55
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	58
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	59
Mở đầu	59
Tiêu chí 5.1	60
Tiêu chí 5.2	63
Tiêu chí 5.3	65
Tiêu chí 5.4	68
Tiêu chí 5.5	70
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	72
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	73
Mở đầu	73
Tiêu chí 6.1	73
Tiêu chí 6.2	76
Tiêu chí 6.3	81
Tiêu chí 6.4	83
Tiêu chí 6.5	86
Tiêu chí 6.6	88
Tiêu chí 6.7	90
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	92
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	93
Mở đầu	93
Tiêu chí 7.1	93
Tiêu chí 7.2	96
Tiêu chí 7.3	98
Tiêu chí 7.4	101
Tiêu chí 7.5	101

<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	106
Tiêu chuẩn 8. Học viên và hoạt động hỗ trợ người học	107
Mở đầu	107
Tiêu chí 8.1	108
Tiêu chí 8.2	110
Tiêu chí 8.3	112
Tiêu chí 8.4	115
Tiêu chí 8.5	118
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	121
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	122
Mở đầu	122
Tiêu chí 9.1	123
Tiêu chí 9.2	126
Tiêu chí 9.3	130
Tiêu chí 9.4	133
Tiêu chí 9.5	136
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	139
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	141
Mở đầu	141
Tiêu chí 10.1	141
Tiêu chí 10.2	144
Tiêu chí 10.3	147
Tiêu chí 10.4	149
Tiêu chí 10.5	152
Tiêu chí 10.6	155
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	158
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	159
Mở đầu	159

Tiêu chí 11.1	159
Tiêu chí 11.2	163
Tiêu chí 11.3	167
Tiêu chí 11.4	171
Tiêu chí 11.5	178
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	182
Phần III. KẾT LUẬN	184
3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	184
3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến điểm của CTĐT	198
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo	207
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	219
Phần IV. PHỤ LỤC	224
PHỤ LỤC 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	224
PHỤ LỤC 2. Các quyết định và văn bản liên quan khác	251

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	CDR	Chuẩn đầu ra	
2	CLĐT	Chất lượng đào tạo	
3	CSGD	Cơ sở giáo dục	
4	CSVC	Cơ sở vật chất	
5	CTDH	Chương trình dạy học	
6	CTĐT	Chương trình đào tạo	
7	ĐHQN	Đại học Quy Nhơn	
8	ĐCCT	Đề cương chi tiết	
9	GDDH	Giáo dục đại học	
10	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo	
11	GS	Giáo sư	
12	GV	Giảng viên	
13	HV	Học viên	
14	KH&CN	Khoa học và Công nghệ	
15	TUD	Toán ứng dụng	
16	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
17	NCS	Nghiên cứu sinh	
18	NCV	Nghiên cứu viên	
19	NH	Người học	
20	NLĐ	Người lao động	
21	NV	Nhân viên	
22	PGS	Phó giáo sư	
23	SDH	Sau đại học	
24	SV	Sinh viên	
25	TN	Tốt nghiệp	
26	T&TK	Toán và Thống kê	
27	ĐH	Đại học	
28	TS	Tiến sĩ	
29	TSKH	Tiến sĩ khoa học	
30	VC	Viên chức	

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

a. Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Toán ứng dụng (TUD) trình độ ĐH gồm 4 phần:

- *Phần I. Khái quát*

+ Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng...);

+ Tổng quan chung về Trường ĐHQN và Khoa Toán và Thống kê (tóm tắt sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động đảm bảo chất lượng thực hiện CTĐT...).

- *Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí*

Tự đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn.....

- Mở đầu
- Tiêu chí....

Mô tả thực trạng (mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí...)

- Điểm mạnh (nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)
- Điểm tồn tại (nêu những điểm tồn tại của CTĐT)
- Kế hoạch hành động (kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục những tồn tại...)
- Tự đánh giá
- Kết luận về Tiêu chuẩn...

- Phần III. Kết luận (Tóm tắt những điểm mạnh, điểm cần phát huy; những điểm tồn tại, những vấn đề cần cải tiến chất lượng; kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT).

- Phần IV. Phụ lục (Gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT; cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các tài liệu và văn bản liên quan khác; danh mục MC).

b. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**, trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01 là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là minh chứng thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá CTĐT ngành TUD trình độ ĐH là quá trình để Khoa Toán và Thống kê dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; từ đó tiến hành điều chỉnh CTĐT, các nguồn lực và

quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT. Quá trình tự đánh giá không chỉ khẳng định CLĐT của Khoa, mà còn hướng đến mục tiêu từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo và nghiên cứu có uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

b. Nội dung tự đánh giá

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành TUD trình độ ĐH gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và được hướng dẫn cụ thể trong Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD thay thế Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Cục Quản lý chất lượng. Nội dung cụ thể gồm: Mục tiêu và CĐR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của NH; Đội ngũ GV, NCV; Đội ngũ nhân viên; NH và hoạt động hỗ trợ NH; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

c. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa Toán và Thống kê và các đơn vị phối hợp của Trường ĐHQN trong việc thực hiện CTĐT ngành TUD trình độ ĐH theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

Thời gian đánh giá: giai đoạn 2020 - 2025

d. Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành TUD trình độ ĐH được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

đ. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành TUD trình độ ĐH của Khoa Toán và Thống kê được thực hiện dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH. Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016, quá trình tự đánh giá CTĐT ngành TUD trình độ ĐH còn dựa trên các văn bản hướng dẫn cụ thể sau:

- Văn bản hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH số 1074/KTKĐGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT;

- Văn bản hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Để đảm bảo kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành TUD trình độ ĐH, Ban chủ nhiệm Khoa Toán và Thống kê đã có kế hoạch chi tiết và tổ chức họp viên chức toàn Khoa để phổ biến kế hoạch. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, bên cạnh các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Khoa đã huy động phần lớn GV, VC của Khoa và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong Trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng để triển khai tự đánh giá CTĐT ngành TUD trình độ ĐH.

1.2. TỔNG QUAN CHUNG

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn

Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT) vào năm 1977. Đến năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ) đã ra Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn trực thuộc Bộ Giáo dục, “có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường trung học phổ thông”.

Năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 đổi tên thành Trường ĐHQN, “có nhiệm vụ: (1) Đào tạo giáo viên trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng của trường và nhu cầu nhân lực xã hội; (2) NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”.

Qua 48 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đào tạo ngành sư phạm, Trường ĐHQN đã trở thành một trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; từng bước phát triển cả về quy mô và lĩnh vực đào tạo; trình độ, CLĐT ngày càng đảm bảo và nâng cao; đội ngũ GV, VC phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng; CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng được Nhà

trường chú trọng đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ, chuẩn hóa; công tác NCKH và hợp tác quốc tế không ngừng mở rộng với chất lượng tăng cao,...

Tính đến tháng 12 năm 2023, Nhà trường có 12 khoa, 01 bộ môn thuộc Trường, 15 đơn vị chức năng và phục vụ đào tạo (gồm 10 phòng, 01 văn phòng Đảng – Đoàn thể, 02 trung tâm, 01 thư viện và 01 viện khoa học giáo dục), 06 đơn vị hạch toán độc lập và các tổ chức, đoàn thể: Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV, Hội Cựu chiến binh, Hội Cựu giáo chức. Tính đến cuối tháng 12/2023, Nhà trường có 736 VC và NLD, trong đó có 502 GV, gồm: 33 GS/PGS, 197 TS, 58 NCS trong và ngoài nước, số còn lại hầu hết có trình độ ThS. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên chiếm 45,8%. Đây là nguồn nhân lực dồi dào, nền móng vững chắc đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Nhà trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Hiện nay, Trường ĐHQN hiện đang đào tạo 50 ngành trình độ đại học thuộc các lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, nhất là giáo viên trung học phổ thông; Kinh doanh và quản lý, Pháp luật; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê, Máy tính và CNTT, Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học xã hội và nhân văn, Khách sạn - du lịch - thể thao, với quy mô xấp xỉ 14.000 SV chính quy và hơn 5.000 SV không chính quy; 25 ngành/chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS với quy mô hơn 1.000 HV, NCS. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, SDH và bồi dưỡng tiếng Việt cho lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapu, Champasak, Salavan và Sekong.

Bước vào giai đoạn mới với những thách thức và cơ hội mới, Trường ĐHQN đã và đang phát huy những thành quả đạt được, quyết tâm phấn đấu xây dựng và phát triển thành trường đảm bảo chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực và cả nước, nhằm tiếp tục khẳng định sứ mạng, mục tiêu, vai trò và chức năng nhiệm vụ của mình, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

**** Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi***

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Nhà trường; đảm bảo phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, Nhà trường đã công bố sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông trong và ngoài Trường.

Sứ mệnh: “Trường ĐHQN là CSGD đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.”

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường ĐHQN sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.”

Giá trị cốt lõi: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo – Nhân văn.”

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chiến lược và giải pháp thực hiện trong từng giai đoạn cụ thể phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước nhằm thực hiện hiệu quả kế hoạch, chiến lược đặt ra và đạt được mục tiêu đã xác định.

*** Triết lý giáo dục**

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố, với nội dung “**Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp**”. Nội dung triết lý giáo dục như sau:

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

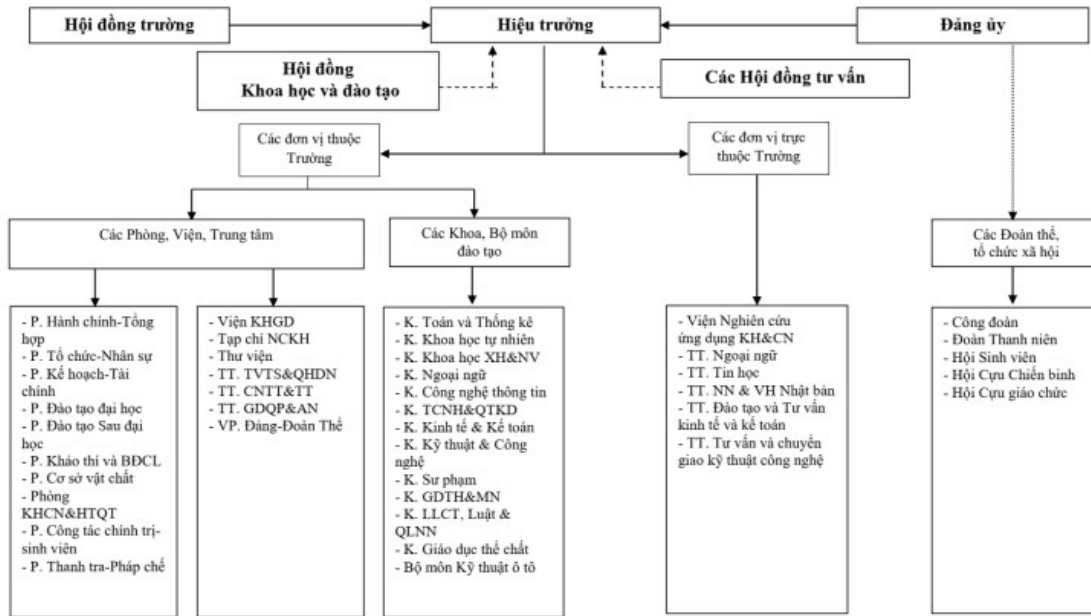
Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

*** Cơ cấu tổ chức, quản lý**

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH, bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác;
- Các đơn vị thuộc Trường: các khoa, bộ môn, các viện nghiên cứu; các phân hiệu; các phòng chức năng, trung tâm, thư viện, tạp chí khoa học;
- Các đơn vị trực thuộc Trường: các viện nghiên cứu KH&CN; các trung tâm dịch vụ đào tạo; các doanh nghiệp; các cơ sở kinh doanh.



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN

Công tác quản lý của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, các quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN (ban hành theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 29/3/2024 của Hội đồng trường Trường ĐHQN). Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý trong Nhà trường được phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả đến toàn thể VC qua hệ thống E-office. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, VC quản lý, GV, nhân viên trong Nhà trường được quy định rõ ràng. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong Nhà trường hoạt động có hiệu quả, xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong VC quản lý, GV, nhân viên và NH.

*** Chương trình và hoạt động đào tạo**

Tại Trường ĐHQN, CTĐT của tất cả các bậc học và chuyên ngành đào tạo được xây dựng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống; đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của từng trình độ đào tạo; đồng thời đáp ứng yêu cầu của NH và của thị trường lao động (với các CĐR cụ thể). Nhiều CTĐT đã có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của các trường đại học

có uy tín trong và ngoài nước; được định kỳ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở khảo sát hoặc tổ chức hội nghị lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, nhà tuyển dụng, NH, GV về mục tiêu, CDR của CTĐT, khung CTĐT.

Hiện nay, đối với trình độ ĐH, ThS, TS, Trường ĐHQN đã ban hành Quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH, ThS và TS tại Trường ĐHQN (Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN). Quy định này được xây dựng căn cứ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định có liên quan về khối lượng kiến thức, về quy định mở ngành, về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Năm 2010, để đổi mới hoạt động đào tạo, Trường ĐHQN đã chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ và được điều chỉnh dần căn cứ theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Nhà trường rất chú trọng đổi mới, đa dạng hóa phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của NH. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Năm 2021, trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, để đảm bảo hoạt động giảng dạy, học tập, Nhà trường đã kịp thời ban hành Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến của Trường ĐHQN (theo Quyết định số 1931/QĐ-ĐHQN ngày 06/8/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN).

Riêng đối với trình độ đào tạo ĐH, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH trong Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN. Quy chế này đảm bảo hoạt động đào tạo trình độ ĐH của Nhà trường cập nhật theo các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

Các quy chế đào tạo, CTĐT, quy chế kiểm tra đánh giá được phổ biến kịp thời đã giúp NH tiếp cận, nắm vững và chấp hành tốt các quy chế, quy định của Nhà trường. Định kỳ, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV nhằm tạo cơ hội để NH được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, CTĐT của Nhà trường. Thêm vào đó, thông qua việc thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp (trước đây là Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp), các hoạt động hỗ trợ NH tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối giữa người học với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng được tổ chức thường xuyên và ngày càng thu hút được sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, tạo cơ hội việc làm cho nhiều NH tất cả các trình độ đào tạo.

**** Đội ngũ viên chức quản lý, viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và nhân viên***

Việc nâng cao CLĐT không thể thiếu đội ngũ VC quản lý, VC giảng dạy, VC hành chính và nhân viên, do đó, Trường ĐHQN rất chú trọng việc phát triển đội ngũ cả về số lượng và chất lượng, nghiêm túc và ngày càng hoàn thiện trong quá trình đánh giá. Hiện nay Nhà trường đã có đội ngũ VC quản lý, VC giảng dạy, VC hành chính và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Nhà trường đã tạo môi trường dân chủ thông qua các văn bản, quy định để VC quản lý, VC giảng dạy, VC hành chính và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của VC quản lý, GV, NV và NH.

Để phát triển đội ngũ, Trường ĐHQN đã thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, tăng cường các dự án đào tạo, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ VC quản lý, VC giảng dạy tham gia học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ VC quản lý, VC giảng dạy của Nhà trường ngày càng được nâng cao. Tính đến tháng 12/2024, Nhà trường có 733 VC và

NLĐ; trong đó có 485 GV, gồm: 35 GS/PGS, 219 TS/TSKH, 55 GV đang là NCS trong nước và nước ngoài; số còn lại hầu hết có trình độ ThS. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên chiếm hơn 50% trên tổng số GV toàn trường.

**** Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế***

Là một trường đại học định hướng ứng dụng, Trường ĐHQN chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH hướng đến các đề tài có khả năng ứng dụng cao, nhờ đó ngày càng có nhiều đề tài và kết quả nghiên cứu gắn với mục tiêu, CTĐT, gắn với thực tế địa phương, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực được phê duyệt thực hiện, nghiệm thu. Trong giai đoạn đánh giá, đội ngũ GV, NCV Nhà trường đã chủ trì và thực hiện thành công hàng chục đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, Nafosted. Đồng thời, để nâng cao chất lượng các đề tài KH&CN, Nhà trường đã chủ động xây dựng quy chế, quy định hoạt động KH&CN, triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN theo hướng dẫn của các cấp quản lý; triển khai thực hiện và đánh giá nghiệm thu các đề tài KH&CN các cấp đúng thời hạn, bảo đảm yêu cầu chất lượng.

Thêm vào đó, các kết quả nghiên cứu được công bố hàng năm trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế ngày càng tăng, trong 5 năm trở lại đây có đến 114 bài báo của đội ngũ GV, NCV được đăng trên các tạp chí SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI. Mặt khác, Nhà trường đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế về các lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Kế toán, Kinh tế,...thu hút đông đảo các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các GV, đối tác đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong nước và nước ngoài; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để VC quản lý, VC giảng dạy tham gia thực hiện các đề tài, các dự án KH&CN, tham dự các Hội nghị, Hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế.

Để thực hiện mục tiêu nêu rõ trong tầm nhìn đến năm 2030, hoạt động hợp tác quốc tế được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược trong quá trình xây dựng và phát triển Trường ĐHQN, góp phần nâng cao

CLĐT, chất lượng các công bố, các đề tài KH&CN tiến đến hội nhập với khu vực và thế giới. Nhà trường chú trọng đẩy mạnh và phát triển hoạt động hợp tác quốc tế theo chiều sâu qua các chương trình liên kết đào tạo, NCKH, trao đổi học thuật với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới như: chương trình học bổng EMMA và dự án VLIR do Cộng đồng chung Châu Âu và Đại học KU. Leuven Vương quốc Bỉ tài trợ. Cùng với đó, Nhà trường còn tích cực triển khai các dự án quốc tế đã ký kết (HR4ASIA, FCB TEAM, SI 2018, TWAS, KIST, MOMA); cùng với Đại học KU. Leuven triển khai dự án IUC (Institutional University Cooperation) do VLIR-UOS tài trợ.

Nhờ những nỗ lực hợp tác quốc tế về đào tạo và NCKH, năng lực nghiên cứu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của GV được nâng cao và vị thế của Nhà trường đối với một số nước trên thế giới ngày càng được củng cố và phát triển. Đồng thời, đem lại cho các GV, nhà khoa học trẻ của Nhà trường nhiều cơ hội để đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, tiếp cận các nền khoa học và giáo dục tiên tiến trên thế giới.

**** Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác***

Nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao CLĐT, chất lượng hoạt động NCKH, hỗ trợ tốt nhất cho NH và GV, Trường ĐHQN từ chỗ đảm bảo đủ các điều kiện về thư viện, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập và CSVC khác để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH, đang tiếp tục hoàn thiện để hướng đến đầu tư CSVC ngày càng hiện đại hơn.

Thư viện Trường có đủ đầu sách, tài liệu, giáo trình, báo, tạp chí; có hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử như: Cơ sở dữ liệu Proquest Central, Cơ sở dữ liệu STD (Tài liệu KH&CN Việt Nam), Cơ sở dữ liệu KQNC (Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu), Cơ sở dữ liệu MathSciNet; phòng đọc, phòng mượn phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập của NH và GV. Hệ thống giảng đường, hội trường, phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ khu luyện tập thể dục thể thao đủ và ngày càng được đầu tư trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng cả về số lượng và chất lượng phục vụ cho việc dạy học và NCKH, cho các hoạt động vui chơi,

giải trí, văn hóa, thể thao của NH; hệ thống phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng đủ cho các phòng, khoa, bộ môn; hiện nay đã có 4 phòng học đa phương tiện, 16 phòng học hiện đại được đưa vào sử dụng và đang tiếp tục đầu tư 52 phòng học hiện đại. Hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông được Nhà trường chú trọng đầu tư và ngày càng hoàn thiện phù hợp với xu hướng phát triển mạnh mẽ của các công cụ quản lý số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đào tạo, các phần mềm đã được triển khai: Quản lý văn bản E-Office, Cổng thông tin điện tử - Portal, Quản lý nhân sự - HRM, Quản lý khảo sát ý kiến SV - eSurvey, Quản lý tạp chí khoa học - JMS, Kế toán thù lao giảng dạy, thu học phí SV; mở rộng kết nối mạng nội bộ, mạng Internet Wifi; triển khai dịch vụ Internet Wifi tại khu KTX; triển khai E-Learning; triển khai giảng dạy trực tuyến. Thực hiện công tác truyền thông trên công thông tin điện tử, mạng Internet, mạng xã hội và các kênh thông tin khác; vận hành Website tiếng Anh.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Toán và Thống kê

**** Quá trình hình thành và phát triển***

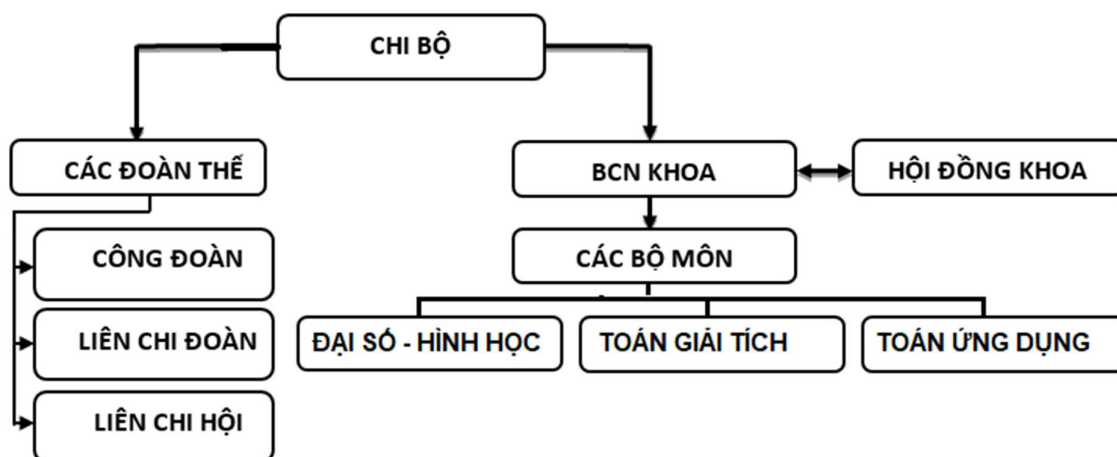
Năm 1977, Trường ĐHSPT Quy Nhơn chính thức được thành lập, có nhiệm vụ đào tạo cung cấp nguồn lực giáo viên THPT đang trong tình trạng thiếu hụt trầm trọng ở khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Cùng với ngày thành lập Trường, Khoa Toán là một trong 5 khoa đầu tiên của Trường được thành lập, có nhiệm vụ đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Toán học cho khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Từ khi ra đời đến nay, Khoa đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo bậc đại học với 4 ngành: Sư phạm Toán học, Toán học, Toán ứng dụng và KHDL, bậc sau đại học với 4 ngành đào tạo trình độ ThS: Toán giải tích, Đại số và lý thuyết số, Phương pháp toán sơ cấp, KHDL và 2 ngành đào tạo tiến sĩ: Toán Giải tích, Đại số và lý thuyết số.

Tháng 6/2019, cùng với chủ trương tái cấu trúc của Nhà trường, trước cơ hội phân đấu để được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn đầu tư thành một trong 3 khoa Toán trọng điểm của cả nước, Khoa Toán đã được Nhà trường đổi tên thành Khoa Toán và Thống kê, mở ra một trang sử mới của Khoa. Trải qua 47 năm xây dựng

và phát triển, Khoa Toán và Thống kê đã trưởng thành, khẳng định được thương hiệu trong công tác đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế. Năm 2020, Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học giai đoạn 2021-2030 đã chính thức quyết định đầu tư Khoa Toán và Thống kê trở thành một trong ba khoa Toán mạnh trong cả nước, là đầu tàu phát triển Toán học khu vực miền Trung – Tây Nguyên, hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động của Chương trình Toán ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

*** Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên**

Cơ cấu tổ chức của Khoa Toán và Thống kê được thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường đại học. Cơ cấu tổ chức Khoa Toán và Thống kê được cụ thể theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức Khoa Toán và Thống kê

Khoa đang sở hữu một đội ngũ GV giỏi về chuyên môn, vững vàng về chính trị và tâm huyết với sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ. Hiện tại, Khoa có 26 VC (trong đó có 24 GV cơ hữu), gồm: 01 phó giáo sư-tiến sĩ khoa học, 03 phó giáo sư tiến sĩ, 18 tiến sĩ và 02 thạc sĩ. Phần lớn các GV của Khoa được đào tạo trình độ tiến sĩ ở các nước phát triển của Châu Âu và Mỹ.

*** Quy mô và chương trình đào tạo**

Là một ngành chủ lực xuyên suốt hành trình 48 năm xây dựng và phát triển của Khoa, ngành Sư phạm Toán học đã có những bước chuyển mình cùng với sự đầu tư phát triển của bao thế hệ thầy cô trong Khoa cùng sự góp ý xây dựng của

bao thể hệ cựu SV. Không chỉ chủ lực cung ứng nguồn giáo viên cho khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, với những kiến thức nền tảng của mình được trang bị ở nhà trường, nhiều cựu SV Sư phạm Toán học thành đạt ở các lĩnh vực kinh doanh, tài chính, quản lý, ngân hàng, khí tượng thuỷ văn, thống kê, ... Trải qua hành trình 47 năm, gần 4500 giáo viên Toán đã trưởng thành và tốt nghiệp từ mái nhà này, toả đi muôn phương, tiếp tục sự nghiệp "trồng người". CTĐT ngành Sư phạm Toán của Khoa cũng tham gia vào quá trình đào tạo nâng bậc chuyên môn giáo viên Toán, từ cao đẳng lên đại học thông qua các hệ đào tạo vừa làm vừa học ở Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, ... Thật đáng khích lệ cho những nỗ lực của của Thầy và Trò, khi có nhiều học viên (thậm chí lớn tuổi) đã duy trì được mạch học tập, nghiên cứu, tiếp tục học nâng bậc chuyên môn và hoàn thiện chương trình Cao học với nhiều chuyên ngành khác nhau. Năm 2019, CTĐT ngành Sư phạm Toán học là một trong ba CTĐT đầu tiên của Nhà trường được đánh giá ngoài, và đạt được chứng nhận kiểm định chất lượng cấp CTĐT vào đầu năm 2020.

Năm 1999, trước nhu cầu của xã hội về nguồn lực Toán học, lực lượng GV đã mạnh lên đáng kể với sự tăng cường từ nhóm SV xuất sắc các khoá trước được giữ lại Trường, đã hoàn thành các CTĐT bậc tiến sĩ và sau tiến sĩ quay trở về Khoa công tác, Khoa Toán đã mở rộng quy mô với ngành Cử nhân Toán học (thường gọi là Tổng hợp Toán, để phân biệt với Sư phạm Toán). Cùng với Sư phạm Toán, ngành Toán học đã bổ sung đáng kể lực lượng giáo viên đang thiếu hụt trầm trọng không chỉ khu vực Miền Trung - Tây Nguyên mà khắp cả nước. Có thể không quá lời khi nói rằng giai đoạn đầu mở rộng ngành Tổng hợp Toán (1999-2009) là giai đoạn "cực thịnh" về quy mô SV đại học theo học hàng năm tại Khoa, với khoảng 200-300 SV chính quy tuyển mới mỗi năm. Các hoạt động ngoại khoá cực kỳ đa dạng và sôi động: hội thao thường niên, giải bóng đá truyền thống là những trận cầu sôi động chật kín khán giả trên sân lẫn hành lang các khu KTX quanh sân vận động; những đêm lửa trại truyền thống, những buổi dạ hội nghiệp vụ sáng rực ánh đèn các dãy giảng đường, ... Đến những năm 2010, các

trường đào tạo sư phạm "phủ sóng" khắp cả nước, dẫn đến thừa nguồn cung giáo viên. Bên cạnh đó, các trường đại học đào tạo các chuyên ngành hẹp cũng đa dạng, các ngành nghề hầu như đều có CTĐT cử nhân chuyên nghiệp, nên nhu cầu tuyển dụng để tham gia các khoá ngắn hạn từ SV các ngành khoa học cơ bản như Toán học hầu như không còn. Khoá đào tạo Toán học cuối cùng của Khoa tốt nghiệp năm 2020, đánh dấu một chặng đường đầy tự hào, như là một nốt thăng trên cung bậc 47 năm mà Thầy và Trò Khoa Toán và Thống kê đã viết nên.

Trước yêu cầu cao của xã hội về những ngành nghề mới gắn liền với Toán học ứng dụng và Công nghệ thông tin, Tập thể Khoa cũng tự đặt ra cho mình thêm hướng đẩy mạnh các lĩnh vực ứng dụng trong xây dựng các ngành đào tạo mới, bên cạnh các ngành đào tạo truyền thống của Khoa. Bằng cách tiếp cận nhóm các cựu SV, GV của Khoa đã và đang học tập, công tác ở các nền kinh tế, giáo dục năng động; năm 2017, Khoa Toán đã xây dựng hoàn thiện hồ sơ đề xuất tuyển sinh ngành TUD trình độ ĐH, với các chuyên ngành Khoa học dữ liệu, Toán – Tin ứng dụng; và tuyển sinh khoá đầu tiên vào năm 2019 cùng với sự thay đổi tên Khoa Toán thành Khoa Toán và Thống kê theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHQN.

Đối với công tác đào tạo trình độ đại học, Khoa Toán và Thống kê hiện đang thực hiện trong đào tạo trình độ đại học ngành Toán ứng dụng (chuyên ngành Toán – Tin ứng dụng), ngành Khoa học dữ liệu, và hỗ trợ Khoa Sư phạm đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Toán học. Đối với công tác đào tạo trình độ ThS thực hiện từ năm 1998, Khoa đang đào tạo các HVCH ở 3 chuyên ngành: Toán giải tích, Đại số và lý thuyết số, Phương pháp Toán sơ cấp. Bắt đầu từ năm 2020, phối hợp với các khoa Công nghệ thông tin và khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa đảm nhiệm chính nhiệm vụ đào tạo trình độ ĐH ngành TUD ứng dụng. Đối với công tác đào tạo tiến sĩ thực hiện từ năm 2013, Khoa đã và đang đào tạo trình độ tiến sĩ với 2 chuyên ngành Toán Giải tích, Đại số và lý thuyết số.

Quy mô đào tạo của Khoa hiện nay gồm hơn 160 SV đại học hệ chính quy ngành Toán ứng dụng và ngành Khoa học dữ liệu, hơn 100 HVCH và 05 NCS.

Đến nay, Khoa đã đào tạo 43 khóa học tốt nghiệp với hàng nghìn SV tốt nghiệp trình độ đại học chính quy, đã và đang đào tạo 27 khóa cao học, trong đó 25 khóa đã tốt nghiệp và được cấp bằng thạc sĩ Toán học, đào tạo tiến sĩ với 9 khóa và đã có 19 NCS đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường.

**** Công tác nghiên cứu khoa học***

GV khoa Toán và Thống kê đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài KH&CN các cấp, rất nhiều bài báo khoa học đã được đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế Q1/Q2 có uy tín rất cao. Nhiều giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo của các GV trong Khoa được xuất bản. Năm năm trở lại đây, GV của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài KH&CN các cấp, đăng khoảng 100 bài báo khoa học và xuất bản nhiều đầu sách phục vụ đào tạo.

**** Quan hệ hợp tác đào tạo***

Từ khi thành lập đến nay, Khoa T&TK đã tạo lập được mối quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến đào tạo và NCKH. Cụ thể, Khoa có quan hệ hợp tác với Trường Đại học Khoa học Tự Nhiên-ĐHQG Hà Nội, Viện Toán học Hà Nội, Trường ĐH Khoa học Tự Nhiên-ĐHQG TP Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐH Limoges, Cộng Hòa Pháp, v.v. Khoa cũng đã cộng tác với Công ty TMA Solutions Bình Định và Công ty FPT Software Quy Nhơn trong việc đào tạo, hướng dẫn SV, HV thực hành và thực tập và tuyển dụng.

**** Công tác phát triển nguồn nhân lực***

Công tác phát triển nguồn nhân lực luôn được Khoa đặc biệt quan tâm vì đây là một trong những yếu tố góp phần đáng kể vào việc nâng cao CLĐT. Hiện nay, Khoa có 26 VC (trong đó có 24 GV cơ hữu), gồm: 01 phó giáo sư - tiến sĩ khoa học, 03 phó giáo sư tiến sĩ, 18 tiến sĩ và 02 thạc sĩ. Phần lớn các GV của Khoa được đào tạo trình độ tiến sĩ ở các nước phát triển của Châu Âu và Châu Mỹ.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Mở đầu

CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được Hiệu trưởng Trường ĐHQN ban hành kèm theo Quyết định số ???/QĐ-ĐHQN ngày 23/12/2017, với 02 chuyên ngành là Khoa học dữ liệu, Toán - Tin ứng dụng. CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được sửa đổi, cập nhật lần thứ nhất vào ngày 21/8/2020 theo Quyết định số 1783/QĐ-ĐHQN của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, trong đó, Khoa T&TK chỉ triển khai đào tạo chuyên ngành Khoa học dữ liệu trong ngành Toán ứng dụng. Năm 2021, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT trình độ ĐH đối với các ngành đào tạo của Nhà trường trong Kế hoạch số 3314/KH-ĐHQN ngày 20/12/2021. Trong đợt này, Khoa đã xây dựng đề án mở ngành Khoa học dữ liệu với tư cách là một ngành độc lập, tách khỏi ngành Toán ứng dụng, do đó, ngành Toán ứng dụng được triển khai đào tạo với chỉ 01 chuyên ngành là Toán - Tin ứng dụng. Hiệu trưởng đã ban hành bản sửa đổi, bổ sung CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng với chuyên ngành Toán - Tin ứng dụng trong Quyết định số 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022. Năm 2024, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT trình độ ĐH đối với các ngành đào tạo của Nhà trường trong Kế hoạch số 4622/KH-ĐHQN ngày 28/11/2024, đặc biệt quan tâm đến việc đánh giá chất lượng CTĐT dựa trên CDR. Hiệu trưởng đã ban hành bản sửa đổi, bổ sung CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng trong Quyết định số ???/QĐ-ĐHQN ngày ???/6/2025.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHQN và phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH năm 2012 và Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018.

Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, Nhà trường đã xây dựng CDR một cách rõ ràng, đầy đủ, bao quát được các yêu cầu chung cũng như yêu cầu chuyên biệt mà

SV ngành Toán ứng dụng cần đạt được sau khi tốt nghiệp (TN). Quá trình xây dựng, cũng như quá trình rà soát, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT ngành Toán ứng dụng luôn nhận được sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan, do đó, CDR của CTĐT về cơ bản phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Bên cạnh đó, cùng với CTĐT, CDR của CTĐT cũng được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo quy định. Đồng thời, CDR của CTĐT cũng đã được công bố công khai đến các bên liên quan thông qua nhiều kênh khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Toán - Tin ứng dụng trong CTĐT năm 2022 được xác định rõ ràng, gồm mục tiêu chung là “đào tạo ra cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có hiểu biết rộng và tư duy chính xác của toán học, tư duy thuật toán, phương pháp tiếp cận khoa học với các vấn đề nảy sinh từ thực tế. Sau khi sinh viên tốt nghiệp: có những kiến thức, kỹ năng và sự tự tin trong việc tham gia giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực toán ứng dụng hoặc khoa học máy tính; có thể trở thành giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề, hoặc trở thành những người quản lý, làm việc trong các cơ sở sản xuất nơi có sự ứng dụng nhiều của lĩnh vực toán tin; có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và trên thế giới”, và mục tiêu cụ thể được xác định gồm 09 mục tiêu, với các nhóm mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xây dựng, hoàn thiện dựa trên kết quả khảo sát các đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu và kết quả thẩm định, góp ý của các chuyên gia, đại diện đơn vị sử dụng lao động trong các hội đồng thẩm định CTĐT do Khoa và Nhà trường thành lập [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.08]. Bên cạnh đó, trong các hội thảo đào

tạo nguồn nhân lực Khoa học dữ liệu được tổ chức tại Trường, các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, các Sở ban ngành tỉnh Bình Định đã đưa ra các góp ý đối với mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Khoa học dữ liệu trong mối quan hệ với mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu [H1.01.01.09].

Mục tiêu chung của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng: “...có hiểu biết rộng và tư duy chính xác của toán học, tư duy thuật toán, phương pháp tiếp cận khoa học với các vấn đề nảy sinh từ thực tế; có những kiến thức, kỹ năng và sự tự tin trong việc tham gia giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực toán ứng dụng hoặc khoa học máy tính; có thể trở thành giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề, hoặc trở thành những người quản lý, làm việc trong các cơ sở sản xuất nơi có sự ứng dụng nhiều của lĩnh vực toán tin; có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và trên thế giới” *phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHQN*: “đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”. Các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thể hiện rõ mong muốn đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực Toán - Tin ứng dụng nhằm đưa ra và phát triển các phương pháp luận, mô hình trong các lĩnh vực tính toán hình thức, bảo mật thông tin, tính toán mềm, ... phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Hơn nữa, mục tiêu của CTĐT còn *phù hợp với tầm nhìn của Nhà trường*: “Đến năm 2030, Trường ĐHQN sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế” [H1.01.01.10].

Hơn nữa, *mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng còn phù hợp với mục tiêu của GDDH* được quy định tại luật GDDH năm 2012 và luật

GDDH sửa đổi, bổ sung năm 2018: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.” [H1.01.01.11]. Để các bên liên quan có điều kiện tiếp cận và đánh giá việc đạt được mục tiêu của CTĐT đã xác định, Nhà trường và Khoa T&TK đã công khai CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa [H1.01.01.12]. Tuy nhiên, việc truyền thông mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đến các bên liên quan chưa được thực hiện rộng rãi, đặc biệt là truyền thông mục tiêu của CTĐT đến các đơn vị sử dụng lao động.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHQN, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đã nhận được góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật, phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng chưa được truyền thông rộng rãi đến các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Truyền thông rộng rãi hơn đến các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động về mục tiêu của CTĐT ĐH ngành Toán ứng dụng	Phòng ĐT, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát, cải tiến mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng để đảm bảo sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu riêng biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đã được xác định rõ ràng trong cả CTĐT, Bản mô tả CTĐT, CTDH, đồng thời, CĐR của mỗi học phần trong CTĐT cũng đã được xác định rõ ràng trong quá trình xây dựng và phát triển CTĐT các năm 2020, 2022, 2025 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Theo đó, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng năm 2022 gồm 14 CĐR, trong đó có 05 CĐR về kiến thức (gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên môn), 06 CĐR về kỹ năng (gồm kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn), 03 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xây dựng phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHQN và phù hợp với tầm nhìn của Nhà trường [H1.01.01.10]. Trên cơ sở CĐR của CTĐT đã được xác định,

Khoa cũng đã thiết kế CDR của các học phần trong CTĐT, giúp cho việc đạt được CDR của CTĐT, trong đó thể hiện rõ mức độ đóng góp của các học phần (thấp, trung bình hoặc cao) vào việc đạt được CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng [H1.01.01.05]. Sau khi có dự thảo CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, Khoa và Nhà trường đã tổ chức họp các Hội đồng thẩm định CTĐT cấp Khoa và cấp Trường để góp ý đối với CDR của CTĐT, trong đó có các nhà khoa học là các chuyên gia trong lĩnh vực Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, cùng với đại diện đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực này [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đã được thiết kế bao quát được đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được khi hoàn thành CTĐT, bao gồm 3 phần cốt lõi về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, cùng với triển vọng việc làm trong tương lai của học viên tốt nghiệp CTĐT [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đảm bảo SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của các vị trí công việc đề cập đến trong CTĐT: Làm các công việc liên quan đến nghiên cứu và phát triển, chuyên viên phát triển phần mềm, phân tích thiết kế hệ thống,... trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghiệp, y sinh, tài chính và bảo hiểm; làm chuyên viên phân tích, ứng dụng toán học và công nghệ thông tin trong các ngân hàng, tập đoàn tài chính, kinh tế, công nghệ, các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp,...; làm cán bộ nghiên cứu và ứng dụng Toán tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng; giảng dạy các môn liên quan đến Toán ứng dụng, Toán - Tin tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, hoặc giảng dạy Toán, Tin học tại các trường phổ thông; theo học các khóa đào tạo thạc sĩ tại khoa Toán và Thống kê cũng như các cơ sở đào tạo uy tín khác trong nước, hoặc có thể tiếp tục học tập ở nước ngoài qua các chương trình cao học quốc tế [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Để các bên liên quan có điều kiện tiếp cận và đánh giá việc đạt

được CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, Nhà trường và Khoa T&TK đã công khai CTĐT trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa [H1.01.01.12]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động về CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng chưa được thực hiện rộng rãi.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xác định rõ ràng và bao quát đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, cũng như triển vọng việc làm trong tương lai đối với SV tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động về CĐR của CTĐT chỉ được Nhà trường thực hiện đối với các công ty công nghệ trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (TMA Solutions Bình Định, FPT Software Quy Nhơn), chưa được thực hiện rộng rãi trong khu vực và cả nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong quá trình rà soát, cải tiến CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, thực hiện việc lấy ý kiến góp ý rộng rãi hơn đến các đơn vị sử dụng lao động trong khu vực và trong cả nước	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Trong quá trình rà soát, cải tiến CDR của CTĐT, tiếp tục xác định CDR một cách rõ ràng, thể hiện đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà HV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	--	-----------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. Cụ thể, CDR của CTĐT khi xây dựng đã nhận được góp ý của Hội đồng thẩm định CTĐT, trong đó có các nhà khoa học là các chuyên gia trong lĩnh vực Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, cùng với đại diện đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực này [H1.01.01.07], [H1.01.01.08]. CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến ngành Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, cụ thể là nhu cầu của địa phương, khu vực và cả nước về nguồn nhân lực được đào tạo trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, được thể hiện trong Đề án mở ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH và qua các báo cáo nhu cầu nhân lực của các công ty công nghệ TMA Solutions, FPT Software [H1.01.01.06]. Bên cạnh đó, trong các hội thảo đào tạo nguồn nhân lực Khoa học dữ liệu được tổ chức tại Trường, các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, các Sở ban ngành tỉnh Bình Định đã đưa ra các góp ý đối với CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Khoa học dữ liệu trong mối quan hệ với mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu [H1.01.01.09].

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được Nhà trường ban hành từ khi xây dựng năm 2017 và *được rà soát, cải tiến qua 3 lần rà soát, cải tiến CTĐT trong các năm 2020, 2022, 2025* [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được thực hiện theo các quy định, thông báo và kế hoạch của Nhà trường. Theo đó, năm 2020, CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng lần đầu tiên được sửa đổi, bổ sung theo Quy định về xây dựng và phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường (theo Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN ngày 10/12/2019), với mẫu M3 của CTĐT, bản mô tả CTĐT, CTDH và mẫu M4 của đề cương các học phần. Năm 2022, CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng lần thứ hai được sửa đổi, bổ sung theo Quy trình về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường (theo Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022), với mẫu M3 của CTĐT, bản mô tả CTĐT, CTDH được ban hành trong Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN. Năm 2025, Nhà trường triển khai kế hoạch đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học năm học 2024 - 2025, với mục đích đánh giá, rà soát, cập nhật và phát triển CTĐT nhằm đánh giá kết quả học tập của SV dựa trên CĐR, nâng cao chất lượng đào tạo, với mẫu M3 và M4 mới so với năm 2022 [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đã được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa, nhằm phổ biến thông tin CTĐT và giúp các bên liên quan có điều kiện tiếp cận và đánh giá việc đạt được CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng [H1.01.01.12].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo quy định và theo kế hoạch chung của Nhà trường.

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được Nhà trường và Khoa thực hiện rộng rãi đối với các cơ quan, doanh nghiệp trong khu vực và trên cả nước.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng lấy ý kiến khi rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT, chú trọng lấy ý kiến các nhà sử dụng lao động và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, một số tỉnh lân cận và cả nước	Phòng Đào tạo, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT một cách phù hợp. Đồng thời, tiếp tục thực hiện cập nhật những thay đổi, bổ sung của	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

		CĐR của CTĐT trên các kênh thông tin của Trường và Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi.			
4	Phát huy điểm mạnh 3	Thực hiện việc thông tin rộng rãi CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng trên các kênh thông tin của Trường và của Khoa	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

5. *Tự đánh giá*: mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại luật GDĐH năm 2012 và luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng còn chưa được thông tin rộng rãi đến các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được xác định rõ ràng và bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, cũng như triển vọng nghề nghiệp sau khi TN. Ngoài ra, để các bên liên quan có điều kiện tiếp cận và đánh giá việc đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT, Nhà trường và Khoa T&TK đã công khai CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa. Tuy nhiên, việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động về CĐR của CTĐT còn chưa được thực hiện một cách rộng rãi.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo quy định và theo kế hoạch chung của Nhà trường. CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được công bố công khai trên website của Trường và của Khoa T&TK. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của một số bên liên quan khi xây dựng và rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng còn chưa được thực hiện đa dạng.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 01 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành TUD trình độ ĐH được xây dựng vào năm 2018, được điều chỉnh và cập nhật vào các năm 2020 và 2022. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về kiểm tra, đánh giá học phần và phương pháp dạy, học. Nhờ vậy, NH có thể nắm bắt được các nội dung, lộ trình học tập và CĐR các học phần để có thể đạt được kết quả tốt nhất trong học tập.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần ngành TUD trình độ ĐH được công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, giúp NH hiểu về CTĐT, giúp nhà tuyển dụng lao động nắm bắt được các thông tin về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm mà NH đã được trang bị để có quyết định tuyển dụng hợp lý và giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và đánh giá viên hiểu được mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT luôn cập nhật những thông tin phản hồi từ phía

GV, HV đang học, cựu HV và các nhà tuyển dụng để cải tiến và hoàn thiện hơn CTĐT nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành TUD trình độ ĐH có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết theo quy định của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.03]. Cụ thể, bản mô tả CTĐT có các thông tin: tên trường, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, mã ngành, tên tiếng Anh, loại hình đào tạo, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, tiêu chí tuyển sinh, CDR, khối lượng kiến thức toàn khóa và mô tả các học phần [H1.01.01.03]. Sau khi Khoa hoàn thành xây dựng Bản mô tả CTĐT ngành TUD, Nhà trường đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định CTĐT để góp ý đối với CDR của CTĐT, trong đó có các nhà khoa học là các chuyên gia trong lĩnh vực TUD, cùng với đại diện đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực TUD [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH liên tục được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. *Việc rà soát, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành TUD được Khoa T&TK thực hiện định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường* [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Việc rà soát Bản mô tả CTĐT ngành TUD cũng được Khoa T&TK thực hiện qua việc so sánh với CTĐT ở lần cập nhật trước và so sánh với CTĐT ngành TUD trình độ ĐH của các trường khác nhằm giúp cho chất lượng đào tạo tại Khoa ngày càng được nâng cao [H1.01.01.12]. Ngoài việc tham khảo CTĐT của một số trường đại học uy tín trong nước và thế giới, Trường ĐHQN còn tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT ngành TUD trình độ ĐH để nâng cao chất lượng CTĐT [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Điều này giúp CTĐT ngành TUD trình độ ĐH tại Khoa phù hợp hơn nữa với yêu cầu thực tiễn. Nhà trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực TUD nhằm nhận được các ý kiến góp ý đối với bản mô tả CTĐT và góp ý cụ thể đối với đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Bên cạnh đó, qua các hội

thảo phát triển CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được tổ chức tại Trường, các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực TUD, các Sở ban ngành tỉnh Bình Định, học viên cao học đang theo học và học viên cao học đã tốt nghiệp cũng đã đưa ra các góp ý đối với bản mô tả của CTĐT [H1.01.01.09].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD tại Trường ĐHQN có đầy đủ các thông tin theo quy định.

Bản mô tả CTĐT luôn được cập nhật những vấn đề mới nhất cả về lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến ngành TUD.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD chưa được thực hiện rộng rãi và đa dạng cả về đối tượng và phương thức.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
11	Khắc phục tồn tại	Trong quá trình rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT, thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi và đa dạng hơn	Phòng Đào tạo, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	

22	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục mô tả rõ ràng các nội dung liên quan đến CTĐT.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025
33	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến ngành TUD vào bản mô tả CTĐT.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. *Mô tả hiện trạng*

Tất cả các đề cương chi tiết học phần đều được viết theo mẫu mới nhất với đầy đủ các thông tin: tên trường; tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số tín chỉ; mục tiêu; CDR của học phần trong ma trận liên kết nội dung, chương mục với CDR, các yêu cầu đối với GV và HV; cấu trúc học phần; kế hoạch giảng dạy chi tiết; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Mục tiêu và CDR của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các mục tiêu và CDR của từng học phần. Đề cương chi tiết học phần đảm bảo thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CDR của học phần, phương pháp giảng dạy - học tập để có thể đạt được các CDR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy [H1.01.01.05]. Đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai trên website của Trường và của Khoa [H1.01.01.14].

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được xây dựng năm 2018 và *tất cả đã được rà soát, bổ sung vào các năm 2020 và năm 2022* dựa trên góp ý của các bên liên quan [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần, Khoa T&TK đã bám sát

các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và *kế hoạch rà soát, bổ sung, cập nhật và phát triển CTĐT của Trường ĐHQN [H2.02.02.01]*. Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD cũng đã nhận được ý kiến góp ý của các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực TUD, các Sở ban ngành tỉnh Bình Định, học viên cao học đang theo học và học viên cao học đã tốt nghiệp [H1.01.01.09]. Tuy nhiên, một số đề cương chi tiết chưa cập nhật tài liệu tham khảo kịp thời.

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD có đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN, và được định kỳ rà soát, bổ sung theo kế hoạch của Trường ĐHQN.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết của một số học phần chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và cập nhật các tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật, đánh giá định kỳ đề cương các học phần một cách bài bản để đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
---	--------------------	---	-----------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc phổ biến của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD, sau khi CTĐT ngành TUD trình độ ĐH được Nhà trường xây dựng và ban hành, Khoa T&TK đã *công bố công khai nội dung bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau*, từ việc công bố công khai trên website của Trường và của Khoa T&TK, cũng như giới thiệu cho HV trong buổi gặp mặt HV đầu khóa học [H1.01.01.03], [H1.01.01.14].

Cùng với việc phổ biến bản mô tả CTĐT, Khoa T&TK cũng đã *công bố công khai đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau*: công bố công khai trên website của Trường và của Khoa T&TK [H1.01.01.05], [H2.02.03.02]. Bên cạnh đó, GV đảm nhận các học phần cũng giới thiệu cho HV đề cương chi tiết học phần mình phụ trách trong buổi đầu tiên giảng dạy.

Ngoài các hình thức công bố bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD kể ra trên đây, Trường ĐHQN cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo chuyên đề về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TUD, thành phần tham dự gồm các nhà khoa học, GV, HV đã tốt nghiệp và đang theo học, các nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp, đại diện các sở

ban ngành, điều đó giúp cho các bên liên quan được tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD một cách dễ dàng hơn [H1.01.01.10].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần ngành TUD trình độ ĐH được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT của các bên liên quan chưa thực sự thuận tiện.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến phương thức công khai CTĐT trên các kênh thông tin của Trường và của Khoa để các bên liên quan có thể tiếp cận một cách thuận tiện nhất	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
22	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

		qua các kênh thông tin khác nhau của Trường và của Khoa để các cơ quan quản lý, các nhà sử dụng lao động, GV, HV, cựu HV đều có thể tiếp cận được			
--	--	---	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Việc cải tiến chất lượng CTĐT ngành TUD trình độ ĐH phù hợp với nhu cầu xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Khoa. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần của ngành TUD trình độ ĐH được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài; có sự tham gia đóng góp ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy, HV, nhà sử dụng lao động và cựu HV. Trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Khoa đã triển khai điều chỉnh, cập nhật định kỳ CTĐT và đề cương chi tiết học phần. Bản mô tả CTĐT ngành TUD trình độ ĐH và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Mặc dù vậy, việc lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD chưa được thực hiện rộng rãi và đa dạng, tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết của một số học phần chưa được cập nhật kịp thời, việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT của các bên liên quan chưa thực sự thuận tiện. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD trình độ ĐH đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, với cả 3 tiêu chí đều đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung của CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH của Trường ĐHQN được thiết kế hợp lý theo quy chế của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường, đúng với các quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHQN. CTDH được cập nhật, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2020 và lần thứ hai vào năm 2022 trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, HV và nhà sử dụng lao động. CTDH được thiết kế dựa trên các mục tiêu, chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học nhằm đáp ứng kết quả học tập mong đợi của CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH. Đội ngũ GV, CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thiết kế và vận dụng hiệu quả nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR của từng học phần và CĐR chung của CTĐT.

Cấu trúc và nội dung giảng dạy các học phần trong CTDH được phân bố logic, theo trình tự từ cơ sở đến chuyên ngành. Đề cương chi tiết mỗi học phần trong CTDH đều có CĐR rõ ràng và hướng đến đạt được CĐR của toàn bộ CTĐT. Đề cương chi tiết học phần trong CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH đã được cập nhật và điều chỉnh định kỳ vào các năm 2020, 2022 và đang tiếp tục cập nhật đến hết tháng 03/2025. Quá trình dạy học, kiểm tra, đánh giá SV ngành Toán ứng dụng được thực hiện nghiêm túc, công bằng nhằm đảm bảo đạt được các CĐR chung của CTĐT và các CĐR của mỗi học phần.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo quy chế của Bộ GD&ĐT, được thực hiện dựa theo CĐR

của CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, quy định của Trường ĐHQN [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]. Đối với CĐR về kiến thức, có CĐR về kiến thức chung và CĐR về kiến thức chuyên môn; CĐR về kỹ năng có CĐR về kỹ năng chung và CĐR về kỹ năng chuyên môn; CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm, về khả năng tự học – tự cập nhật kiến thức trong lĩnh vực, ... Theo đó, để đạt mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, CTDH đã có sự kết hợp hài hòa giữa các phần kiến thức như phần kiến thức chung, kiến thức cơ sở và kiến thức ngành, và khóa luận tốt nghiệp và học phần học thay thế khóa luận [H3.03.01.02], [H3.03.01.04]. Các khối kiến thức và các học phần trong CTDH được thiết kế một cách tối ưu để đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.02]. Các học phần trong CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được thiết kế có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau thể hiện qua bản mô tả CTĐT [H3.03.01.03]. Trong mỗi đề cương chi tiết học phần đều có mô tả kiến thức bắt buộc, các môn học trước (nếu có), các kỹ năng cũng như mức tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được thông qua tự nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều học phần trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo [H3.03.01.05]. Các học phần đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, được thể hiện qua ma trận quan hệ giữa các học phần và CĐR trong CTĐT [H3.03.01.02]. Theo CTDH năm 2022, tổng số tín chỉ của CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH là 135 tín chỉ, trong đó: khối kiến thức giáo dục đại cương có 24 tín chỉ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 111 tín chỉ, gồm 46 tín chỉ cho kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, 46 tín chỉ cho khối kiến thức ngành và chuyên ngành, 13 tín chỉ cho khối kiến thức bổ trợ về kỹ năng thực tập nghề, 6 tín chỉ cho khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần học thay thế cho khóa luận [H3.03.01.02]. Để thực hiện tốt CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, ở đầu mỗi khóa, Khoa đã phối hợp với Nhà trường phổ biến kế hoạch đào tạo toàn khóa đến cho NH; trước mỗi đợt học Trường ban hành kế hoạch đào tạo năm học và thời khóa biểu cụ thể cho từng học kỳ [H3.03.01.08]. Các Kế hoạch đã thể hiện

một cách đầy đủ, chi tiết về nguồn lực giảng viên đảm nhiệm giảng dạy các học phần trong CTDH và tiến độ thực hiện CTDH **[H3.03.01.09]**. Trong học kỳ cuối của CTDH, học viên phải hoàn thành hoặc là khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc là học một số học phần thay thế. Quy trình thực hiện giao khóa luận tốt nghiệp: đầu tiên Nhà trường ra thông báo triển khai, hướng dẫn quy trình thực hiện giao đề tài và phân công người hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp; Khoa đề xuất danh sách GV trong trường có thể tham gia hướng dẫn và nhu cầu, sinh viên liên hệ đề nghị GV hướng dẫn, đề xuất tên đề tài và đề cương nghiên cứu; Nhà trường ra quyết định công nhận tên đề tài và giảng viên hướng dẫn **[H3.03.01.10]**. Đối với những sinh viên không đủ điều kiện để làm khóa luận tốt nghiệp, các em sẽ phải học một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp mới có thể hoàn thành chương trình **[H3.03.01.02]**.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CDR của CTĐT. Cụ thể, tất cả các học phần trong CTDH đều xác định rõ phương pháp dạy và học cần áp dụng, trong đó phương pháp dạy học tích cực lấy NH làm trung tâm như seminar, thảo luận nhóm,... được lồng ghép thực hiện trong các học phần. Để đo lường mức độ đạt được CDR của học phần, nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH đã được kết hợp thực hiện trong hầu hết các học phần **[H1.01.01.04]**, **[H3.03.01.05]**. Các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của các học phần trong CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH đã nhận được góp ý của Hội đồng khoa học chuyên môn, các nhà khoa học là các chuyên gia trong lĩnh vực, các Sở ban ngành tỉnh Bình Định, sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp, cùng với đại diện đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực **[H3.03.01.11]**, **[H3.03.01.12]**. Hơn nữa, trước khi SV tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng CTĐT, CTDH đến từng SV, trong đó có đánh giá về các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của các học phần **[H3.03.01.13]**. Bên cạnh đó, CTDH trình độ ĐH ngành

Toán ứng dụng tại Trường khi xây dựng đã được đối sánh với CTDH tại một số trường đại học trong nước và trên thế giới, cũng như đối sánh với CTDH trình độ ĐH được Nhà trường ban hành trước đó trước đó nhằm đánh giá được sự đổi mới về CTDH của Nhà trường, giúp HV tốt nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động [H3.03.01.14].

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng còn chưa được đa dạng.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được thiết kế dựa trên các yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH. Các CĐR này tuân theo các quy định của Bộ GD&ĐT và được xây dựng có sự tham khảo ý kiến góp ý của các chuyên gia.

Các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng còn chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Trong quá trình rà soát CTDH, mở rộng đối tượng lấy ý kiến	Phòng Đào tạo, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CDR của CTDH theo kế hoạch của Nhà trường	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTDH một cách phù hợp. Đồng thời, tiếp tục thực hiện cập nhật những thay đổi, bổ sung của CDR của CTDH trên các kênh thông tin của Trường và Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR. Cụ thể, để đảm bảo các học phần hướng đến đạt được CĐR, tất cả đề cương chi tiết học phần được xây dựng theo hướng đảm bảo tương thích với các yêu cầu về CĐR của CTDH, CTĐT theo từng yêu cầu CĐR về kiến thức, về kỹ năng, về mức tự chủ và trách nhiệm của NH đóng góp cho CĐR của CTĐT cùng với mức độ đạt được: thấp (L), trung bình (M) và cao (H). Tất cả các học phần trong CTDH đều có đề cương chi tiết học phần và được biên soạn bởi các GV trực tiếp giảng dạy ở các Bộ môn của Khoa Toán và Thống kê, Khoa Công nghệ thông tin, và các khoa liên quan, theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và CĐR của CTĐT [H3.03.01.02], [H3.03.01.05]. Hơn nữa, các học phần trong CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ sở đến chuyên sâu của ngành, trong đó bao gồm hai phần kiến thức là kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên của ngành. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Điều này được thể hiện rất rõ trong CTĐT và CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH [H3.03.01.02], [H3.01.01.04].

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Cụ thể, về phương pháp giảng dạy, mỗi học phần đều được thiết kế thành các tổ hợp phương pháp cho từng nội dung theo hướng phát triển năng lực cho NH. Phương pháp thuyết giảng nhằm cung cấp cho NH hệ thống kiến thức nền tảng của môn học; phương pháp dạy học theo nhóm để đưa ra các tình huống cho nhóm người học tranh luận, tìm cách giải quyết vấn đề; nêu câu hỏi gợi mở giúp NH phát triển tư duy để nắm được nội dung cốt lõi của môn học; phân bài tập giúp NH vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống giả định. Trong quá trình học, các phương pháp đánh giá năng lực

của NH được tiến hành thường xuyên trong các buổi dạy và được thể hiện thông qua điểm quá trình (trọng số đóng góp từ 30% đến 50%), điểm kết thúc học phần (trọng số đóng góp từ 50% đến 70%) **[H3.03.01.04]**.

Nội dung của các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, doanh nghiệp, nhà khoa học,...). Tất cả đề cương chi tiết học phần được xây dựng theo hướng đảm bảo tương thích với các yêu cầu về CDR của CTDH, CTĐT theo từng yêu cầu CDR về kiến thức, về kỹ năng, về mức tự chủ và trách nhiệm của NH, đóng góp cho việc đạt được CDR của CTĐT cùng với các mức độ đạt được: thấp (L), trung bình (M) và cao (H) **[H3.03.01.05]**. Toàn bộ đề cương các học phần được rà soát cập nhật và bổ sung định kỳ hai năm một lần. Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã có 03 lần rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương học phần cùng với CTĐT vào năm 2020, 2022 và 2025, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục đại học, Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực Toán ứng dụng. Mỗi lần cập nhật, đều có biên bản nghiệm thu CTDH cùng với CTĐT, bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần và đều tham khảo ý kiến phản hồi của các chuyên gia, các bên liên quan **[H3.03.01.14]**. Khoa Toán và Thống kê đã xây dựng kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT một cách tốt nhất **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.03]**, **[H3.03.01.04]**. Khoa phối hợp với Nhà trường tổ chức phổ biến đến NH nội dung và thế mạnh của CTĐT trình độ đại học ngành Toán ứng dụng, kế hoạch thực hiện CTĐT **[H3.03.01.08]**,**[H3.03.01.09]**.

Tuy nhiên, mức độ hỗ trợ của phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở một số học phần còn chưa thực sự hiệu quả để góp phần đạt được CDR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR.

Tất cả các học phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT.

Nội dung của các học phần trong CTDH đã thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hỗ trợ của phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở một số học phần còn chưa thực sự hiệu quả để góp phần đạt được CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần, đảm bảo việc đạt được CDR	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết các học	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

		phần, CĐR học phần theo kế hoạch của Nhà trường. Định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR học phần phù hợp.			
--	--	---	--	--	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, có tính tích hợp và nội dung cập nhật.

1. *Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được thiết kế theo quy định đào tạo trình độ ĐH hiện hành của Bộ GD&ĐT và các quy định đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHQN, *đảm bảo được sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần thuộc phần kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]*. Toàn bộ CTDH có tổng số 135 tín chỉ, trong đó: khối kiến thức giáo dục đại cương có 24 tín chỉ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 111 tín chỉ, gồm 46 tín chỉ cho kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, 46 tín chỉ cho khối kiến thức ngành và chuyên ngành, 13 tín chỉ cho khối kiến thức bổ trợ về kỹ năng thực tập nghề, 6 tín chỉ cho khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần học thay thế cho khóa luận. Hằng năm, Kế hoạch giảng dạy được Khoa xây dựng dựa theo các công văn hướng dẫn của Nhà trường **[H3.03.03.04]**.

Tất cả các học phần được sắp xếp theo trình tự hợp lý: phần kiến thức chung được trang bị đầu tiên; sau đó là các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và

kiến thức chuyên ngành. Các học phần thực tập trong CTĐT được bố trí hợp lý trong CTĐT [H3.03.01.02], [H3.03.01.04].

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm một lần theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường, qua đó, tất cả các học phần đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của các chuẩn mực, luật, nghị định, thông tư mới, việc này luôn được lên kế hoạch rõ ràng [H3.03.03.05], [H3.03.03.06]. Theo đó, từ lúc mở ngành năm 2017 đến nay, Nhà trường đã 3 lần thực hiện việc rà soát, cải tiến CTDH và đề cương chi tiết các học phần trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng theo quy định. Để có thể thay đổi nội dung cho phù hợp, Nhà trường và Khoa T&KT đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan như các chuyên gia trong lĩnh vực, cựu HV, các đơn vị sử dụng lao động,... về CTDH và CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH để có thể nhận được phản hồi, góp ý từ những đối tượng này đến CTDH tại Trường ĐHQN để nâng cao tính cập nhật của CTDH cho phù hợp thực tiễn [H3.03.03.07].

Khi xây dựng và rà soát CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, Khoa đã tham khảo và so sánh CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH với CTĐT tiên tiến của các trường đại học trong và ngoài nước để xem mức độ phù hợp của CTDH tại Trường với các trường đại học khác [H3.03.01.14]. CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được đăng trên website của Khoa, Trường nhằm giúp các SV và người có nhu cầu học ĐH ngành Toán ứng dụng thấy được cấu trúc và trình tự CTDH tại Trường ĐHQN, giúp họ xây dựng lộ trình học tập phù hợp [H3.03.03.08]. Khoa T&TK và Trường ĐHQN đã lập kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH, đảm bảo CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH đạt chất lượng như cam kết trên các tài liệu quảng bá.

Tuy nhiên, thời lượng các học phần bồi dưỡng các kỹ năng mềm, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng sản phẩm của công nghệ số trong CTDH được thiết kế chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH của Trường ĐHQN được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Các nội dung trong CTDH định kỳ được cập nhật và có sự tham khảo từ các CTDH tiên tiến trong nước và CTĐT nước ngoài nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cao.

3. Điểm tồn tại

Thời lượng các học phần bồi dưỡng các kỹ năng mềm, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng sản phẩm của công nghệ số trong CTDH được thiết kế chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng thời lượng các học phần kỹ năng mềm về áp dụng công nghệ số trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH ngành Toán ứng dụng	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2026 – 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các CTĐT, CTDH tiên tiến của các trường đại	Khoa T&TK	Từ năm học 2026 – 2027	

		học trong và ngoài nước			
--	--	-------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH của Khoa T&TK nói chung đã được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, có cấu trúc, trình tự logic và có sự tích hợp của các các học phần nhằm đảm bảo cho NH được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp và từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở và kiến thức của ngành, được đi thực tế, thực tập để hiểu hơn về ngành TUD. Các học phần trong CTDH được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp cận, lĩnh hội kiến thức ngành và các kỹ năng mềm. Nội dung các học phần luôn được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với sự tham khảo từ các CTĐT tiên tiến trên thế giới và ý kiến của các bên liên quan nhằm đạt được kết quả theo CDR. Dựa trên đề cương chi tiết của mỗi học phần cụ thể, các học phần tiên quyết được đề ra một cách hợp lý, đầy đủ, không gây khó khăn cho NH trong việc học các môn tiếp theo. Đề cương chi tiết học phần đã mô tả được học phần, thể hiện rõ mục tiêu, CDR của học phần, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch giảng dạy chi tiết và hình thức đánh giá kiểm tra đối với NH đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD trình độ ĐH đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.

Mở đầu

Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của phương pháp dạy và học trong cải tiến chất lượng đào tạo, đồng thời, dựa trên kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa T&TK đã tiến hành xác định mục tiêu của ngành học để từ đó định hướng cho các hoạt động trong công tác đào tạo. Từ mục tiêu này, kết hợp với kết quả

khảo sát các bên liên quan, Khoa đã từng bước xây dựng CTĐT phù hợp, đồng thời định kỳ tiến hành rà soát, cập nhật và công bố rộng rãi đến toàn thể GV, SV để tiến tới đạt được CDR tương ứng. Thông qua các hình thức hoạt động thích hợp, tập thể VC của khoa đã nỗ lực đồng hành và hỗ trợ NH hình thành ý thức học tập chủ động, cũng như năng lực tự học, tự nghiên cứu để góp phần cải thiện năng lực học tập lâu dài.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xác định nội dung của triết lý giáo dục (TLGD) là “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”, được tuyên bố kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ban hành ngày 28/12/2019 [H4.04.01.01]. “Toàn diện” được xác định theo nghĩa hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội; nội dung “Khai phóng” được xác định theo nghĩa hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội. Nội dung “Thực nghiệp” được xác định theo nghĩa hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp. Trên cơ sở triết lý và mục tiêu chung của Nhà trường, CTĐT trình độ ĐH ngành TUD hướng đến việc “có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có năng lực chuyên môn về Toán cơ bản và nâng cao, Thống kê và Tin học; có năng lực thực hành, nghiên cứu và ứng dụng Khoa

học dữ liệu trong các lĩnh vực công nghệ và xử lý số liệu, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước” [H4.04.01.02]. Về kiến thức, CTĐT hướng đến cung cấp các kiến thức nền tảng khoa học cũng như công nghệ tương ứng để có thể thích ứng, vận hành và phát triển nâng cao trong bối cảnh nghề nghiệp thực tiễn. Về mặt kỹ năng, chương trình đặt mục tiêu trang bị kỹ năng chuyên môn liên quan cũng như năng lực xã hội và đạo đức nghề nghiệp tương ứng phù hợp với hoạt động thực tiễn sau này [H4.04.01.03].

Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được thông tin rộng rãi đến toàn thể GV, VC, NLD của Nhà trường, qua đó giúp GV, VC, NLD của Nhà trường hiểu rõ và thực hiện. Văn bản mô tả triết lý giáo dục được đăng tải trên nền tảng website Nhà trường, và cũng được truyền tải qua một số kênh thông tin khác nhau [H4.04.01.02], [H4.04.01.04]. Ngoài ra, Nhà trường cũng đồng thời xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi phát biểu kèm theo Quyết định 186/QĐ-ĐHQN với các nội dung được phổ biến, quán triệt đến các đơn vị và công khai chính thức trên website [H4.04.01.05], [H4.04.01.06].

Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được giới thiệu đến các bên liên quan (như NH, Nhà sử dụng lao động, ...) thông qua nhiều hình thức cụ thể, từ đây giúp cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với triết lý giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.02], [H4.04.01.04], [H4.04.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục.
Trang thông tin điện tử của Nhà trường công bố văn bản về triết lý giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Một số ít VC, NH, các đơn vị sử dụng lao động chưa hoàn toàn hiểu rõ nội hàm của triết lý giáo dục của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú

			thực hiện	hoạch hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường giới thiệu, phổ biến, giải thích nội hàm của triết lý giáo dục của Nhà trường đến các bên liên quan trong và ngoài Trường	Khoa T&TK, Trường ĐHQN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giới thiệu, phổ biến triết lý giáo dục của Nhà trường đến VC, NLĐ, NH và các đơn vị đối tác của Khoa và của Nhà trường	Khoa T&KT, Trường ĐHQN	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học, phương pháp giảng dạy các học phần trong CTĐT ngành TUD được thiết kế đa dạng, phù hợp, giúp đạt được CDR của học phần và đóng góp vào việc đạt được CDR của CTĐT, được công khai trên cổng thông tin đào tạo của Khoa và của Nhà trường [H4.04.02.01], [H4.04.02.02]. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy các học phần của CTĐT được hợp thành từ nguồn nhân lực tại chỗ của Khoa và một số đơn vị thuộc trường, cùng với GV thỉnh giảng bao gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu bên ngoài. CTĐT được thiết kế tương đối linh hoạt, phối hợp nhiều phương thức tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng để góp phần tạo môi trường cho NH rèn luyện tư duy, kỹ năng thích ứng với lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp sau này. Điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết (ĐCCT) các học phần (HP), ở đó mô tả nhiều loại hình tổ chức dạy học như diễn giảng, đàm thoại vấn đáp, luyện tập nhóm, ... và đưa ra nhiều phương án kiểm tra đánh giá khác nhau để GV có thể linh động vận dụng tùy theo đặc thù

từng học phần cũng như đối tượng người học [H4.04.02.03]. Ngoài ra, CTĐT có thiết kế một số học phần có nội hàm giúp NH có điều kiện tiếp cận môi trường hoạt động thực tiễn liên quan nghề nghiệp như đồ án, thực tập tốt nghiệp [H4.04.02.04].

Khoa T&TK phối hợp các đơn vị và GV tham gia giảng dạy thường xuyên thực hiện công tác *hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR* của học phần và của CTĐT. Bên cạnh các hoạt động dạy học truyền thống (thường áp dụng nhiều hơn với các HP cơ sở), nhiều HP có thiết kế hoạt động thực hành, thực nghiệm, bài tập lớn (làm việc nhóm). Đối với HP như vậy, tùy theo điều kiện, NH có thể được tổ chức học tập ở một số phòng học smartclass, phòng thực hành với máy tính và trang thiết bị phù hợp [H4.04.02.05]. Điều này giúp NH có thêm điều kiện thuận lợi để trải nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp (thuyết trình, làm việc nhóm, báo cáo nhóm ...). CTĐT được thiết kế bao gồm một số HP thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp (đồ án, thực tập doanh nghiệp) bắt đầu từ năm học thứ hai [H4.04.02.03], [H4.04.02.04]. Đây là những nội dung quan trọng góp phần gắn liền công tác đào tạo với hoạt động nghề nghiệp thực tiễn trong tương lai [H4.04.02.06].

Bên cạnh các hoạt động dạy và học, Nhà trường cũng như Khoa cũng tiến hành một số hoạt động bổ trợ nhằm giúp người dạy, NH có điều kiện được tiếp xúc nhiều hơn với các chuyên gia, doanh nghiệp, người sử dụng lao động, chẳng hạn, các hội thảo khoa học chuyên đề, bài giảng đại chúng, ngày hội Khoa học và Công nghệ, ... [H4.04.02.07], [H4.04.02.08]. Thông qua những sự kiện này, NH có thêm thông tin và góc nhìn toàn diện hơn về cơ hội phát triển và nghề nghiệp trong tương lai. Hơn nữa, *Nhà trường đã thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của HV đối với hoạt động giảng dạy, phương pháp giảng dạy của GV* định kỳ (học kỳ và cả năm học) thông qua nhiều kênh khác nhau [H4.04.02.09].

2. Điểm mạnh

Giảng viên của Khoa đã xây dựng được các hoạt động dạy học cũng như phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR.

Khoa và đội ngũ GV hướng dẫn NH các hoạt động học tập phù hợp giúp NH lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Đa số NH hài lòng với các hoạt động giảng dạy của GV, các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động liên quan đến thực tập, đồ án còn chưa đa dạng về hình thức, ít phong phú về nội dung.

Thời lượng thực hành ở một số ít HP còn chưa đáp ứng nhu cầu NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Phối hợp với các đơn vị liên quan mở rộng tìm kiếm đối tác, doanh nghiệp sử dụng lao động liên quan ngành học nhằm đa dạng hoá các loại hình thực tập, đồ án	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Điều chỉnh thời lượng các giờ thực hành ở HP liên quan, đề xuất Nhà trường có kế hoạch rà soát CSVC phục vụ thực hành, thực nghiệm	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

3	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT và ĐCCT các học phần trên cơ sở đối sánh các CTĐT tương đương, nhằm có lộ trình cải tiến, đổi mới phương pháp dạy và học trong CTĐT ngày càng phù hợp hơn	Khoa T&KT	Từ năm học 2024 – 2025	
---	--------------------	--	-----------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. *Mô tả hiện trạng*

Tất cả ĐCCT các học phần đã mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của NH. Dù có sự khác biệt ít nhiều giữa các HP với nhau, nhìn chung các phương pháp dạy và học đều được thiết kế để hướng tới tạo môi trường giúp NH chiếm lĩnh tri thức và phát huy tối đa tiềm năng bản thân, góp phần thúc đẩy quá trình rèn luyện kỹ năng chuyên môn cốt lõi lẫn kỹ năng mềm cho NH. Điều này được thể hiện khá rõ nét trong ĐCCT của từng HP, cũng như trong mối tương quan giữa các học phần trong CTĐT với nhau [H4.04.03.01], [H4.04.03.02]. Mỗi HP được thiết kế với nhiều loại hình tổ chức hoạt động dạy và học, cũng như tương đối đa dạng về hình thức kiểm tra, đánh giá, nhất là đối với đánh giá xuyên suốt quá trình học tập của NH. Việc thiết kế các phương pháp dạy và học phù hợp trong ĐCCT của các HP đã góp phần đạt được mục tiêu của ngành đã được công bố trên website của Nhà trường và của Khoa mà các bên liên quan đều có thể dễ dàng tham chiếu và đối sánh [H4.04.03.03].

ĐCCT các học phần đề cập/mô tả một số lượng nhất định các đơn vị tri thức được dành cho các hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Cụ thể, trong ĐCCT các học phần

đều có một thời lượng nhất định dành lại cho NH tự học/tự nghiên cứu cũng như tìm tòi khám phá sâu hơn (cụ thể, trong hầu hết ĐCCT hiện hành thời lượng phân giờ tín chỉ tự học gấp đôi số giờ lên lớp trực tiếp). Bên cạnh đó, khâu kiểm tra/đánh giá cũng được thiết kế với nhiều loại hình thức tương ứng để giúp NH có thể tự điều chỉnh (trong điều kiện cho phép) đề ra lộ trình học phù hợp với nguyện vọng cá nhân và đáp ứng yêu cầu chung của CTĐT cũng như định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp [H4.04.03.03], [H4.04.03.04]. Thêm nữa, CTĐT ngành Toán ứng dụng cũng bao hàm một số HP (thuộc khối kiến thức bổ trợ) dành cho hoạt động đồ án, thực tập doanh nghiệp, giúp cho NH có điều kiện tiếp cận môi trường lao động thực tiễn. Ngoài ra, các hoạt động mang tính học thuật thường niên như kỳ thi Olympic Toán học sinh viên và học sinh toàn quốc, NCKH hay cuộc thi sáng tạo có nội dung phù hợp ngành học cũng được Khoa chú trọng tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên tích cực tham gia [H4.04.03.05]. Những hoạt động này đòi hỏi NH trang bị, trau dồi năng lực tự nghiên cứu làm chủ tri thức và rèn luyện khả năng vận dụng chúng vào việc giải quyết vấn đề cụ thể; giúp NH vừa tiếp thu lĩnh hội vừa đồng thời có khả năng diễn đạt kiến thức, tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau. Đó là có thể sẽ là tiền đề thuận lợi cho việc thích ứng với hoạt động nghề nghiệp cũng như hoàn thiện bộ kỹ năng của bản thân NH, và nâng cao khả năng tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

Trong quá trình tham gia đào tạo, *đội ngũ GV đã áp dụng các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của HV cao học ngành KHDL*. Với đặc thù ngành học, bên cạnh các hoạt động thực hành, thực tập, việc chuẩn bị tốt nguồn học liệu đa dạng phục vụ công tác dạy học cũng là yếu tố góp phần thuận lợi đáng kể cho NH tự nghiên cứu, thể hiện năng lực và sức sáng tạo của bản thân. CSGD đã cố gắng từng bước đổi mới trang bị kho tài liệu, học liệu đa dạng và phong phú được định kỳ rà soát cập nhật để đáp ứng kịp với nhu cầu dạy và học. GV và NH có thể tiếp cận với nguồn học liệu trực tuyến qua sự hỗ trợ của Trung tâm thông

tin tư liệu [H4.04.03.06]. Ngoài ra, Khoa T&TK với vai trò đơn vị chuyên môn, nhờ sự hỗ trợ góp sức từ nhiều nguồn, đã xây dựng được một thư viện chứa một lượng ấn phẩm chuyên ngành phong phú, đa dạng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu [H4.04.03.07]. Những điều này góp phần tạo môi trường tương đối thuận lợi cho việc đổi mới hướng đến lấy NH làm trung tâm, phát huy năng lực độc lập nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm lĩnh hội tri thức. Để giúp cho GV có thông tin phản hồi, Nhà trường thường xuyên tổ chức các đợt tương tác giữa hoạt động dạy và học, lấy ý kiến phản hồi của NH để từ đó, có kế hoạch kịp thời rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như cải tiến hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH trong việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Đề cương chi tiết các học phần mô tả các hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Giảng viên đã sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận NH có ý thức tự học chưa tốt, gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao tinh thần, ý thức tự học của NH thông qua các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp, có kết hợp hướng dẫn viết bài luận, thực hành và thuyết trình nhóm	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật ĐCCT theo hướng đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH	Khoa T&TK	Từ năm học 2023 - 2024	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Các hoạt động dạy và học là công tác trọng tâm luôn được chú trọng quan tâm. Vì là một khâu quan trọng, cho nên với vai trò về mặt chuyên môn, Khoa đã thường xuyên khảo sát, cập nhật và điều chỉnh để cải tiến hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Nhìn chung, dưới sự nỗ lực của toàn thể GV và viên chức phục vụ đào tạo, cũng như các đơn vị đối tác, đồng hành, chất lượng CTĐT của ngành đã đạt được những điểm nhấn đáng chú ý. Về mặt tổng quan, triết lý giáo dục của CTĐT đã được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan (người dạy, người học, người tuyển dụng,...) thông qua nhiều kênh khác nhau: mô tả CTĐT; trang thông tin điện tử chính thức của CSGD; các hoạt động hỗ trợ như hội thảo chuyên đề; các kênh hỗ trợ khác ... Trên tinh thần đó, tập thể GV tham gia vào quá trình đào tạo cũng thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn, tiếp cận phương pháp giảng dạy mới, từ đó góp phần cải thiện chất lượng của công tác dạy và học. Đồng thời, thông qua nhiều hình thức hoạt động khác nhau, CTĐT cũng góp phần đáng kể thúc đẩy tinh thần tự học và học tập suốt đời.

Mặc dù đã có sự nỗ lực đáng kể của CSGD, vẫn còn tồn tại những điểm cần được cải tiến thêm để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Công tác khảo sát thực tế cũng như lấy ý kiến của các bên liên quan vẫn còn phải được cải thiện thêm. Thêm nữa, một số khó khăn về chất lượng đầu vào, về CSVC cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo, cho nên CTĐT cũng cần có lộ trình cải thiện, cập nhật và sửa đổi phù hợp để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn xã hội vận động không ngừng, cũng như nhu cầu sáng tạo và phát triển của đối tượng NH, cơ sở sử dụng lao động.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT trình độ Đại học ngành TUD đã đạt được 3/3 tiêu chí, trong đó cả 03 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của NH là một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo trình độ ThS, giúp kiểm chứng kết quả đổi mới nội dung, phương pháp theo mục tiêu học phần đã đề ra trong những thời điểm nhất định; giúp cho việc định hướng, điều chỉnh kế hoạch dạy học tiếp theo tiến hành phù hợp và đạt hiệu quả cao hơn. Nhận thức được tầm quan trọng đó, công tác đánh giá kết quả học tập của HV ngành KHDL luôn được chú trọng, nội dung và hình thức đánh giá thường xuyên được cải tiến cho phù hợp với mục tiêu của CTĐT, phù hợp với các mức độ đạt được của CDR trong CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập của NH đảm bảo được các tiêu chuẩn về tính khách quan; tính toàn diện; tính thường xuyên, có hệ thống; tính phát triển và tính công khai cùng với các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH được xác định một cách rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. Các kết quả

đánh giá thu được không chỉ bao hàm mục đích tạo ra động cơ học tập và định hướng phát triển cho NH mà còn góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy của GV trong Khoa. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy luôn gắn liền với việc đổi mới phương pháp đánh giá kiến thức và kỹ năng của NH, phù hợp với các CĐR của từng môn học.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH phải được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHQN đã ban hành các văn bản *quy định một cách rõ ràng quy trình đánh giá kết quả học tập của NH* nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Bên cạnh đó, trong điều kiện dịch bệnh Covid-19, Nhà trường cũng đã có quy định về quy trình kiểm tra và đánh giá trực tuyến [H5.05.01.01], [H5.05.01.03]. Để chủ động trong công tác đào tạo, đặc biệt là cho NH có định hướng tốt trong học tập, Nhà trường luôn ban hành kế hoạch đào tạo cho từng khóa ở đầu mỗi năm học, trong đó có cả kế hoạch thi cuối kỳ và được thông báo cụ thể cho NH [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06]. Song song đó, công tác tổ chức thi luôn được chú trọng để việc đánh giá NH đạt hiệu quả. Nhà trường có quy định rõ về yêu cầu hình thức và phương pháp, tổ chức đánh giá học phần. Trước mỗi kỳ thi, Nhà trường ban hành các quyết định thành lập Ban tổ chức kỳ thi gồm các phòng ban và khoa để cùng phối hợp tổ chức thi nghiêm túc, đúng quy chế, tạo cơ sở tin cậy cho việc đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].

Các quy trình hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR, cụ thể, kết quả học tập của NH đối với mỗi học phần được đánh giá kết hợp bằng cả hai thành phần là điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần; đề cương các học phần trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức,

kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để đánh giá quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của NH theo các thang bậc (nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo) **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]**.

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CDR. Cụ thể, việc đánh giá CDR của các học phần được thực hiện trong toàn bộ quá trình học bao gồm: bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kì; tự luận, vấn đáp, bài tiểu luận đối với đánh giá cuối kì và được quy định cụ thể cả về nội dung lẫn hình thức đánh giá trong các ĐCCT học phần **[H1.01.01.05]**. Từ mục tiêu và CDR của học phần, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể nhằm đạt được mục tiêu và CDR của học phần. Bảng tiêu chí đánh giá, mẫu phiếu đánh giá khóa học, học phần, bài thi giữa kỳ, cuối kỳ được thể hiện rõ trong ĐCCT các học phần **[H1.01.01.05]**, **[H5.05.01.10]**. NH được phổ biến cụ thể, chi tiết các kế hoạch về thời gian, hình thức và nội dung thi cho từng học phần. Đề thi được rà soát, phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Phương pháp cũng như các nội dung đánh giá luôn điều chỉnh để đạt được mục tiêu kiểm tra khả năng phân tích vấn đề của NH theo các mức độ của thang nhận thức Bloom trong mỗi khóa học **[H5.05.01.11]**. Việc đánh giá luận văn/đề án TN của HV cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, từ việc phê duyệt sự phù hợp của đề tài với chuyên ngành đào tạo và sự phù hợp của đề cương luận văn/đề án với tên đề tài cho đến khâu tổ chức hội đồng đánh giá luận văn/đề án TN. Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về việc tổ chức đánh giá luận văn một cách chặt chẽ, cùng với đó là các quyết định thành lập hội đồng chấm luận văn/đề án TN ThS bao gồm những GV, nhà khoa học trong và ngoài Trường có uy tín và phù hợp về chuyên môn. Để đảm bảo tính thống nhất, Hội đồng thực hiện quy trình chấm luận văn/đề án TN ThS, các mẫu phiếu chấm, mẫu nhận xét của GV phản biện đều theo quy định **[H5.05.01.12]**, **[H5.05.01.13]**.

2 . Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định một cách rõ ràng quy trình đánh giá kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT.

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện được việc phân tích định lượng đề thi theo các cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập cũng như đánh giá mức độ đạt được CDR của HV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc phân tích định lượng đề thi các học phần theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó và tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của HV	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật các quy định để nâng cao tính minh bạch, gọn nhẹ trong thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	

2	Phát huy điểm mạnh 2	Có kế hoạch tổng kết các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH để phát huy các tổ hợp đánh giá hiệu quả nhất cho Trường.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
---	----------------------	--	------------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức độ đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm giúp cho việc đánh giá kết quả học tập của NH theo các mức độ đạt được của CDR một cách tốt nhất, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định để vận dụng cho việc đánh giá kết quả học tập của NH một cách rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi. Cụ thể, các quy định của Trường bao gồm: Quy định đào tạo trình độ ThS; Quyết định ban hành quy định tổ chức thi, đánh giá học phần đào tạo trình độ ThS; Thông báo về việc triển khai, thực hiện giao đề tài luận văn/đề án TN và phân công người hướng dẫn; Quyết định về việc giao đề tài và cử người hướng dẫn luận văn ThS [H5.05.01.01], [H5.05.01.03], [H5.05.02.01]. Các quy định về công tác tuyển sinh liên quan đến việc đánh giá như xác định điều kiện dự thi, môn thi, khâu ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo điểm thi đều được quy định rõ ràng, chặt chẽ trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ ThS [H5.05.01.01]. Các nội dung liên quan đến thí sinh dự thi được công bố công khai trên website cũng như thông báo trực tiếp cho thí sinh dự thi. NH tốt nghiệp không đúng với ngành đào tạo nhưng thuộc ngành gần sẽ được tạo điều kiện tham gia học bổ sung các học phần theo quy định để đáp ứng điều kiện chuyên môn trước khi tham gia thi tuyển [H5.05.02.02]. Các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được đánh giá bởi điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần, theo thang điểm 10 và được làm

tròn đến một chữ số thập phân. Trọng số của điểm quá trình dao động từ 0,3 đến 0,5, và trọng số điểm thi kết thúc học phần dao động từ 0,5 đến 0,7; đồng thời cũng ban hành cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH [H1.01.01.05]. Kết quả đánh giá học phần được thông báo đến NH chậm nhất 14 ngày sau khi kết thúc kỳ thi. NH được quyền yêu cầu kiểm tra hoặc phúc khảo kết quả kiểm tra và thi học phần nếu cảm thấy kết quả chưa được như kỳ vọng, quy trình kiểm tra, phúc khảo được Nhà trường quy định rõ ràng trong các văn bản liên quan [H5.05.02.03], [H5.05.02.04], [H5.05.02.05].

Các văn bản quy định, hướng dẫn về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa thông báo công khai tới NH thông qua các hình thức trực tiếp và gián tiếp. Các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả học tập của NH cùng với ĐCCT các học phần được thông báo công khai cho NH trên website Trường và Khoa, trong Sổ tay HV (online) [H1.01.01.14], [H5.05.02.06].

NH được phổ biến các quy định, hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá các học phần trong chương trình Lễ Khai giảng đào tạo trình độ ThS hàng năm, và trong buổi gặp mặt HV đầu khóa học do Khoa tổ chức [H5.05.02.07]. Đồng thời, trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, GV có trách nhiệm giới thiệu khái quát về học phần bao gồm cả thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số để đánh giá và cơ chế phản hồi cho NH [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá kết quả học tập của NH.

Các văn bản quy định, hướng dẫn về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa thông báo công khai tới NH.

NH được phổ biến các quy định, hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi các yêu cầu phúc khảo kết quả thi của HV đối với các học phần thỉnh giảng còn chưa được thực hiện kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kịp thời liên hệ với các GV thỉnh giảng để xử lý các đơn phúc khảo bài thi của học viên đúng quy định	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các văn bản, quy định phù hợp với thực tiễn để vận dụng cho việc đánh giá kết quả học tập của NH.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đa dạng hơn các hình thức phổ biến công khai tới NH để giúp tất cả NH hiểu và phản ánh kịp thời khi có nhu cầu.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì phổ biến NH về đánh giá học phần, nhất là khi có cập nhật, bổ sung CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức độ đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được thiết kế đảm bảo tính đa dạng trong việc đánh giá kết quả học tập của HV, trong đó, *các GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH*, trong đó, GV có thể sử dụng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp đánh giá với quy mô kiểm tra, đánh giá khác nhau, bao gồm: bài kiểm tra cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, luận văn/đề án TN; với các hình thức đa dạng: viết tiểu luận, vấn đáp, tự luận (đề đóng), tự luận (đề mở), và bảo vệ đề án. Sự đa dạng trong các hình thức đánh giá HV cũng được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo trình độ ThS [H1.01.01.02], [H1.01.01.05], [H5.05.02.02].

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo, độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo sự công bằng trong đánh giá kết quả học tập của NH. Việc đảm bảo độ giá trị trong đánh giá, thể hiện rõ các quy định trong ĐCCT học phần lần đánh giá luận văn/đề án TN. Trong ĐCCT học phần, từng khối kiến thức đều có quy định mức độ kỹ năng, kiến thức đạt được [H1.01.02.02], [H1.01.01.05]. Đối với luận văn/đề án TN, việc chấm luận văn/đề án TN có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, phương pháp sử dụng, kết quả thực tiễn, các công bố khoa học, ... thể hiện qua các phiếu đánh giá luận văn. Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá luận văn TN, thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường [H5.05.01.01]. Ngoài ra, để tăng tính đảm bảo giá trị và độ tin cậy trong đánh giá, quy trình biên soạn đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.02.03]. Sau mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức thanh tra tất cả các khâu từ in sao, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, kiểm tra tính chính xác của việc lên điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần [H5.05.01.09], [H5.05.03.01]. Ngoài ra, để đảm bảo độ tin cậy, Nhà trường có quy định cơ chế phản hồi kết quả của NH. Ngay sau khi nhận được kết quả, NH được quyền phản hồi nếu cảm thấy không thỏa mãn với kết quả đánh giá bằng việc viết đơn đề nghị kiểm tra hoặc phúc khảo bài thi theo mẫu của Phòng Đào

tạo SDH [H5.05.02.05]. Việc kết hợp các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH được xác nhận đảm bảo tính khách quan và công bằng thông qua khảo sát lấy ý kiến của NH sau mỗi năm học [H5.05.03.02].

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện đa dạng; việc thực hiện quy trình đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện được việc phân tích kết quả đánh giá cuối kỳ của các học phần để làm cơ sở cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện công tác thống kê, phân tích kết quả học tập của NH, trước mắt triển khai đối với các học phần được chọn thí điểm.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Định kỳ tổ chức tổng kết về hiệu quả trong thực hiện đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của CTĐT.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
4	Phát huy điểm	Tiếp tục định kỳ tổ chức họp tổng kết công tác tổ chức thi kết thúc học phần, tổng hợp ý kiến phản hồi của	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

	mạnh 2	GV, HV về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV để nâng cao hơn nữa độ tin cậy, khách quan trong đánh giá NH.			
--	-----------	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức độ đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành cụ thể các quy định về thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH [H5.05.01.01]. Nhằm đảm bảo việc tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập của SV được khách quan, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết hơn việc tổ chức thi, đánh giá học phần đào tạo trình độ ĐH [H5.05.02.03]. Việc tổ chức chấm thi và công bố kết quả đánh giá SV được Nhà trường quy định cụ thể và chặt chẽ nhằm giúp SV dễ dàng nhận được phản hồi kết quả kịp thời [H5.05.01.01], [H5.05.02.03]. Ví dụ, chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc học phần, khoa quản lý học phần phải hoàn thành việc nhập điểm thi kết thúc học phần vào phần mềm quản lý đào tạo. SV có thể truy cập vào tài khoản cá nhân để xem điểm [H5.05.01.01]. GV phải thông báo kết quả đánh giá quá trình cho NH ngay khi kết thúc học phần. Đối với học phần thi vấn đáp, yêu cầu phải do hai GV hỏi thi và điểm thi được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Hầu hết các kết quả các học phần đều được công bố kịp thời, tuy nhiên vẫn tồn tại kết quả của một số học phần bị công bố chậm so với kế hoạch. Hàng năm, Nhà trường lập báo cáo tình hình đào tạo trình độ ĐH, trong đó có báo cáo về trình độ GV đảm bảo chất lượng giảng dạy, thống kê số lượng SV đăng ký dự thi, trúng tuyển, nhập học, số lượng bảo lưu kéo dài thời gian học tập và số lượng TN từng khoá. Ngoài ra, cuối mỗi năm, Khoa T&TK cũng có báo cáo tổng kết về tình hình năm học và đưa ra phương hướng năm học mới nhằm cải thiện chất lượng đào tạo [H5.05.04.01].

Việc công bố công khai các quy định này trên Website của Trường và Khoa để giúp GV và SV dễ dàng tiếp cận cũng đã được tiến hành **[H5.05.04.02]**, **[H5.05.04.03]**.

Kết hợp việc đánh giá mức độ hài lòng của NH về phản hồi kết quả học tập với các mục tiêu đào tạo khác, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV vào cuối mỗi học kỳ theo “Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan” **[H5.05.04.04]**. Nhằm tạo điều kiện cho tất cả SV được tham gia, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV bằng các hình thức trực tuyến hoặc phát phiếu khảo sát trực tiếp cho SV **[H4.04.03.07]**.

Sau mỗi đợt khảo sát, Nhà trường tổng hợp dữ liệu, xử lý và báo cáo kết quả phản hồi của NH cho lãnh đạo Nhà trường và Khoa nhằm nắm bắt tình hình giảng dạy của GV, giúp GV có những điều chỉnh, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng dạy học **[H5.05.03.02]**. Mặt khác, việc phản hồi kịp thời kết quả học tập cũng giúp SV chủ động trong kế hoạch học tập của mình nhằm cải thiện kết quả học tập như làm đơn xin học lại học phần để cải thiện điểm học phần và điểm trung bình chung để đạt được các mục tiêu cá nhân của NH **[H5.05.04.05]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã đưa ra những quy định cụ thể về việc phản hồi, đánh giá kết quả học tập và thông báo công khai cho SV được biết.

Có hệ thống phần mềm để thực hiện việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố kết quả học tập của một số học phần trong CTĐT cho SV đôi lúc còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đôn đốc GV chấm bài thi và nộp điểm thi đúng thời gian quy định; xử lý các trường hợp GV chưa thực hiện đúng quy định về kiểm tra, đánh giá SV	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện việc công bố công khai và rộng rãi các quy định về đánh giá kết quả học tập cho GV và SV.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy trình và hình thức khiếu nại được phổ biến cho SV ngay từ khi nhập học thông báo vào đợt sinh hoạt công dân đầu khóa và trong sổ tay SV [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Đầu khoá học, Phòng Đào tạo ĐH phổ biến cho SV về CTĐT toàn khoá và từng năm học [H5.05.05.03]. Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo ĐH cũng phổ biến các quy định khác liên quan đến khoá học như việc khiếu nại kết quả học tập, đồng thời các quy định này cũng được đăng tải trên website của Trường và Khoa [H5.05.02.03], [H5.05.04.03]. Trong quá trình học tập, NH

được quyền khiếu nại kết quả học tập theo quy định nếu thấy kết quả chưa tương xứng với bài thi, bài kiểm tra của mình. Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố điểm sau khi kết thúc mỗi học phần. Kết quả thi cuối kỳ sẽ được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến NH để NH có thể phản hồi và khiếu nại kết quả học tập thông qua phần mềm quản lý của Nhà trường [H5.05.04.02]. Ngoài ra, đối với học phần thi vấn đáp phải do hai GV hỏi thi và điểm thi được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Tuy nhiên, các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập đến NH vẫn chưa đa dạng.

Quy trình phúc tra điểm thi kết thúc học phần như sau: Trong vòng 10 ngày kể từ khi công bố điểm thi học phần, nếu có nhu cầu phúc tra thì SV làm đơn phúc tra và nộp cho khoa quản lý học phần [H5.05.02.03]. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận đơn phúc tra, Khoa quản lý học phần tổ chức rút bài thi của học viên, kiểm tra, phô tô bài thi và phân công GV chấm phúc tra sau đó khoa quản lý học phần lập biên bản phúc tra bài thi và thông báo cho SV [H5.05.02.03]. Sau mỗi học kỳ, Phòng Thanh tra – Pháp chế đều thực hiện kiểm tra bài thi, khâu lên điểm, nhập điểm vào phần mềm và lập biên bản kiểm tra có xác nhận của Phòng Đào tạo ĐH và Phòng Thanh tra – Pháp chế [H5.05.03.01]. Nhờ quy trình chấm thi chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, tin cậy và công tác kiểm tra kết quả thi trước và sau khi thông báo đến SV được thực hiện tốt nên trong thời gian qua, không có SV nào của ngành TUD nộp đơn đề nghị được phúc tra bài thi, cũng như không xảy ra trường hợp sai sót nào về kết quả đánh giá NH nói chung.

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại được công khai để giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Nhờ việc thực hiện tốt quy trình chấm thi nên không có trường hợp phúc khảo nào trong thời gian vừa qua.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập đến NH vẫn chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập như: công bố trên Website, sổ tay SV, ...	Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện kịp thời việc tiếp nhận các đơn khiếu nại của SV và phân công người giải quyết.	Phòng ĐT ĐH; Khoa T&TK; GV Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	GV tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm tra, đánh giá để hạn chế các trường hợp phải phúc khảo.	GV Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập NH ngành TUD trình độ ĐH được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng, công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và hướng đến sự công bằng cho NH. Nội dung đánh giá đảm bảo được yêu cầu đánh giá đúng năng lực, trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức của NH trong phạm vi CTĐT. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để giúp cho NH cải thiện việc học tập và nâng cao thành tích của mình.

Tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành TUD trình độ ĐH đạt được 5/5 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí đạt mức 5/7 và 2 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Mở đầu

Việc xây dựng và phát triển đội ngũ GV cùng viên chức quản lý đạt chuẩn ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong nước và quốc tế không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực quan trọng trong quá trình phát triển các Khoa cũng như nâng tầm Trường ĐHQN, sánh vai với các đại học uy tín trong nước và quốc tế.

Trường ĐHQN mang trong mình sứ mệnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, NCKH, lan tỏa tri thức và chuyển giao công nghệ nhằm phục vụ hiệu quả cho sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, qua đó thúc đẩy tiến bộ xã hội. Để thực hiện sứ mệnh này, Nhà trường cần có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao và đủ năng lực đảm nhận công tác giảng dạy cũng như NCKH. Vì vậy, Nhà trường luôn xác định việc chuẩn hóa và nâng cao chất lượng GV là nhiệm vụ cốt lõi trong công tác đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, đội ngũ GV của Khoa T&TK được tuyển dụng và quy hoạch theo nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quá trình tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Sự phân công công việc được thực hiện rõ ràng, đảm bảo phù hợp với trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của từng GV. Ngoài ra, cơ chế quản lý dựa trên kết quả công việc cùng việc ghi nhận thành tích đã tạo động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và cống hiến cho các hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được

thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành chiến lược phát triển đội ngũ VC đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tập trung vào đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch và cử GV đào tạo trình độ TS theo Đề án 89, đồng thời chú trọng quy hoạch viên chức quản lý từ cấp Bộ môn đến Trưởng/Phó trưởng đơn vị [H6.06.01.02].

Khoa T&TK, với vai trò đào tạo ĐH ngành TUD, luôn chủ động xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, tạo điều kiện để GV nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.03]. Hằng năm, Khoa đánh giá hoạt động, rà soát hạn chế, định hướng phát triển và xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.04]. Khoa thực hiện quy hoạch, tuyển dụng GV đáp ứng yêu cầu chuyên môn, giảng dạy, NCKH [H6.06.01.05] và chú trọng đề bạt, bổ nhiệm CB quản lý có năng lực, kinh nghiệm, và tinh thần trách nhiệm cao. Việc bổ nhiệm CB lãnh đạo được thực hiện công khai, đúng quy trình và quy định của Nhà trường [H6.06.01.06].

Bảng 6.1.1. Bảng thống kê về số lượng GV Khoa T&TK được luân chuyển, bổ nhiệm giai đoạn 2020-2025

	Năm học				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Bổ nhiệm	4	0	0	0	0
Bổ nhiệm lại	0	0	0	0	1
Luân chuyển	1	0	0	1	0

Bảng 6.1.2. Bảng thống kê về số lượng GV Khoa T&TK giai đoạn 2020-2025

Học hàm/Học vị	Năm học				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
PGS.TS	5	3	3	3	4
TS	20	18	18	19	16
NCS	0	0	0	0	0
ThS	1	0	0	2	2
Tổng	26	21	21	24	24

(Nguồn: Tổng hợp và tính dựa trên số liệu của Phòng TC-NS)

Các bảng thống kê về số lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và mô tả vị trí việc làm của GV cho thấy kế hoạch và quy hoạch phát triển đội ngũ GV đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.07]**. Đặc biệt, trong tổng số 24 GV của Khoa, 22 người đã đạt trình độ tiến sĩ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

Dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường và Khoa T&TK đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo tính kế thừa và liên tục trong thực hiện CTĐT. Hiện tại, 22/24 GV của Khoa đã đạt trình độ tiến sĩ, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thu hút nhân lực trình độ cao cho đào tạo ngành TUD còn gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành các chính sách hấp dẫn, thực sự hiệu quả để thu hút nhân lực trình độ cao, góp phần phát triển chất lượng đào tạo ngành TUD.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phân tích kỹ lưỡng nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV, xây dựng kế hoạch cụ thể kèm theo nguồn kinh phí phù hợp để phát triển đội ngũ, đồng thời áp dụng các chính sách nhân sự hiệu quả.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Số lượng HV tuyển sinh trình độ ĐH ngành TUD trong những năm qua không cao, ban đầu khá thấp và tăng dần sau đó. Nhà trường đã lựa chọn GV của

Khoa và Trường có phẩm chất, đạo đức tốt, trình độ chuyên môn đạt chuẩn, đồng thời mời thêm GV thỉnh giảng trình độ cao từ các trường đại học lớn tham gia giảng dạy. Theo các số liệu tổng hợp, tỷ lệ NH/GV đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định hiện hành [**H6.06.02.01**].

Bảng 6.2.1. Số lượng GV thực hiện CTĐT ĐH TUD giai đoạn 2020-2025

Năm học	TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Hệ số quy đổi		1	1	0,3	0,2	0,2	
2020-2021	1	GS	5,0	0	0	0	0	0	0,0
	2	PGS	3,0	5	0	0	0	0	15,0
	3	TS	2,0	20	0	2	0	0	41,2
	4	ThS	1,0	1	0	0	0	0	1,0
		Tổng			26	0	2	0	0
2021-2022	1	GS	5,0	0	0	0	0	0	0,0
	2	PGS	3,0	3	0	0	0	0	9,0
	3	TS	2,0	20	0	4	0	0	42,4
	4	ThS	1,0	0	0	0	0	0	0,0
		Tổng			23	0	4	0	0
2022-2023	1	GS	5,0	0	0	0	0	0	0,0
	2	PGS	3,0	3	0	0	0	0	9,0
	3	TS	2,0	21	0	2	0	0	43,2
	4	ThS	1,0	0	0	0	0	0	0,0
		Tổng			24	0	2	0	0
2023-2024	1	GS	5,0	0	0	0	0	0	0,0
	2	PGS	3,0	3	0	1	0	0	9,9
	3	TS	2,0	20	0	3	1	0	42,2
	4	ThS	1,0	0	0	0	0	0	0,0
		Tổng			23	0	4	1	0
2024-2025	1	GS	5,0	0	0	0	0	0	0,0
	2	PGS	3,0	4	0	1	0	0	12,9
	3	TS	2,0	28	0	4	0	0	58,4
	4	ThS	1,0	0	0	0	0	0	0,0
		Tổng			32	0	5	0	0

Cách tính: Cột 10 = cột 4*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Bảng 6.2.2. Bảng thống kê số lượng NH-GV giai đoạn 2020-2025

TT	Năm học	Số lượng GV	Số lượng GV quy đổi	Số lượng NH	Tỉ lệ GV/NH	Tỉ lệ NH/GV quy đổi
1	2020 - 2021	26	57,2	36	26/36	62,94 %
2	2021 - 2022	23	51,4	32	23/32	62,26 %
3	2022 - 2023	24	52,2	21	24/21	40,23 %
4	2023 - 2024	23	52,1	16	23/16	30,71%
5	2024 - 2025	32	71,3	47	32/47	65,92%

(Nguồn: Tổng hợp và tính dựa trên số liệu của Phòng Đào tạo ĐH)

Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn, thực hiện theo quy định về định mức thời gian làm việc, giờ giảng và NCKH của Trường ĐHQN [H6.06.01.07]. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về định mức này, trong đó xác định rõ khối lượng công việc của từng GV và giám sát chặt chẽ thông qua các đơn vị chức năng, góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trưởng Khoa và các Trưởng bộ môn phân công công việc hợp lý, đảm bảo đủ chuẩn giờ giảng, NCKH và PVCĐ [H6.06.02.01].

Trong 5 năm qua, GV Khoa tuân thủ đúng định mức, tích cực tham gia NCKH với nhiều công trình công bố trên các tạp chí uy tín, đề tài các cấp [H6.06.02.02], biên soạn giáo trình và tài liệu phục vụ giảng dạy [H6.06.02.03].

Quy định về số giờ giảng và khối lượng công việc tiêu chuẩn được triển khai đến từng đơn vị, mỗi GV nhận thức rõ trách nhiệm của mình. Nhà trường thống kê, giám sát hàng năm để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả được phân tích để nhận diện điểm mạnh, yếu, trình bày trong các buổi họp khoa và gửi phản hồi cụ thể đến từng cá nhân. Các công cụ quản lý số liệu và giám sát được triển khai nhằm đảm bảo minh bạch, chính xác, và cập

nhật kịp thời [H6.06.02.01], [H6.06.02.03]. Tuy nhiên, các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV hiện vẫn chưa được đo lường, đánh giá và giám sát một cách đầy đủ. Việc hoàn thiện cơ chế đánh giá lĩnh vực này sẽ giúp nâng cao nhận thức và hiệu quả đóng góp của GV. Ngoài ra, GV không đủ giờ dạy bị trừ phụ cấp ưu đãi, không hoàn thành NCKH phải bù giờ bằng giờ giảng và bị trừ thu nhập tăng thêm theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành [H6.06.02.04].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH của Khoa T&TK đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH.

Khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Nhà trường, góp phần để đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được đo lường, đánh giá và giám sát một cách đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành quy định hướng dẫn đo lường, đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của GV; lập bảng thống kê hàng năm và đánh	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

		giá mức độ thực hiện các hoạt động này.			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH hợp lý, hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn; khuyến khích GV tham gia hội thảo, hợp tác nghiên cứu; cân đối giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, xây dựng kế hoạch công tác cá nhân; ứng dụng công nghệ trong quản lý, cải tiến quy trình giám sát; xây dựng cơ chế đo lường, đánh giá đóng góp phục vụ cộng đồng.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 – 2026	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Luật GDDH và các quy định của Bộ GD&ĐT, tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV được quy định rõ ràng trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC Trường ĐHQN. Các tiêu chí bao gồm phẩm chất đạo đức tốt, địa chỉ thường trú tại Việt Nam, đáp ứng điều kiện sức khỏe và trình độ học vấn. Trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1) theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT và tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT. Ứng viên cần thể hiện năng lực NCKH qua các công trình như đề tài, bài báo, hoặc báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội thảo [**H6.06.03.01**].

Nhà trường công khai thông tin về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển và các tiêu chí lựa chọn GV qua nhiều kênh, bao gồm website, email, eoffice, và các

trang mạng xã hội, nhằm đảm bảo ứng viên dễ dàng tiếp cận thông tin [H6.06.03.02]. Tuy nhiên, mặc dù chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao đã được ban hành, Nhà trường vẫn gặp khó khăn trong việc thu hút GV có trình độ chuyên môn cao, phù hợp tham gia đào tạo ngành TUD. Điều này đòi hỏi các giải pháp bổ sung để tăng cường sức hấp dẫn của chính sách tuyển dụng, đặc biệt là đối với lĩnh vực có tính cạnh tranh cao như TUD.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng bằng văn bản và được phổ biến công khai rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao của Nhà trường tuy đã được ban hành nhưng vẫn khó thu hút GV có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo ngành TUD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các chính sách đãi ngộ hấp dẫn hơn nhằm thu hút/tuyển dụng các GV có trình độ chuyên môn cao về Trường công tác, phục vụ cho ngành TUD.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 – 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện văn bản quy định về việc tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV và các văn bản này được công khai trên website của Nhà trường.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
---	--------------------	---	------------------------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn năng lực GV về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy, và NCKH được quy định rõ trong các văn bản của Trường ĐHQN [H6.06.04.01]. GV tham gia đào tạo ĐH phải đạt tiêu chuẩn về học vị ThS trở lên phù hợp với ngành giảng dạy hoặc có thể chấp nhận giảng viên có trình độ đại học nhưng phải có kinh nghiệm và thành tích đặc biệt đối với một số ngành đặc thù (như nghệ thuật, thể thao, công nghệ cao) [H6.06.04.02]. Khoa phân công GV cơ hữu đạt chuẩn và mời thêm GV thỉnh giảng từ các trường uy tín [H6.06.04.04].

Bảng 6.4.1: Bảng thống kê số lượng GV đào tạo trình độ ĐH ngành TUD

Khóa học	Số lượng GV	GV cơ hữu	GV thỉnh giảng	Học hàm, học vị		
				GS	PGS	TS
Khóa 43	15	15	0	0	3	12
Khóa 44	16	16	1	0	3	13
Khóa 45	17	17	0	0	3	14
Khóa 46	15	15	0	0	4	11
Khóa 47	16	16	0	0	4	12

(Nguồn: Thống kê từ Phòng Đào tạo ĐH)

Hằng năm, năng lực GV được giám sát, đánh giá qua các quy định về thi đua, khen thưởng và xếp loại chất lượng GV của Trường ĐHQN [H6.06.04.05], [H6.06.04.06]. GV tự đánh giá kết quả công tác, trình bày tại cuộc họp Bộ môn và Khoa, nhận góp ý từ Chi bộ và đồng nghiệp. Trưởng khoa đánh giá, xếp loại GV, Hiệu trưởng quyết định đối với lãnh đạo Khoa [H6.06.04.07]. Tuy nhiên, năng lực phục vụ cộng đồng của GV chưa được Nhà trường xác định và đánh giá đầy đủ, dẫn đến thiếu cơ sở để đo lường và phát huy hiệu quả đóng góp của GV trong lĩnh vực này. Kết quả cho thấy hầu hết GV giảng dạy ĐH hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều người đạt danh hiệu thi đua và khen thưởng từ Hiệu trưởng, Bộ GD&ĐT [H6.06.04.08].

Bảng 6.4.2. Bảng thống kê kết quả đánh giá GV cơ hữu tham gia giảng dạy ĐH ngành TUD của Khoa T&TK giai đoạn 2020-2025

STT	Năm	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Không xếp loại	Tổng
1	2020-2021	15	11	0	0	0	26
2	2021-2022	13	10	0	0	0	23
3	2022-2023	12	12	0	0	0	24
4	2023-2024	8	14	0	0	1	23

5	2024-2025	13	19	0	0	0	32
---	-----------	----	----	---	---	---	----

(Nguồn: Thống kê từ các quyết định thi đua, khen thưởng hàng năm)

Bảng 6.4.3. Bảng thống kê khen thưởng GV cơ hữu tham gia giảng dạy ĐH ngành TUD của Khoa T&TK giai đoạn 2020-2025

STT	Năm	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giấy khen của Hiệu trưởng	Bằng khen của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT
1	2020-2021	19	5	2	0
2	2021-2022	18	4	0	1
3	2022-2023	19	4	1	0
4	2023-2024	17	3	1	2

(Nguồn: Thống kê từ các quyết định thi đua, khen thưởng hàng năm)

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành TUD được xác định, công khai và đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành.

Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng GV hàng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chính xác, đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng.

3. Điểm tồn tại

Năng lực phục vụ cộng đồng của GV chưa được Nhà trường xác định và đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	---------------	---------------------	---------

			thực hiện	hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành các văn bản quy định các tiêu chí đo lường, đánh giá năng lực phục vụ cộng đồng của GV.	Trường ĐHQN	Năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá của GV theo các quy định của Nhà trường.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Năm học 2025 - 2026	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV, được thể hiện qua Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.01]. Trên cơ sở đó, Khoa T&TK xây dựng đề án phát triển thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu Toán học khu vực Miền Trung – Tây Nguyên [H6.06.05.01].

Kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của GV được xây dựng dựa trên yêu cầu CTĐT trình độ ĐH ngành TUD và thông báo công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng [H6.06.05.02]. Nhà trường phổ biến thông tin về các khóa học trong nước, quốc tế đến GV và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu, đạt trên 75% GV được đào tạo/bồi dưỡng đạt yêu cầu [H6.06.01.03]. Thông tin nhu cầu đào tạo từ GV được thu thập, đề xuất, và phê duyệt, với danh sách GV

tham gia các lớp bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy, và đào tạo chuyên môn được công bố rộng rãi [H6.06.05.03].

Nhà trường và Khoa đã tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn trong nước và quốc tế, giúp nhiều GV nâng cao năng lực, đóng góp vào uy tín quốc tế của Trường, với một số GV tham gia vào các dự án quốc tế như IUC và Erasmus+ [H6.06.05.04]. Đến nay, 92% GV của Khoa đã có học vị tiến sĩ, trong đó có nhiều người được bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư [H6.06.05.05]. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của GV được giám sát, đánh giá hàng năm, góp phần đảm bảo chất lượng đội ngũ giảng dạy.

Dù đã triển khai hiệu quả nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tổng kết và đánh giá hiệu quả đào tạo GV vẫn chưa được thực hiện thường xuyên, ảnh hưởng đến việc cải tiến và phát triển dài hạn.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa xác định rõ, có kế hoạch triển khai kịp thời và phù hợp.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Nhà trường và Khoa giám sát, đánh giá hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc tổng kết, đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng cho GV chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Triển khai định kỳ hàng năm việc tổng kết, đánh giá hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho GV.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập báo cáo tổng kết đánh giá hằng năm về việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 – 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã triển khai quản trị theo kết quả công việc của GV nhằm tạo động lực và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hệ thống văn bản quy định chế độ làm việc của GV được ban hành đầy đủ [H6.06.02.02]. Khoa có kế hoạch công tác hằng năm cho GV, bao gồm phân công giảng dạy, tổ chức seminar, hội thảo khoa học, và đánh giá viên chức theo tiêu chuẩn của Nhà trường [H6.06.02.03], [H6.06.06.01].

Nhà trường và Khoa thực hiện đánh giá dựa trên các kết quả công việc như tham gia hội đồng biên tập tạp chí, biên soạn sách, thực hiện đề tài, dự án, và công bố bài báo khoa học. Kết quả đánh giá được tổng hợp để xếp loại chất lượng, khen thưởng, hoặc kỷ luật viên chức theo quy định [H6.06.04.06], [H6.06.04.07], [H6.06.04.08]. GV và NCV của Khoa nhìn chung hài lòng với công tác đánh giá và thi đua khen thưởng, không có khiếu nại, với 100% GV giảng dạy chương trình ĐH ngành TUD đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Nhiều GV được khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua, Giấy khen của Hiệu trưởng,

và Bằng khen của Bộ trưởng [H6.06.04.08]. Các thành tích này được kèm theo phần thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.02.04].

Tuy nhiên, tiến độ triển khai quản trị theo KPI của Nhà trường còn chậm, và hiện chưa có cơ chế khen thưởng riêng dành cho GV có số giờ NCKH vượt định mức, chỉ giới hạn ở việc tính giờ chuẩn NCKH hàng năm và bảo lưu cho năm kế tiếp.

2. Điểm mạnh

GV có kế hoạch công tác hàng năm cụ thể, rõ ràng.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHQN và Khoa T&TK triển khai giúp tạo động lực, hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

GV hài lòng về kết quả đánh giá, khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có kế hoạch triển khai quản trị theo kết quả công việc của GV bằng KPI, nhưng tiến độ còn chậm.

Nhà trường chưa có hình thức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn, chỉ dừng lại ở việc tính giờ chuẩn NCKH hàng năm và bảo lưu số giờ NCKH cho một năm tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại 1	Thúc đẩy nhanh chóng tiến độ thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV bằng KPI.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Khắc phục tồn tại 2	Ban hành các quy định định lượng mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn; Cân đối nguồn tài chính để có thể tăng dần mức thưởng công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín nhằm tạo động lực lớn cho GV tham gia NCKH ở trình độ quốc tế.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện, kèm theo giờ chuẩn NCKH phù hợp với chức danh và bản mô tả vị trí công việc [H6.06.02.02], [H6.06.07.01]. Các hoạt động NCKH bao gồm thực hiện đề tài, viết giáo trình, tài liệu giảng dạy, công bố bài báo trên

tạp chí khoa học, hướng dẫn NCKH cho SV, tham gia hội thảo khoa học. Trường cũng có chính sách khen thưởng cho bài báo đăng trên tạp chí ISI [H6.06.07.02].

Khoa T&TK giám sát, đánh giá NCKH thông qua Phòng KHCN & HTQT và Phó Trưởng khoa phụ trách [H6.06.01.07]. Hoạt động NCKH được đối sánh, giám sát hằng năm dựa trên thông kê công trình nghiên cứu và giờ NCKH của GV [H6.06.02.03]. Khoa tổ chức đánh giá viên chức, báo cáo Nhà trường để xếp loại chất lượng [H6.06.04.08]. Các GV tích cực đưa ra ý kiến phản hồi, phối hợp NCKH với các tổ chức trong và ngoài nước, đồng thời tham gia hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế [H6.06.07.04]. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành giữa GV của Khoa với các đơn vị trong và ngoài Trường vẫn còn hạn chế, cần có giải pháp khuyến khích và thúc đẩy hiệu quả hơn.

GV trong Khoa đạt nhiều thành tích NCKH, tham gia biên tập tạp chí, biên soạn sách, dự án quốc tế, và công bố các công trình trên tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Năng lực NCKH của GV ngày càng nâng cao, thể hiện qua kết quả nghiên cứu chất lượng và các khen thưởng liên quan [H6.06.07.05].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện.

Hoạt động NCKH của GV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm góp phần nâng cao chất lượng NCKH trong GV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các công trình mang tính liên ngành giữa GV của Khoa với các đơn vị trong và ngoài Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	---------------	---------------------	---------

			thực hiện	hoạch hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định của Nhà trường, chú trọng xây dựng các nhóm nghiên cứu liên khoa và liên trường	Trường ĐHQN Khoa T&TK	Năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đề xuất điều chỉnh chính sách khen thưởng, đãi ngộ nhằm khuyến khích GV nỗ lực NCKH	Khoa T&TK	Năm học 2025 - 2026	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHQN đã thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV, bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc được đo lường, giám sát thường xuyên, làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động này.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) được xác định rõ ràng và công khai minh bạch. Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá chính xác, khách quan, đồng thời nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn được Nhà trường xác định rõ qua chiến lược và văn bản cụ thể, với nhiều hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, bao gồm khen thưởng và công nhận, được thực hiện nghiêm túc và sâu rộng, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH

và phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm không ngừng cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó có 02 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là vấn đề cốt lõi trong các CSGD đại học nói chung và Trường ĐHQN nói riêng. Vấn đề này phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và NH. Tuy nhiên, nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ NH khác thì đội ngũ GV sẽ không thể thực hiện tốt nhiệm vụ và NH sẽ khó có kết quả học tập tốt. Vì vậy, trong những năm qua, Trường ĐHQN và Khoa T&TK rất chú trọng công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm được xác định và phổ biến công khai nhằm tuyển dụng và sử dụng đội ngũ NV một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng cơ chế đánh giá năng lực, khen thưởng và công nhận đối với đội ngũ này để tạo động lực hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đề ra.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, *Nhà trường đánh giá thực trạng nhân sự nói chung và đội ngũ VC hành chính nói riêng, dự báo nhu cầu*, từ đó xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đội ngũ này nhằm *đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng* [H7.07.01.01]. Đội ngũ VC làm công tác hỗ trợ, phục vụ đào tạo

được quy hoạch theo vị trí việc làm, chiếm tỷ lệ không quá 25% trên tổng số công chức, VC toàn đơn vị [H7.07.01.02].

Thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC Trường ĐHQN, *Nhà trường có chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển* đội ngũ NV đảm bảo các yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Đồng thời, các chế độ đãi ngộ, thu hút đội ngũ NV như: thu nhập tăng thêm; tiền hỗ trợ phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch trong và ngoài nước; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; ... được Nhà trường quy định chi tiết trong Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHQN [H7.07.01.05].

Trên cơ sở Đề án đổi mới hoạt động Thư viện theo hướng hiện đại, đội ngũ NV hiện tại của Thư viện có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tương đối tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách, báo, giáo trình của GV và NH trong toàn Trường nói chung và Khoa T&TK nói riêng [H7.07.01.06], [H7.07.01.07], [H7.07.01.08]. Bên cạnh đó, các hoạt động phục vụ bạn đọc như: tổ chức triển lãm sách, hướng dẫn tra cứu cơ sở dữ liệu ProQuest,... được đội ngũ NV Thư viện tổ chức hằng năm [H7.07.01.09], [H7.07.01.01]. Tuy vậy, công tác quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của Đề án vị trí việc làm. Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận Đào tạo ĐH thuộc Phòng đào tạo, bao gồm 08 chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm trong công tác, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động ĐH. Trong những năm qua, đội ngũ chuyên viên của Phòng Đào tạo ĐH (nay là Phòng Đào tạo) đã thực hiện tốt các công việc được phân công, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH của GV của Khoa T&TK [H7.07.01.10]. *Đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc tại Văn phòng Khoa* được xác định và quyết định theo Đề án vị trí việc làm của Khoa, được Hội đồng trường phê duyệt. Theo đó, Khoa T&TK có 01 Thư ký Văn phòng Khoa và 01 Trợ lý đào tạo. Các NV này có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm trong công tác, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ

của Khoa như: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ, xét học bổng, ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét TN, phát giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; đánh giá điểm rèn luyện, giải đáp thắc mắc của SV,... Trong những năm qua, đội ngũ này thực hiện tốt các công việc được phân công, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và triển khai ứng dụng của GV, SV, HV cao học và NCS của Khoa T&TK [H7.07.01.11].

Ngoài ra, đội ngũ NV của Trường đang làm việc tại các đơn vị như: Trung tâm CNTT và Truyền thông, phòng máy tính, phòng thực hành, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác đều *đủ về số lượng, đảm bảo về phẩm chất, năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ* của vị trí công tác [H7.07.01.12]. Kết quả khảo sát của Nhà trường cho thấy phần lớn SV hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV [H7.07.01.13]. [H7.07.01.14].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường và của Khoa T&TK có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của Đề án vị trí việc làm. Chưa thu hút được nhân sự cho một số vị trí việc làm chuyên biệt như NV TV, kỹ thuật phần mềm, ...

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc	Tiếp tục rà soát Đề án vị trí việc làm	Trường	Từ năm	

	phục tồn tại	và thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ NV hỗ trợ một cách hợp lý hơn.	ĐHQN	học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	-Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách đãi ngộ, khen thưởng, bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ NV hỗ trợ. -Thường xuyên lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV để đảm bảo phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công việc.	Trưởng ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, Nhà trường và Khoa T&TK rất chú trọng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC của Trường ĐHQN và Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm VC lãnh đạo quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Theo đó, các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí VC hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như: phải có bằng TN đại học chính quy từ loại khá trở lên; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3 (B1) và có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin... Việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào vị trí VC quản lý cần phải đáp ứng

các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm công tác,...

Bên cạnh đó, *trước khi chính thức ban hành và phổ biến công khai, các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị, cá nhân trong Trường* [H7.07.02.03]. Hàng năm, căn cứ chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, kết quả khảo sát phân tích nhu cầu tuyển dụng nhân sự của các đơn vị, Nhà trường đã có các văn bản đưa về các đơn vị để lấy ý kiến góp ý xây dựng, bổ sung và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị khoa, phòng, viện, trung tâm thuộc Trường [H7.07.02.04]. Trên cơ sở đó, Hội đồng trường đã phê duyệt Đề án vị trí việc làm và ban hành Danh mục vị trí việc làm, tiêu chí của từng vị trí việc làm nhằm làm căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu VC và NLD của từng đơn vị khoa, phòng, viện, trung tâm thuộc Trường; từ đó thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ VC, thực hiện công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp và đánh giá VC hàng năm được hiệu quả hơn [H7.07.02.05].

Nhà trường *xây dựng và thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng VC với các chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể trên các phương tiện thông tin đại chúng, website hay bảng tin của Trường, Khoa...* [H7.07.02.06]. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng VC có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, VC các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số [H7.07.02.07]. Kết quả thi tuyển, xét tuyển VC được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng và minh bạch [H7.07.02.08]. Nhà trường phổ biến, công khai các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV hàng năm đến các đơn vị trong Trường [H7.07.02.08], [H7.07.02.09]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có tiêu chí cụ thể về việc điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết

quả và quyết định tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có tiêu chí cụ thể về việc điều chuyển NV.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và bổ sung các tiêu chí cụ thể về việc điều chuyển NV; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể của từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ NV một cách hiệu quả	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai, minh bạch các văn quy định mới cũng như các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng đến các đối tượng liên quan.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn đối với mỗi NV phục vụ cho đào tạo ThS của Trường là phải có đủ năng lực và kỹ năng để phục vụ tốt nhu cầu của NH cũng như cung cấp các dịch vụ đào tạo khác.. Ứng viên phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về năng lực, trình độ của NV được quy định trong Đề án vị trí việc làm của Khoa và của Trường,

được Hội đồng trường phê duyệt, ban hành mới được tuyển dụng. Nhà trường đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLD được thực hiện theo các quy định về đánh giá, XLCL viên chức, NLD của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường **[H7.07.02.05]** **[H7.07.03.01]**, **[H7.07.03.02]**. Hàng năm, căn cứ vào Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC; Quy chế đánh giá và phân loại VC và các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng, các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc xác định và đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV trong đơn vị theo quy trình, phương pháp và các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, cụ thể. Theo đó, *kết quả khảo sát ý sự hài lòng của SV về thái độ phục vụ* và hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV cũng là một nguồn tham khảo trong quy trình đánh giá xếp loại **[H7.07.03.03]**.

Việc đánh giá, phân loại năng lực của NV được thực hiện theo trình tự: GV làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác và được góp ý tại Bộ môn và của Khoa. Chi ủy Chi bộ Khoa có ý kiến, đánh giá, xếp loại chất lượng bằng văn bản đối với VC là các trưởng, phó đơn vị. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, và tham khảo kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, Trưởng đơn vị quyết định mức đánh giá và xếp loại chất lượng NV trước tập thể và gửi cho Nhà trường. Hiệu trưởng quyết định đánh giá, xếp loại đối với Trưởng đơn vị và Phó Trưởng đơn vị **[H6.06.04.03]**. Kết quả đánh giá VC được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận **[H7.07.03.04]** và thông báo đến các đơn vị kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC và NLD hàng năm **[H6.06.02.05]**. không có hiện tượng kiện cáo, thắc mắc về kết quả đánh giá, xếp loại, cho thấy mức độ hài lòng cao của các bên liên quan đối với kết quả đánh giá xếp loại.

Trong những năm gần đây, hầu hết đội ngũ NV của Trường và Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.05]**. Một số NV có các sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng hiệu quả trong công việc hoặc lập thành tích xuất sắc được Hiệu trưởng khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua **[H7.07.03.06]**, **[H7.07.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV đã được Nhà trường xây dựng và triển khai thực hiện. Công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV cũng đã được xây dựng và ngày càng hoàn thiện hơn. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đội ngũ NV hằng năm của Nhà trường nói chung và của Khoa T&TK nói riêng được thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá năng lực của NV chưa được định lượng rõ nét. Nhà trường chưa thường xuyên sử dụng kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đối với việc phục vụ của đội ngũ NV để đánh giá năng lực của NV.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV một cách chính xác hơn, hợp lý hơn, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Trường ĐHQN, Khoa T &TK	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đề xuất hoàn thiện các chính sách quản lý nguồn nhân lực để phát triển đội ngũ NV một cách toàn diện.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ VC, NLD đáp ứng mục tiêu chung của Nhà trường đã đề ra, Trường ĐHQN luôn chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC Trường ĐHQN, việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được *Nhà trường xác định rõ ràng, cụ thể với các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng*: Đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Bồi dưỡng kiến thức quản trị học, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác. Đồng thời, Quy chế cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng cũng như các quy định khác có liên quan [H7.07.04.01]. Căn cứ các báo cáo tổng kết hằng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV, Nhà trường đã xác định rõ nhu cầu cho năm tiếp theo, từ đó xây dựng và triển khai kế hoạch, phân bổ kinh phí.

Hằng năm Nhà trường đều *có kế hoạch triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng VC nói chung và đội ngũ NV nói riêng* dựa trên các tiêu chuẩn, yêu cầu của chức danh nghề nghiệp mà VC đảm nhận và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H7.07.04.02]. Trong 5 năm qua, đội ngũ NV của Nhà trường nói chung và Khoa T&TK nói riêng được Nhà trường và Khoa tạo điều kiện và cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường hoặc tại các tỉnh, thành trên cả nước [H7.07.04.03], [H7.07.04.04], [H7.07.04.05].

Bên cạnh đó, *Nhà trường thường xuyên phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV* theo Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHQN. Qua đó, Trường hỗ trợ, khuyến khích

và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ NV được đi học NCS, cao học, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, tham dự hội thảo, hội nghị khoa học ... Điều này góp phần tạo động lực cho NV phấn đấu học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đáp ứng tốt các yêu cầu hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ NV.

Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của NV.

3. Điểm tồn tại

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ NV chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ NV nhằm phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

		trong bối cảnh hiện nay.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với đội ngũ NV của từng đơn vị.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của đội ngũ nhân viên, trong đó có Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHQN, cùng với Đề án vị trí việc làm, danh mục vị trí việc làm và tiêu chuẩn, điều kiện làm việc của từng vị trí việc làm do Hội đồng trường ban hành làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng cho viên chức theo từng năm học. Quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thể hiện rõ trong Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHQN, Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà trường [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm của Trường trên cơ sở Đề án vị trí việc làm của đơn vị, các Khoa/Phòng đã xây dựng,

bao gồm thống kê công việc theo chức năng nhiệm vụ, phân nhóm công việc, danh mục vị trí việc làm và mô tả công việc của từng vị trí việc làm, trong đó mô tả cụ thể rõ ràng công việc chính phải làm và sản phẩm đầu ra của từng nhân viên hỗ trợ phục vụ cho đào tạo [H7.07.05.02]. Hàng năm, căn cứ vào mức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân viên, Nhà trường có các hình thức khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua đối với các cá nhân như: Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ; Chiến sĩ thi đua toàn quốc,... dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể. Ngoài ra, Nhà trường còn có Quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao đối với các viên chức đạt được các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, được nhận bằng khen cấp Bộ, cấp Tỉnh,... nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.05.01], [H7.07.05.03].

Mỗi nhân viên có trách nhiệm tự xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đảm bảo tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực thực hiện công việc được giao, được Trường đơn vị xác nhận vào đầu năm học. Dựa trên khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công cho nhân viên theo kế hoạch công tác hằng năm, Trường đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của từng nhân viên [H7.07.05.04]. Kết thúc mỗi năm học, dựa trên bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng viên chức, nhân viên, đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp và của cấp trên đối với viên chức và thống nhất kết quả đánh giá và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng đối với cá nhân. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức được Hiệu trưởng phê duyệt, làm cơ sở cho việc bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với từng cá nhân; được Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp Trường họp xét duyệt và thông qua [H7.07.05.04], [H7.07.05.05], [H7.07.05.06].

Các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động; các quy định về công tác thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi bằng văn bản hoặc thông

qua các Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động hằng năm trước khi chính thức ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, qua đó *toàn thể nhân viên, người lao động trong Nhà trường đều được tham gia đóng góp ý kiến*. Việc đánh giá hiệu quả công việc của viên chức được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác **[H7.07.05.07]**.

Quá trình xây dựng, sửa đổi các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; quy định về thi đua, khen thưởng của Nhà trường đã triển khai đến tất cả các viên chức, người lao động trong Nhà trường biết và đóng góp ý kiến, qua đó đã giúp Nhà trường *đạt được sự đồng thuận, hài lòng của đội ngũ viên chức về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc*. Điều này được thể hiện qua sự thống nhất cao trong Hội nghị viên chức, người lao động hằng năm của các đơn vị và Hội nghị đại biểu viên chức, người lao động hằng năm của Nhà trường. Tỷ lệ nhất trí cao trong các cuộc họp đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và thi đua khen thưởng cho thấy sự hài lòng về việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên cũng như việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa, Trường đối với nhân viên **[H7.07.05.08]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có quy định về nhiệm vụ cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Hằng năm, Nhà trường đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công từ đầu năm học.

Tất cả nhân viên của Nhà trường đều có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... được trưởng đơn vị xác nhận, để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát của Trưởng đơn vị và của lãnh đạo Nhà trường.

Đội ngũ nhân viên Nhà trường được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các quy định đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên.

Nhân viên của Trường hài lòng về công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa, của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV chưa chú trọng nhiều trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm nên việc quản trị theo kết quả công việc của NV chưa thực sự hiệu quả. Nhà trường đã có kế hoạch triển khai quản trị kết quả công việc của NV bằng KPI, nhưng tiến độ thực hiện còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhanh chóng hoàn thiện quy trình đánh giá kết quả công việc của NV bằng KPI để có cơ sở giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV của Trường ĐHQN và của Khoa T&TK đảm bảo về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định của

Nhà trường, được công bố công khai, minh bạch. Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện, khuyến khích đội ngũ NV học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ VC hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của Khoa T&TK nói riêng hàng năm được đánh giá, khen thưởng và công nhận theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường và của Khoa. Trong những năm học vừa qua, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc theo từng vị trí việc làm và đang tiếp tục cải tiến để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV khoa học và hiệu quả hơn.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT đại học ngành TUD đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí đạt mức 5/7 và 2 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

Mở đầu

Trường ĐHQN đã thực hiện tuyển sinh khóa đầu tiên của CTĐT cử nhân ngành TUD trong Kỳ tuyển sinh đại học năm 2019. Trường ĐHQN và Khoa T&TK luôn chú trọng đến chất lượng đào tạo cũng như triển khai thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ cho SV ngành TUD nhằm nâng cao chất lượng đầu ra, đáp ứng các yêu cầu của ngành nghề và xã hội. Nhà trường xây dựng và hoàn thiện chính sách tuyển sinh theo hướng phù hợp, rõ ràng và có các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, công khai, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thí sinh mà vẫn đảm bảo đúng quy chế và chất lượng. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV một cách hợp lý. Hơn nữa, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Các hoạt động khuyến khích NCKH đối với SV cũng được thực hiện hàng năm. Song song với các hoạt động trên, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc cải thiện môi trường tâm lý xã

hội, sức khỏe, làm cho cảnh quan trong và xung quanh Trường ngày càng đẹp và tiện ích hơn cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHQN luôn được xác định rõ ràng, được cập nhật hàng năm và đúng các quy định hiện hành. Chính sách tuyển sinh về thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh, các môn thi/xét tuyển, quy mô tuyển sinh... đã được làm rõ trong Đề án tuyển sinh do Nhà trường ban hành và trong Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học từ năm 2019 đến nay. Đồng thời, khi có thay đổi về phương thức tuyển sinh, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường luôn tổ chức các cuộc họp với các bên liên quan để xây dựng và thông qua chính sách tuyển sinh **[H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04], [H8.08.01.12]**.

Hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan đến tuyển sinh được xác định trong kế hoạch, thông báo tuyển sinh **[H8.08.01.04], [H8.08.01.05], [H8.08.01.06], [H8.08.01.09]**; và *được công bố trên website, fanpage tuyển sinh, niêm yết tại bảng tin của các Khoa và của Trường* **[H8.08.01.07], [H8.08.01.10], [H8.08.01.11]**. Kết quả trúng tuyển từ kỳ thi tuyển sinh đều *được công bố rộng rãi, kịp thời và chính xác đến thí sinh* **[H8.08.01.08], [H8.08.01.14]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thu thập cơ sở dữ liệu về số lượng NH thực tế, thực hiện thống kê kết quả tuyển sinh để tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh nhằm phục vụ cho công tác tuyển sinh vào năm sau **[H8.08.01.13]**.

Chính sách tuyển sinh trình độ cử nhân ngành TUD được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành, *kết hợp cùng sự góp ý của các bên liên quan* như GV, chuyên viên của Khoa T&TK, các phòng chức năng, Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH của Trường. Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh ĐH được ban hành

kèm theo Đề án tuyển sinh hàng năm do Nhà trường ban hành *đã nhận được ý kiến đóng góp* của đại diện các nhà khoa học, nhà quản lý, đại diện BGD&ĐT, đại diện các sở, ban, ngành của tỉnh Bình Định [H8.08.01.12].

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh trình độ ĐH ngành TUD rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai rộng rãi trên các kênh truyền thông của Trường.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh ĐH ngành TUD chưa được lan tỏa rộng rãi đến NH có nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố công khai, chi tiết chính sách tuyển sinh ĐH ngành TUD hàng năm qua nhiều kênh thông tin khác nhau. - Chủ động kết nối với doanh nghiệp, đặt hàng đào tạo cho các doanh nghiệp có nhu cầu về sử dụng nhân lực ngành TUD. 	Khoa T&TK, TT TVTS & QHDN, Phòng ĐTDH	Từ năm học 2025 – 2026	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong và ngoài Trường về chính sách tuyển sinh hàng năm	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cải tiến chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...)	Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH	Từ năm học 2025– 2026	
	Phát huy điểm mạnh 3	Tổ chức các hội thảo góp ý của các bên liên quan để phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực, cập nhật chính sách tuyển sinh hàng năm	Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình tuyển sinh trình độ ĐH ngành TUD của Trường ĐHQN có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng, được quy định trong Phương hướng tuyển sinh và Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ ĐH hàng năm, cụ thể: Đối với thủ tục tuyển sinh, thí sinh có thể gửi hồ sơ qua bưu điện, hoặc nộp trực tiếp tại Trường ĐHQN. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Nhà trường xác định và ghi rõ trong CTĐT, chính sách tuyển sinh. Việc tuyển sinh ĐH ngành TUD hàng năm được thực hiện thông qua các hình thức như: xét điểm học bạ, xét điểm thi PTTH quốc gia, xét điểm thi đánh giá năng lực [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]. CTĐT trình độ ĐH ngành TUD

nhận được sự tài trợ của VinIF, do đó chính sách thu hút đối với thí sinh có trình độ cao được quan tâm, cụ thể: SV năm thứ 4 các ngành Toán, CNTT, Kỹ thuật viễn thông có kết quả học tập tốt được nhận học bổng thu hút đầu vào với các tiêu chí xét chọn rõ ràng; **[H8.08.02.01]**.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm, cụ thể: Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH dựa trên ý kiến các bên liên quan. Tiêu chí và phương thức tuyển chọn được Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH của Trường ĐHQN đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm. Bên cạnh đó, hàng năm Khoa T&TK cũng luôn có những ý kiến đóng góp về chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đào tạo ĐH cho ngành TUD, về phương pháp lựa chọn NH, cách thức tư vấn tuyển sinh hiệu quả cho đề án tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.02.02]**. Hàng năm, Nhà trường tiến hành thu thập, phân tích dữ liệu tuyển sinh của năm trước, thống kê và phân loại thông tin của thí sinh nộp hồ sơ vào Trường và các thí sinh trúng tuyển như thuộc địa phương, đối tượng ưu tiên, khối ngành học nào,... để rà soát, đánh giá và có sự điều chỉnh hàng năm về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH **[H8.08.02.02]**, **[H8.08.01.03]**, **[H8.08.01.04]**.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được thực hiện rộng rãi.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành TUD được xác định rõ ràng, được công khai, cập nhật, được đánh giá khách quan và chính xác.

Tiêu chí và phương pháp của ngành TUD trình độ ĐH luôn được rà soát, góp ý hàng năm nhằm nâng cao số lượng và chất lượng tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong quá trình xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH thực hiện việc lấy ý kiến rộng rãi đến các bên liên quan.	Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Mở rộng thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan như HV, doanh nghiệp, các công ty phần mềm FPT Software, TMA Solutions, ... nhằm hoàn thiện tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH đáp ứng yêu cầu thực tiễn.	Khoa T&TK, Phòng ĐT ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	
	Phát huy điểm mạnh 2	Hàng năm tiếp tục thực hiện rà soát, góp ý đối với các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành TUD trình độ ĐH.	Khoa T&TK, Phòng ĐT ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có bộ phận chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo

học vụ đối với ngành TUD. Cụ thể, từ năm 2019 đến nay, Nhà trường phân công khoa T&TK phụ trách quản lý, đào tạo ngành TUD, trình độ ĐH. Theo đó, việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH ngành TUD do Phòng ĐT và Khoa T &TK phụ trách **[H8.08.03.01]**. Khoa T&TK phân công Phó Trưởng khoa phụ trách công tác đào tạo- NCKH, CVHT và trợ lý khoa cùng giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập cho SV ngành TUD **[H8.08.03.02]**.

Nhà trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Cụ thể, việc học tập của NH được đánh giá dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường ĐHQN **[H8.08.03.03]**. Tiến độ học tập của SV được theo dõi và giám sát dựa trên chương trình và kế hoạch đào tạo trình độ ĐH do Nhà trường ban hành **[H8.08.03.04]**. Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ được Nhà trường áp dụng từ năm 2015. Theo đó, việc giám sát tiến độ và kết quả học tập của NH được xem xét trên cơ sở tiến độ hoàn thành của NH với CTĐT trình độ ĐH ngành TUD **[H8.08.03.05]**. Điểm tổng hợp đánh giá học phần gồm điểm đánh giá quá trình học tập, kiểm tra giữa kỳ có trọng số 30 - 50%, và điểm thi kết thúc học phần với các trọng số 50 - 70% **[H1.01.01.06]**.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu, phần mềm theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi chậm tiến độ và thôi học. Hệ thống giám sát được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo mà Nhà trường đã trang bị từ năm 2021. Từ đó, tạo điều kiện thuận tiện hơn cho NH trong việc tra cứu, cập nhật thông tin kịp thời. Nếu như trước đây, việc nhập liệu chỉ sử dụng tích hợp bằng phần mềm Excel và A-Tools (Phòng Đào tạo ĐH lập, lưu trữ file mềm kết quả đánh giá theo từng học phần và thông báo cho SV) thì phần mềm quản lý này phục vụ hiệu quả hơn cho nhu cầu nhập liệu. Bên cạnh đó, phần mềm này cũng giúp cho NH tiếp cận công nghệ và theo dõi tiến độ học tập một cách dễ dàng, cũng như kết nối tương tác với VC hỗ trợ học tập một cách nhanh chóng và đạt hiệu quả cao **[H8.08.03.07]**. Hằng năm, Nhà trường ra quyết định công nhận và cấp

bằng cử nhân cho các SV đáp ứng đủ các điều kiện TN theo quy định **[H8.08.03.08]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng rà soát tiến độ học tập của SV và xử lý những trường hợp chậm trễ. Trong trường hợp có lý do chính đáng, SV có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả học tập. Sau đó, Nhà trường sẽ xem xét và có quyết định cho SV được bảo lưu kết quả và gia hạn tiến độ học tập hoặc cho thôi học **[H8.08.03.09]**. Kết quả đánh giá NH còn được thể hiện một cách khách quan thông qua việc sau khi nhận được thông báo công khai kết quả, tiến độ học tập, NH có thể theo dõi và phản hồi nếu có thắc mắc đến Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH. Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn và tháo gỡ khó khăn cho SV trong suốt quá trình học tập. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và CTĐT trình độ ĐH để có cơ sở cải tiến CTĐT, đáp ứng tốt các nhu cầu của NH và của các cơ quan tuyển dụng việc làm **[H8.08.03.10]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu, phần mềm theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học.

3. Điểm tồn tại

Khoa T&TK chưa có tổ chức kết nối với các doanh nghiệp tuyển dụng để tổ chức các buổi hội thảo về tiêu chí tuyển dụng đối với cử nhân ngành TUD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Nhanh chóng thực hiện việc tổ chức các buổi nói chuyện giữa NH và các nhà tuyển dụng thông qua các hội thảo.	Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.	Phòng Đào tạo ĐH	Từ năm học 2024 – 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của NH.	Khoa T&TK, Phòng Đào tạo ĐH	Từ năm học 2024 – 2025	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của NH ngành TUD do Khoa T&TK, Phòng Công tác chính trị & Sinh viên và Phòng ĐTDH phụ trách. Công tác đón tiếp NH ngay từ khi nhập học được Nhà trường phân công cho các phòng chức năng và các khoa liên quan thực hiện. NH nhập học được hướng dẫn chu đáo và cụ thể các thủ tục nhập học. VC hỗ trợ NH là những chuyên viên có kinh nghiệm hỗ trợ, tư vấn cho NH các vấn đề cần thiết liên quan đến học tập như việc lựa chọn đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập, ... và các hoạt động khác thông qua kế hoạch cụ thể [H8.08.04.01].

Nhà trường đã thành lập *Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp*, nay là *Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp*, làm cầu nối giữa NH và doanh nghiệp, tạo cơ hội tiếp cận việc làm, trao đổi cho NH sau TN **[H8.08.04.02]**. Hàng năm, Nhà trường tổ chức n gày hội việc làm cho SV **[H8.08.04.03]**.

Để NH hiểu sâu sắc hơn các nội dung đã học áp dụng trong thực tiễn, CTĐT theo định hướng ứng dụng đã thiết kế các học phần thực tập doanh nghiệp. *Khoa T&TK phối hợp cùng Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng ĐTĐH xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn hỗ trợ NH* lựa chọn các cơ sở thực tập doanh nghiệp (chẳng hạn, TMA Solutions Bình Định, FPT Software Quy Nhơn, các công ty công nghệ ở các tỉnh thành khác, các trường đại học, cao đẳng, ...). Trong quá trình thực tập, NH được GV hướng dẫn tại Trường và GV hướng dẫn tại doanh nghiệp hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết cách giải quyết các dự án thực tế liên quan đến phân tích dữ liệu nhằm nâng cao sự hiểu biết và gắn kết giữa lý thuyết và thực hành **[H8.08.04.04]**, **[H8.08.04.05]**.

Nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho NH ngành TUD tiếp cận với kiến thức thực tế nghề nghiệp trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị, *Nhà trường đã ký kết biên bản hợp tác/ghi nhớ với nhiều công ty công nghệ, doanh nghiệp trong cả nước. Khoa T&TK cũng đã xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ với các công ty công nghệ hàng đầu của cả nước*, đặc biệt là các công ty có cựu SV ngành Toán đang làm việc (TMA Solutions, FPT Software,...) để tạo ra mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa Khoa với doanh nghiệp và HV **[H8.08.04.06]**. Bên cạnh đó, thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp liên kết, luôn được cập nhật và thông báo kịp thời đến NH thông qua các kênh trực tiếp và trực tuyến. Các hoạt động này đã nâng cao cơ hội tiếp xúc, định hướng việc làm sau khi TN cho NH. Nhà trường đã tổ chức các hội thảo về TUD nói chung và KHDL nói riêng nhằm giúp HV kết nối, tham gia các hoạt động cùng với các chuyên gia nhằm tăng cơ hội việc làm cho HV sau TN **[H8.08.04.07]**.

Việc đánh giá chất lượng đào tạo được thể hiện thông qua *sự phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động* sau khi kết thúc CTĐT hai năm tại Trường ĐHQN. Kết quả khảo sát cho thấy NH hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập [H8.08.04.08], [H8.08.04.09]. Tỷ lệ % NH và NH đã TN được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập tại Trường ĐHQN cao. Kết quả khảo sát cũng giúp cho Trường và Khoa từng bước cải tiến, hoàn thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu thực tiễn ngành nghề mà NH lựa chọn. Bảng thống kê thông tin NH đầu năm cho thấy hầu hết NH ngành TUD đều đã có việc làm [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường phân công đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Nhà trường phân công đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH.

Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về chất lượng hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập.	Các phòng KT&BDCL, ĐT ĐH; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.	Khoa T&TK, TT TVTS & QHDN, Phòng ĐT ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.	Khoa T&TK, TT TVTS & QHDN, Phòng ĐT ĐH	Từ năm học 2025 – 2026	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN được xem là một trong những ngôi trường có vị trí đẹp nhất Việt Nam, có khuôn viên rộng rãi, kiến trúc đẹp và khá hiện đại. Trường có hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện và nhà luyện tập thể dục thể thao với các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đủ đáp ứng cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; có hệ thống phòng làm việc đáp ứng cho các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn [H8.08.05.01]. Do đó, Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trong tiến trình xây dựng Trường ĐHQN trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, Đảng ủy và Ban Giám hiệu đã xác định triết lý khai phóng trong giáo dục là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhà trường [H8.08.05.02]. Trường

ĐHQN đã ban hành các quy tắc ứng xử của công chức, VC, NLD; quan hệ ứng xử của NH nhằm tạo môi trường làm việc, học tập thân thiện, cởi mở, trung thực, văn minh trong Nhà trường. Trường cũng đã ban hành các nội quy nhà trường, nội quy giảng đường, nội quy thư viện và nội quy ký túc xá nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương, môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện và thoải mái trong khuôn viên Trường. Các quy định, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành cũng được ban hành nhằm đảm bảo an toàn cho NH và tạo môi trường làm việc nghiêm túc, tăng hiệu quả của những giờ thực hành thí nghiệm và NCKH **[H8.08.05.03]**.

Trường ĐHQN có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn trường. Nhà trường có bộ phận y tế thuộc phòng CTCT-SV quản lý, có đầy đủ NV y tế, CSVC đầy đủ, thường xuyên trực và sẵn sàng hỗ trợ NH trong việc khám, sơ cứu, điều trị **[H8.08.03.01]**. Căn tin Trường ĐHQN được đấu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, các món ăn phục vụ đa dạng, giá cả hợp lý và đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên. Công tác bảo đảm an ninh trong Trường luôn được đánh giá cao bởi các cơ quan chức năng thể hiện qua các Quyết định công nhận nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” hàng năm. Nhà trường cũng rất tích cực trong việc phối hợp với các Cơ quan an ninh của khu vực nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn **[H8.08.05.04]**.

*Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV và NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường hàng năm, phần lớn GV và NH bày tỏ sự hài lòng về không gian học tập, cảnh quan xanh - sạch - đẹp cũng như môi trường hỗ trợ tâm lý, xã hội tích cực mà nhà trường xây dựng **[H8.08.05.05]**.*

2. Điểm mạnh

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường.

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường có môi trường học tập thân thiện và cơ sở vật chất đảm bảo, nhưng vẫn cần cải thiện thêm các dịch vụ hỗ trợ học sinh và giảng viên để nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải thiện thêm các dịch vụ hỗ trợ học sinh và giảng viên để nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Nhà trường. Tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xây dựng môi trường học tập, làm việc an toàn, thân thiện.	Khoa T&TK, Phòng ĐT ĐH, Phòng TT-PC	Từ năm học 2025 – 2026	
3	Phát huy điểm	Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp	Phòng KT&ĐB CL;	Từ năm học 2025 – 2026	

	2	ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.	Khoa T&TK		
--	---	--	-----------	--	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, NH và các hoạt động hỗ trợ NH đã được Khoa T&TK xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành TUD nói riêng và các ngành học khác của Khoa nói chung. Chính sách và quy định về tuyển sinh trình độ đại học ngành TUD rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm và được công bố công khai trên website, niêm yết tại bảng tin của Trường. Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, được công khai, cập nhật, được đánh giá khách quan và chính xác. Tiêu chí và phương pháp luôn được rà soát, góp ý hàng năm nhằm nâng cao số lượng và chất lượng tuyển sinh. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được thực hiện rộng rãi.

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH trình độ đại học ngành TUD phù hợp. Có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Có cơ sở dữ liệu, phần mềm theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

Các hoạt động hỗ trợ NH được Khoa và Nhà trường thực hiện linh hoạt, đa dạng, chất lượng và hợp lý nhằm cải thiện việc học tập và khả năng nghiên cứu của NH. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác

để cải thiện khả năng có việc làm của NH. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập chưa được thực hiện rộng rãi.

Nhà trường có môi trường học tập, làm việc thân thiện, không khí thoải mái góp phần thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, NH. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, với mức đánh giá cả 5 tiêu chí là 4/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Mở đầu

Trường ĐHQN có tổng diện tích đất là 24 ha, bao gồm 01 trụ sở chính với diện tích gần 13,2 ha tọa lạc tại địa chỉ 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn và 01 Khu thực nghiệm với diện tích gần 11 ha nằm ở xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị được Trường ĐHQN nói chung và Khoa T&TK nói riêng đảm bảo để thực hiện các hoạt động đào tạo và NCKH của GV và HV. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, hệ thống loa, quạt đảm bảo điều kiện tốt nhất cho NH. Phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện được xây dựng thoáng mát, có nhiều phòng đọc và làm việc, được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu và các thiết bị đảm bảo nhiệt độ, âm thanh và ánh sáng. Hệ thống CNTT luôn được nâng cấp đầu tư để đáp ứng tốt nhất nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Thư viện của Trường có hệ thống sách giáo trình, sách tham khảo, đề cương bài giảng và các loại tạp chí và các nguồn học liệu khác đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu và đào tạo ĐH ngành Toán ứng dụng.

Hàng năm, Nhà trường đầu tư, cải tạo, tu bổ, nâng cấp hệ thống cơ sở vật

chất và trang thiết bị, đặc biệt là hệ thống CNTT; thường xuyên cập nhật giáo trình, tài liệu, nguồn học liệu để đảm bảo cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Đặc biệt, với sự tài trợ của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VinIF), Khoa T&TK đã tham mưu Nhà trường đề xuất và phối hợp với VinIF đầu tư hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo ngành Toán ứng dụng trình độ đại học.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, Nhà Trường có 05 khu giảng đường (A1, A2, A3, A4, A8), 01 trung tâm khảo thí, 04 phòng hội thảo, 03 hội trường lớn, 02 khu thực hành (A6, A7) với đa số là phòng học hiện đại (có bảng thông minh, các công cụ hỗ trợ giảng dạy), đồng thời có 01 Thư viện có 700 chỗ ngồi với hệ thống máy tính được kết nối internet, kết nối hệ thống học liệu quốc gia, quốc tế, đáp ứng được nhu cầu khai thác dữ liệu của CB, GV và NH, **[H9.09.01.01]**. Hàng năm, Nhà trường đều thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, kiểm kê tài sản cố định, ... làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích/NH sao cho đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và các yêu cầu này đều được Nhà trường đáp ứng đầy đủ **[H9.09.01.02]**, **[BS.TC9.1]**.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ cho CTĐT. Văn phòng Khoa T&TK được Nhà trường bố trí tại tầng 10 của Nhà 15 tầng với 01 văn phòng Khoa và 01 phòng được bố trí dành riêng cho các hoạt động seminar, phòng làm việc của các Trưởng bộ môn và giảng viên của Khoa, trong đó có bố trí Thư viện của Khoa. Văn phòng khoa và phòng họp được trang bị đầy đủ hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu, máy tính với các phần mềm quản lý, máy in,

máy chiếu, internet để phục vụ các hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu và trao đổi khoa học với các nhà khoa học trong nước và quốc tế [H9.09.01.01]. Các phòng chức năng hỗ trợ NH đều nằm ở khu nhà 15 tầng, thuận tiện cho NH liên hệ các vấn đề cần hỗ trợ. Hệ thống cơ sở vật chất của Khoa T&TK và các phòng chức năng luôn được Nhà trường quan tâm, lên kế hoạch mua mới và nâng cấp [H8.08.05.01], [H9.09.01.03]. Nhà trường luôn dành một phần lớn kinh phí để đầu tư cho trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH [H9.09.01.04], [BS.TC9.1]. Đặc biệt, trong Chương trình tài trợ của VinIF đối với ngành Khoa học dữ liệu trình độ thạc sĩ, VinIF đã đầu tư xây dựng 01 phòng học Smart Classroom và 01 Phòng Thực hành Khoa học dữ liệu với trang thiết bị hiện đại dành cho sinh viên đại học ngành Toán ứng dụng tại Nhà A7 của Nhà trường [H9.09.01.05]. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng các trang thiết bị vẫn còn thấp. Chưa có nhiều thầy cô hay sinh viên sử dụng thường xuyên các thiết bị hiện đại này.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHQN có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp.

Trường ĐHQN luôn đảm bảo diện tích/NH theo quy định để phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, HV ngành ĐH ngành Toán ứng dụng một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, các phòng chức năng được trang bị đầy đủ, tuy nhiên, hiệu quả sử dụng các trang thiết bị vẫn còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực	Ghi chú

			thực hiện	hiện hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn nữa hiệu quả sử dụng các trang thiết bị tại các phòng thực hành, phòng học thông minh; nhanh chóng thay thế trang thiết bị hoạt động không hiệu quả, bị hỏng hóc, phục vụ tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và hoạt động học tập, thực hành của HV.	Trườn g ĐHQ N	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường kinh phí để đầu tư cho trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.	Trườn g ĐHQ N	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng... để đảm bảo yêu cầu của Bộ GD & ĐT cũng	Trườn g ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

		như nhu cầu trong thực tế.			
--	--	----------------------------	--	--	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng*

Thư viện có 01 phòng giáo trình, 02 phòng đọc mở, 01 phòng mượn, 01 phòng đọc thân thiện, 02 phòng truy cập internet với 60 máy tính được nối mạng tốc độ cao, và 07 phòng tự học với tổng cộng khoảng 700 chỗ ngồi, phục vụ tốt cho việc học tập và nghiên cứu [H9.09.02.01].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho GV và HV khai thác tài liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu, Thư viện nhà trường mở cửa từ 7h00 sáng đến 17h00 chiều. Hơn nữa, để định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã *gắn các bảng hướng dẫn* tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập internet, trên website của đơn vị. *Thư viện đã ban hành Nội quy của Thư viện và nội quy của phòng đọc*, đảm bảo cho việc khai thác và sử dụng học liệu của Thư viện được hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, Thư viện cũng tổ chức các hoạt động nhằm xây dựng phong trào đọc sách và không gian văn hóa đọc bổ ích, thiết thực cho nhiều đối tượng bạn đọc thông qua việc tổ chức Ngày hội Sách hàng năm [H9.09.02.02], [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Thư viện Nhà trường có đầy đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, HV, NH [H9.09.02.05], [H9.09.02.06], [BS.TC9.2]. Từ năm 2016, Thư viện đã hợp tác

với Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ về quyền khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử, tham gia hệ thống Liên hiệp thư viện Việt Nam, mua quyền khai thác tài liệu tại Thư viện pháp luật trực tuyến, mua dùng chung 3 cơ sở dữ liệu kèm theo hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu. Thư viện số cũng đã đưa vào sử dụng với số lượng đầu sách phong phú. Phần mềm thư viện đã được trang bị giúp quản lý bạn đọc, mượn trả qua hệ thống phần mềm quản lý thư viện, số hóa được tài liệu, NH được cấp tài khoản truy cập. Bên cạnh đó, Khoa T&TK cũng phối hợp với Thư viện đề nghị Nhà trường cấp kinh phí hàng năm để mua bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu MathScinet của Hội Toán học Mỹ nhằm tra cứu thông tin các công bố khoa học trong lĩnh vực Toán học và Thống kê [H9.09.02.03], [BS.TC9.2]. Trong những năm gần đây, nguồn tài nguyên của thư viện đã không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa. Hiện tại, Thư viện đang phục vụ gần 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), hơn 2.500 luận văn, luận án, đồ án các loại, gần 100 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài... Thư viện cũng đã tiếp nhận các đề cương chi tiết học phần của các khoa trong Nhà trường, trong đó có ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH [H1.01.01.09].

Hàng năm, danh mục sách giáo trình, sách tiếng Anh, sách tham khảo, tập bài giảng được Thư viện gửi về cho Khoa T&TK để rà soát và cập nhật nhằm bổ sung đầy đủ tài liệu để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và học tập của SV ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH [H9.09.02.05], [H9.09.02.06]. GV khoa Toán và Thống Kê cũng thường xuyên cập nhật bài giảng, tích cực đăng ký biên soạn các giáo trình mới phục vụ cho học phần, đồng thời hàng năm Khoa cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH [H1.01.01.05], [H9.09.02.06]. Ngoài ra, trong chương trình tài trợ của VinIF có gói tài trợ cho Nhà trường mua các sách phục vụ đào tạo cho ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH [H9.09.02.05].

Bên cạnh đó, Thư viện cũng đề xuất các văn bản kế hoạch và dự án đầu tư, đề án cải tiến hàng năm nhằm đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu suất phục vụ của

Thư viện. Nhiều hạng mục đã sửa chữa nâng cấp khang trang hơn. Một số đầu sách cũ đã thanh lý và thay thế bổ sung thêm sách mới, hiện nay đang triển khai sửa chữa phòng đọc tạo ra không gian mở [H9.09.02.07]. Hàng năm, Thư viện tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng của Thư viện về tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu đào tạo thông qua việc khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc [H9.09.02.08]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV, HV đều đồng ý rằng các đầu sách, báo và các tài liệu đáp ứng về cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của người học, quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý, 90% bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu [BS.TC9.2]. Tuy nhiên, việc kết nối giữa thư viện kể cả thư viện số của trường với các thư viện lớn trên cả nước còn hạn chế; vì vậy việc tìm nguồn tài liệu hay, quan trọng của sinh viên và giảng viên chưa được hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường ĐHQN có diện tích rộng rãi, thoáng mát, phòng ốc đầy đủ và được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ cho NH; nguồn tài liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật hàng năm; có nội dung, quy định, hướng dẫn được trang bị các thiết bị để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa T&TK.

Các tài liệu, học liệu được cập nhật hàng năm, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV, NH; Có dữ liệu theo dõi hoạt động của Thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều hợp tác giữa Thư viện Nhà trường với thư viện ở các trường đại học khác nhằm chia sẻ tài liệu, đặc biệt là nguồn tài liệu số. GV, HV chưa được cung cấp các tài khoản để truy cập các nguồn tài liệu liên kết.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	G h i c h ú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường ký kết hợp tác với các thư viện ở các trường/viện khác trong và ngoài nước nhằm bổ sung hệ thống học liệu, sách và tạp chí khoa học chuyên ngành, đặc biệt là hệ thống tài liệu số.	Thư viện	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Cần sớm cung cấp các tài khoản cho NH và GV để truy cập các nguồn học liệu liên kết.	Thư viện	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Thư viện; xây dựng văn hóa Thư viện nhằm nâng cao hình ảnh thư viện.	Thư viện	Từ năm học 2024 - 2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thông tin, phổ biến cho NH sử dụng các phần mềm, nguồn học liệu của	Thư viện	Từ năm học 2024 - 2025	

		Thư viện.			
--	--	-----------	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có đủ các phòng thí nghiệm, thực hành được thiết kế hiện đại, đầu tư đầy đủ các thiết bị nhằm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho GV, NH của Trường. Cụ thể, Nhà trường đầu tư các phòng thí nghiệm, thực hành ở Nhà A6 và Nhà A7 dành cho NH thuộc các lĩnh vực Hóa học, Vật lý, Sinh học,.. Khu thí nghiệm, thực hành này còn phục vụ cho công tác nghiên cứu của GV, HV và NCS với 3 phòng nghiên cứu riêng được trang bị hiện đại, có hệ thống máy lạnh, đảm bảo điện, nước và wifi miễn phí. Các phòng thí nghiệm, thực hành ở Nhà A6 và Nhà A7 tạo ra một khu khép kín đảm bảo điều kiện tốt cho việc dạy học và nghiên cứu [H9.09.03.01], [H9.09.03.02], [H9.09.03.03]. Nhà Trường cũng xây dựng Trung tâm Khảo thí với 16 phòng dành cho thi trắc nghiệm, 01 phòng giám sát, 01 phòng hội đồng được trang bị máy móc hiện đại, thoáng rộng, hệ thống máy lạnh, tivi, máy tính, wifi tốc độ cao phục vụ cho dạy học. Hệ thống camera hiện đại hỗ trợ giám sát quá trình dạy và học, giúp nâng cao tương tác trên lớp và chất lượng dạy học. Ngoài ra, phòng thực hành Giảng đường A4 được trang bị 50 dàn máy vi tính với các phần mềm tin học và các thiết bị bao gồm bàn, ghế, máy chiếu, đồ dùng dạy học và hệ thống quạt, điện, điều hòa đảm bảo cung cấp ánh sáng và nhiệt độ phù hợp đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của sinh viên ngành Toán ứng dụng cho các học phần sử dụng phần mềm [H9.09.03.03]. Riêng đối với CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, với sự tài trợ của Quỹ VINIF, Nhà trường đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 01 phòng học Smart Classroom, 01 phòng thực hành Khoa học dữ liệu với máy chủ, máy tính bàn và các thiết bị

hiện đại, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của SV và GV ngành Toán ứng dụng [H9.09.03.04].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản đối với các trang thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành để định kỳ duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp [H9.09.03.03], [H9.09.01.01], [BS.TC9.3]. Nhà trường có kế hoạch bảo trì cũng như đầu tư mua sắm, sửa chữa, cập nhật trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.02], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04], [BS.TC9.3]. Ngoài ra, Nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng, triển khai khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu của HV, GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của phòng thí nghiệm, thực hành [H8.08.05.05], [H9.09.04.04], [BS.TC9.3]. Từ đó, đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản [H9.09.03.05].

Mỗi phòng đều có nhân viên chuyên trách để theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Có tài liệu hướng dẫn cũng nội quy của phòng thí nghiệm thực hành [H9.09.03.06]. Riêng đối với việc quản lý thiết bị tại các phòng học, Nhà trường đã cử các nhân viên phụ trách quản lý và cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng học (sau khi có thời khóa biểu và phân công phòng học ở mỗi kỳ) [H9.09.03.07]. Đặc biệt, Nhà trường cùng bộ phận quản lý Phòng Cơ sở vật chất định kỳ tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị, Phòng thí nghiệm, thực hành. Tuy nhiên, đôi khi việc duy tu, sửa chữa các thiết bị chưa được kịp thời, dẫn đến sự trì trệ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ phòng thí nghiệm, thực hành với trang thiết bị hiện đại, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV và NH. Các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành được định kỳ duy tu, bảo dưỡng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, NH.

Các phòng thí nghiệm, thực hành luôn có người phụ trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành đôi lúc còn chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kịp thời duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành	Phòng CSVC	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì công tác đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thực hành.	Phòng Cơ sở vật chất	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường đầu tư các phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại, đầy đủ đáp ứng nhu cầu cho từng ngành học, đặc biệt là ngành KHDL.	Phòng Cơ sở vật chất	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, hệ thống mạng truyền dẫn, các phần cứng, phần mềm và các đường truyền Internet được đầu tư hiện đại, phù hợp và ổn định. GV, chuyên viên trong Nhà trường đều trang bị email công vụ riêng để đảm bảo tính bảo mật. Ngoài ra, Nhà trường sử dụng các phần mềm có bản quyền; các phòng học đều có bảng tương tác, micro, loa để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập. Toàn bộ các công nghệ thông tin, hệ thống email, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên, đồng thời có hệ thống an ninh mạng đảm bảo. Từ năm 2022, Nhà trường đã đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, Nhà trường đã nâng cấp, trang bị mới nhiều phần mềm quản lý: quản lý đào tạo sau đại học, E-Learning, chống đạo văn, phần mềm thi trắc nghiệm, phòng studio,...[H9.09.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý học tập e-learning (QES) tại địa chỉ, làm nền tảng triển khai các khóa học trực tuyến của Nhà trường. Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án IUC với Vương Quốc Bỉ, qua Dự án 6, Nhà trường đề ra mục tiêu chiến lược nâng cao năng lực trong lĩnh vực E-learning, Thư viện điện tử và các dịch vụ số dành cho người học.

Nhà trường đã thành lập Trung tâm CNTT&TT có trách nhiệm đảm bảo sự hoạt động website của Nhà trường, là đầu mối tiếp nhận và xử lý các vấn đề kỹ thuật về đường truyền, mạng máy tính, *đảm bảo cho hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường hoạt động ổn định, an toàn.* Các nhân viên của Trung tâm được giao chức năng và nhiệm vụ rõ ràng để phụ trách hệ thống mạng, hệ thống máy tính, phần mềm, ... với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng hiệu quả. Việc phụ trách hệ thống thông tin được phân công, phân nhiệm rõ ràng để đảm bảo sự cố được xử lý ngay nếu xảy ra [H9.09.04.02].

Hệ thống công nghệ thông tin mạnh, ổn định về cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành Toán ứng dụng nói riêng; được hỗ trợ và khắc phục kịp thời khi có sự cố.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động kiểm kê, định kỳ duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng; đồng thời thường xuyên đầu tư mới, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin. Các vấn đề về hệ thống mạng Internet, wifi và các phần mềm cài đặt trên hệ thống máy chủ tại trường được theo dõi thường, liên tục và ghi chép cẩn thận [H9.09.04.03], [BS.TC9.4].

Hàng năm, *Khoa và Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin của Trường. Nội dung khảo sát này được lồng ghép trong các khảo sát như khảo sát về chất lượng ngành học, mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ đào tạo, ý kiến về CTĐT, ... Kết quả cho thấy về cơ bản GV, chuyên viên và NH hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường và đánh giá hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng tốt các hoạt động học tập và nghiên cứu cũng như các hoạt động khác trong Trường [H9.09.04.04], [BS.TC9.4]. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần được khắc phục là chất lượng wifi ở một số khu vực trong trường và trong một số thời điểm còn yếu; hơn nữa, một số thiết bị còn cũ kỹ, một số phần mềm chuyên dụng, dữ liệu hỗ trợ việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho HV và GV chưa được cập nhật kịp thời.*

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin, hoạt động ổn định, an toàn, đáp ứng được cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH nói riêng. Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động kiểm kê, định kỳ duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng; đồng thời thường xuyên đầu tư mới, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin.

Nhà trường đã định kỳ thu thập và tổng hợp kết quả về ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của

hệ thống công nghệ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Toàn trường đã được phủ sóng wifi, tuy nhiên chất lượng wifi ở một số khu vực trong trường và trong một số thời điểm còn chưa tốt.

Hệ thống máy tính còn cũ kỹ; các phần mềm, dữ liệu hỗ trợ việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho HV và GV đôi lúc chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	G h i c h ú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nâng cấp chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cấp hệ thống máy tính, phần mềm và dữ liệu hỗ trợ NH và giảng viên	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, đồng thời chú trọng hoạt động đầu tư mới hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện hoạt động thu thập và tổng hợp kết quả về ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	
---	----------------------------	--	----------------	---------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn theo các quy định chung của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó *có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật [H9.09.05.01]*. Tuy nhiên, một số công trình trong trường chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn và nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật. Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ như ban hành các nội quy phòng cháy chữa cháy, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thành lập ban chỉ đạo và đội phòng cháy chữa cháy của Trường [BS.TC9.5].

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện. Cụ thể, Nhà trường đã phối hợp với Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Định tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ [BS.TC9.5]. Các thiết bị phòng cháy chữa cháy được Nhà trường trang bị đầy đủ và chất lượng. Nhà trường thường xuyên kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các căn tin, nhà ăn theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế [H9.09.05.01], [H9.09.05.02]. Tổ y tế đáp ứng yêu cầu về y tế cơ bản trong Trường. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường đã đầu tư hệ thống nước lọc phục vụ nước uống tinh khiết cho HV tại

khu vực giảng đường, thư viện và kí túc xá. Nhà trường cũng có các văn bản hướng dẫn để xử lý các trường hợp dịch bệnh bất thường xảy ra hàng năm để bảo đảm sức khỏe, an toàn cho NH, viên chức và GV [H9.09.05.02]. Các văn bản triển khai công tác phòng chống dịch Covid 19 được triển khai nhanh chóng và kịp thời đến HV và CB, công nhân viên. Nhà trường cũng chủ động trong việc sản xuất nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt và sát khuẩn tự động. Các sản phẩm này không chỉ sử dụng trong Nhà trường mà còn cung cấp, hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài [H9.09.05.02]. Môi trường, cảnh quan của Trường ĐHQN luôn xanh, sạch, đẹp, và an toàn. Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ được trồng và chăm sóc chu đáo nhằm tạo không gian thoáng mát, trong lành. Nhà Trường cũng đã ban hành quy trình khảo sát nhu cầu về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học [BS.TC9.5]. Nhà trường hợp đồng với doanh nghiệp để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường, đặc biệt là chất thải nguy hại ở các khu thí nghiệm, thực hành; tiến hành quan trắc môi trường trong khu vực Trường, viết báo cáo giám sát và báo cáo quản lý chất thải nguy hại. Hàng năm, Nhà trường đều hợp đồng với Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn tổ chức phun hóa chất diệt côn trùng, diệt muỗi trong phạm vi toàn Trường [H9.09.05.03]. An ninh, an toàn giao thông trật tự luôn được Nhà trường chú trọng. Lực lượng bảo vệ có nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường, trực bảo vệ 24/24 giờ trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Nhà trường đã phối hợp tốt với Công an phường Nguyễn Văn Cừ và các phường lân cận trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại khu vực Trường. Nhà trường đã nhận được khen thưởng của Công An tỉnh Bình Định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn trong Nhà trường [H9.09.05.03].

Hàng năm, Nhà trường luôn tổ chức các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn trên các khía cạnh như an ninh trật tự ký túc xá, an toàn giao thông, công tác sức khỏe

và an toàn cho NH, viên chức và GV [H9.09.05.03]. Trường ĐHQN tiến hành *khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng môi trường, sức khỏe, an toàn định kỳ* để có các giải pháp hoàn thiện ngày càng tốt hơn [H9.09.05.04]. Tuy nhiên, việc tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với tai nạn lao động, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm cho đội phòng chống cháy nổ chưa được triển khai rộng rãi đến toàn thể viên chức, người lao động, NH.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHQN ban hành các quy định và triển khai thực hiện các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn một cách phù hợp, rõ ràng và đầy đủ, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Nhà trường luôn quan tâm đến các vấn đề sức khỏe, môi trường, và an toàn; đồng thời xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp.

3. Điểm tồn tại

Một số công trình trong trường chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn và nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật.

Việc tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với tai nạn lao động, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm cho đội phòng chống cháy nổ chưa được triển khai rộng rãi đến toàn thể viên chức, người lao động, NH.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	G hi c h ú

1	Khắc phục tồn tại 1	Cải tạo và nâng cấp các công trình chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn và nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm cho viên chức, người lao động, NH toàn Trường hằng năm.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 – 2025	
3	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Khoa T&TK đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Toán ứng dụng. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng của Nhà trường hoàn toàn phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành Toán ứng dụng; Thư viện của Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đặc biệt là nguồn tài liệu tiếng nước ngoài; Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH; Các phòng thực hành tin học với các trang thiết bị phù hợp đã hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu; Nhà trường có nhà luyện tập thể dục, thể thao và các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, thuận lợi cho viên chức, GV và HV rèn luyện sức khỏe; Các chính sách và

quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho viên chức, GV và HV làm việc, học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, bên cạnh đó Nhà trường cần khắc phục một số hạn chế về cách quản lý của Thư viện chưa được hiện đại hóa; Thư viện chưa có hệ thống mượn - trả tài liệu tự động; nguồn tài liệu nước ngoài chưa được cập nhập nhanh. Một số máy tính, thiết bị, phần mềm hỗ trợ hoạt động dạy và học đã cũ cần được bảo dưỡng, nâng cấp, thay mới kịp thời để phục vụ tốt hơn. Ngoài ra, đề án dạy học trực tuyến đã được Nhà trường triển khai nhưng vẫn chưa hoàn thành. Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, cảnh quan, an toàn còn chưa đầy đủ. Cho đến nay, trong thực tế đào tạo trình độ ĐH, Nhà trường cũng chưa lưu ý để đáp ứng kịp thời nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nếu có.

Trong thời gian tới, Khoa T&TK phối hợp với các phòng chức năng của Nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế số máy tính cấu hình thấp và sửa chữa thiết bị kịp thời phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu; vận dụng các biện pháp nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin trong công tác đào tạo và nghiên cứu; đề nghị Nhà trường tiếp tục phát triển kho tài nguyên số, kết hợp với thường xuyên bổ sung nguồn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường nói chung và ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH nói riêng. Ngoài ra, Nhà trường cần nâng cấp hệ thống máy tính, phần mềm và dữ liệu hỗ trợ NH và GV trong quá trình học tập và giảng dạy; đảm bảo chất lượng wifi ổn định tại một số khu vực nhất định để tránh ảnh hưởng đến công tác dạy và học; chú ý hơn đến lấy phản hồi các bên liên quan về môi trường, an toàn, sức khỏe và các chính sách liên quan đến người khuyết tật.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó có 01 tiêu chí đạt mức 5/7, 04 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.

Mở đầu

Sự phát triển của một trường đại học luôn gắn liền với chất lượng giáo dục - một yếu tố quan trọng quyết định. Do đó, việc nâng cao CLGD là một đòi hỏi cấp thiết của bất kỳ một cơ sở giáo dục nào. Trường ĐH Quy Nhơn rất chú trọng và thực hiện chặt chẽ, có hệ thống việc nâng cao CLGD, đặc biệt là CLĐT. Căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN và Khoa đã ban hành các VB về đào tạo nâng cao CLĐT dựa trên việc tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan (GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, ...); bao gồm các VB về thường xuyên rà soát, cập nhật, cải tiến, phát triển CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa cũng áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH và xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Việc mở ngành đào tạo và xây dựng CTDH ngành TUD trình độ ĐH tại Trường Đại học Quy Nhơn được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và các quy định của Nhà Trường [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Để quá trình thiết kế và phát triển CTDH ngành TUD trình độ ĐH diễn ra thuận lợi, *Nhà trường đã ban hành các quy định và các kế hoạch, thông báo về việc thu thập, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để đảm bảo chất lượng giáo dục cũng như cải tiến chất lượng CTDH.* Trước hết, *Nhà trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch lấy ý kiến về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTĐT, CTDH và phản hồi từ các bên liên quan* (gồm chuyên gia, VC quản lý, GV, NCV, NV, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã TN), làm cơ sở để rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT [H10.10.01.03]. Do ngành TUD trình độ ĐH là ngành mới tuyển sinh từ 2019 nên hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực về TUD chưa được xây dựng kịp thời. Đến năm 2021,

Nhà trường phân nào hoàn chỉnh hệ thống, văn bản về khảo sát lấy ý kiến CBLQ [H10.10.01.04]. Theo kế hoạch đề ra, Nhà trường và Khoa đã tiến hành tổ chức một số hội thảo chuyên đề về TUD và một số chủ đề liên quan tại Trường ĐHQN, kết hợp quảng bá tuyển sinh và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (nhà khoa học, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng) về CTĐT trình độ ĐH ngành TUD, qua đó Trường và Khoa nắm bắt được các ý kiến của các bên liên quan để cải tiến CTĐT và CTDH. Thực tế, Nhà trường đã mời các chuyên gia từ các công ty phần mềm tại Quy Nhơn như Cty FPT Software Quy Nhơn, Cty TMA Solutions Bình Định, đại diện một số sở ban ngành của Tỉnh Bình Định đến báo cáo và góp ý tại hội thảo. Đồng thời, Khoa cũng đã xây dựng được mạng lưới liên kết cựu HV thông qua nhiều hình thức khác nhau như: internet (website, facebook, hệ thống khảo sát online bằng phần mềm khảo sát Esurvey...), các buổi lễ kỷ niệm thành lập Khoa và Trường, hay các mối quan hệ xã hội khác như ký kết các biên bản thỏa thuận hợp tác với các tổ chức khác nhằm nắm bắt thông tin và nhu cầu của các bên liên quan về CTDH [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được Nhà trường và Khoa xử lý, tổng kết báo cáo một cách cụ thể và được sử dụng làm căn cứ để Nhà trường và Khoa có cơ sở xác định các mặt được và chưa được để điều chỉnh, cập nhật và cải tiến CTDH. Cụ thể, sau các hội thảo nêu trên, cùng các kết quả khảo sát nhận được từ hệ thống quản lý đào tạo của Trường về sự hài lòng của NH đối với mỗi GV lên tài khoản riêng của các nhân GV, sự hài lòng của NH, GV đối với CSVC của trường, Nhà Trường đã có các khuyến nghị và Khoa tiến hành họp để góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, và tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT và CTDH ngành TUD các khóa đào tạo tiếp theo qua các báo cáo khảo sát và các cuộc họp rà soát này [H10.10.01.07], [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.10], [H10.10.01.11]. Khoa đánh giá mức độ đáp ứng của đội ngũ GV đối với nhu cầu đào tạo ngành TUD, và đề xuất VC, GV tham gia các khóa học bồi dưỡng, tham dự các chương trình tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho GV góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy và đảm bảo chất lượng

các CTĐT hiện tại của Khoa, trong đó có ngành TUD trình độ ĐH [H10.10.01.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và kết hợp nhiều hình thức thu thập thông tin phản hồi về nhu cầu của các bên liên quan nên việc thu thập thông tin khảo sát liên quan đến CTDH ngành TUD trình độ ĐH có phần thuận lợi.

Thông tin phản hồi về nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH ngành TUD trình độ ĐH.

3. Điểm tồn tại

Ngành TUD trình độ ĐH là ngành đào tạo mới của Khoa (từ 2019) nên số lượng các khóa và số HV tốt nghiệp còn ít, số lượng nhà tuyển dụng biết đến ngành TUD trình độ ĐH của Trường chưa rộng rãi, dẫn tới số lượng ý kiến thu thập được chưa nhiều. Điều này phần nào làm cho kết quả khảo sát chưa có sức thuyết phục cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ thực hiện thu thập thêm thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan khác như các cơ quan ban hành chính sách ở địa phương và trung ương, giúp cho Khoa thiết kế và phát triển CTDH phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.	Phòng Đào tạo SĐH, Khoa T& TK	Từ năm học 2024 – 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thu thập đa dạng nguồn thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan. Đồng thời, tiếp tục sử dụng những thông tin này để thiết kế và phát triển CTDH phù hợp hơn.	Phòng Đào tạo SĐH, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	
---	--------------------	---	------------------------------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Việc mở ngành TUD, chuyên ngành KHDL ở giai đoạn đầu được sự hỗ trợ và tài trợ của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VinIF). Do đó, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành TUD trình độ ĐH tại Trường ĐHQN được triển khai mục tiêu đáp ứng CĐR theo các quy định hiện hành. *CTDH ngành TUD trình độ ĐH được thiết kế đảm bảo đúng theo quy trình, quy định của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01]*. Dạy học theo cách tiếp cận phát triển năng lực chuẩn đầu ra là hướng vào hình thành ở NH hệ thống năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm và xã hội thông qua CĐR. Đây là một giải pháp nâng cao CLĐT đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định CĐR để thiết kế chương trình và phương pháp đào tạo theo một quy trình khoa học. Nhà trường có *các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH của Bộ GD&ĐT theo CĐR*. Từ đó, dựa trên các quy văn bản này, đồng thời tiếp thu ý kiến các bên liên quan, Khoa xác định CĐR của CTĐT ngành TUD trình độ ĐH, thiết kế CTĐT dựa trên CĐR, từ đó, thiết kế CTDH phù hợp với mục tiêu đào tạo [H10.10.02.02], [H10.10.02.03].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành TUD trình độ ĐH tại Trường ĐHQN được rà soát, đánh giá định kỳ theo kế hoạch với sự tham gia của nhiều bên liên quan, bao gồm HV, cựu HV, nhà sử dụng lao động, GV, chuyên gia tham gia vào thảo luận, góp ý nhằm đảm bảo CLĐT, đáp ứng tốt kết quả học tập mong

đội của HV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.04], [H10.10.02.05], [H10.10.02.06]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH, gắn liền với rà soát và đánh giá CTĐT ngành TUD trình độ ĐH của các năm 2021 và 2023, trong đó ngành TUD trình độ ĐH đã thực hiện 2 lần phát triển CTĐT trong các năm 2021 và 2023 [H10.10.02.05]. Kết quả khảo sát HV về CTDH, về hoạt động giảng dạy của GV thực hiện CTDH cho thấy phần lớn SV của Khoa đều hài lòng về CTDH; sự đổi mới CTDH đã phần nào đáp ứng kịp thời với nhu cầu của NH và xã hội [H10.10.02.06], [H10.10.02.07].

Căn cứ vào kế hoạch cải tiến CLĐT của Nhà trường, kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan, báo cáo tự đánh giá của Trường ĐHQN và dựa trên CLĐT thực tế, Hội đồng Khoa tiến hành họp và thảo luận để thống nhất điều chỉnh, cập nhật và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn [H10.10.02.09], [H10.10.02.10]. Việc điều chỉnh, cập nhật và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn thể hiện qua các quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS tại Trường ĐHQN. Cụ thể hơn, các văn bản, quy định ban hành sau là sự cải tiến của quy trình nêu trong văn bản ban hành trước đó. Ngoài ra, theo văn bản hướng dẫn/quy định mới của Nhà trường, Khoa tiến hành biên soạn các ĐCCT các học phần, yêu cầu các GV tham gia giảng dạy biên soạn bài giảng, sách tham khảo hoặc giáo trình đáp ứng yêu cầu mới về CDR của CTĐT ngành TUD trình độ ĐH [H10.10.02.11], [H10.10.02.12]. Theo quy định chung và thông báo về biên soạn giáo trình phục vụ đào tạo của Nhà trường, Khoa tiến hành thông báo đến các GV. Sau khi GV đăng ký viết sách tham khảo hoặc giáo trình phù hợp với CDR vừa cập nhật để phục vụ việc học tập của HV, Khoa lập danh sách đề nghị gửi phòng chức năng [H10.10.02.13]. Quy trình điều chỉnh, cập nhật và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng rất kịp thời trong những tình hình cụ thể: trong giai đoạn 2019 - 2022, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp nên Nhà trường cũng linh hoạt thay đổi hình thức giảng dạy, thi kết thúc học phần và bảo vệ luận

văn từ trực tiếp sang trực tuyến theo kiến nghị của HV và GV [H10.10.02.14]. Đồng thời, với mong muốn ngày càng gia tăng chất lượng, uy tín đào tạo, Nhà trường đã ban hành quy định về kiểm soát đạo văn để nâng cao CLĐT hệ cao học của Nhà trường [H10.10.02.15].

Tuy Nhà trường và Khoa đã cố gắng tổ chức một số hội thảo chuyên đề về TUD, KHDL, nhưng khách mời vẫn còn gói gọn ở một số công ty, sở ban ngành tại tỉnh Bình Định và một số tỉnh Miền Trung-Tây Nguyên [H10.10.01.05]. Do đó, việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, cũng như việc quảng bá tuyển sinh đại học ngành TUD, chưa được đa dạng, rộng rãi và đạt kết quả như mong muốn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản xây dựng, bổ sung quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CTĐT, CTDH các ngành ĐH nói chung và ngành TUD nói riêng; đồng thời, quy trình này cũng đã được rà soát và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Quá trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH chưa được đa dạng về đối tượng cũng như phương pháp khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các cơ quan ban hành chính sách về quy trình thiết kế, phát triển CTDH.	Phòng ĐT SDH, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2024 – 2025	
---	--------------------	---	-------------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV thông qua các quy định/quy chế đào tạo trình độ ĐH [H10.10.03.01], [H10.10.03.02].

Dựa vào các quy định trên, *Nhà trường và Khoa tiến hành triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.* Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường ban hành kế hoạch đào tạo bậc cao học và gửi kế hoạch đào tạo chung đến các Khoa và các HV. Trên cơ sở đó, Phòng Đào tạo SDH xây dựng kế hoạch học tập cho từng lớp và gửi cho Khoa cũng như cho GV và HV [H10.10.03.03]. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được quy định rất cụ thể trong từng đề cương học phần, phù hợp với CDR và được cập nhật 2 năm 1 lần [H10.10.03.04], [H10.10.03.05]. Để đánh giá kết quả học tập của NH, Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức thi học kỳ vào đầu mỗi kỳ học. Đánh giá kết quả học tập được tiến hành nghiêm túc từ khâu ra đề, tổ chức thi, chấm thi theo biểu mẫu quy định của Trường [H10.10.03.02]. Nhà trường luôn thành lập ban tổ chức kỳ thi kỳ thi cuối kỳ [H10.10.03.06].

Kết thúc mỗi kỳ thi, Khoa tiến hành tổng kết kết quả thi của HV, phân tích, đánh giá đề thi để điều chỉnh đề thi *nhằm cải tiến chất lượng công tác đánh giá kết quả học tập phù hợp hơn với HV và tương thích với CDR của học phần và CTĐT [H10.10.03.07].* Bên cạnh đó, vào đầu mỗi năm học Nhà trường cũng lên

kế hoạch thanh tra năm học nêu rõ trách nhiệm giữa các phòng chức năng và Khoa. Kế hoạch thanh tra sẽ được thực hiện trong năm học nhằm kiểm tra đảm bảo sự tương thích giữa quá trình dạy học, đánh giá kết quả học tập. Cuối mỗi năm học, Nhà trường thực hiện báo cáo thanh tra năm học nhằm phát hiện các vấn đề còn tồn tại, từ đó hoàn thiện các biện pháp cải tiến trong năm học tiếp theo [H10.10.03.08]. Bên cạnh đó, dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tập cũng được sử dụng làm căn cứ đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập NH trong CTĐT có tương thích và phù hợp với CDR hay không [H10.10.03.09]. Tuy nhiên, như đã nói trên đây, số lượng HV của ngành còn ít nên kết quả đánh giá có thể có độ tin cậy chưa được cao.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có quy định, thông báo hướng dẫn về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; và có hệ thống đánh giá kết quả hoạt động của NH, đánh giá các phương pháp dạy và học, phương pháp GV đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT đảm bảo sự tương thích với CDR.

Nhà trường đã tiến hành triển khai rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá được thể hiện cụ thể trong đề cương các học phần và phù hợp với CDR được quy định trong từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của HV không nhiều dẫn đến việc sử dụng ý kiến của HV để cải tiến, rà soát phương pháp giảng dạy, đánh giá của GV chưa mang lại hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng việc lấy ý kiến phản hồi của HV về hoạt động dạy và học qua nhiều kênh hơn, đa dạng hơn và có hệ thống hơn.	Phòng Đào tạo ĐH, Khoa T&TK, Phòng KT&BDCL	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá. Thường xuyên cập nhật phương pháp giảng dạy, đánh giá trong đề cương các học phần đảm bảo phù hợp với CDR.	Trường ĐHQN, Khoa T&TK	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH luôn là một phần gắn liền với công tác đào tạo của một trường đại học nói chung, và của mỗi GV gắn với công tác giảng dạy. NCKH tạo tiền đề để nâng cao năng lực chuyên môn của GV, từ đó góp phần nâng hiệu quả của hoạt động dạy và học. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Nhà trường đã xây dựng Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo 2015 - 2020; xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 và đã ban hành Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐHQN [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Nhà trường đã lập đề án khuyến khích và tạo điều kiện cho GV tham gia, chủ trì đề tài các cấp và tham gia hợp tác NCKH trong nước và quốc tế. Khoa T&TK là một trong ba khoa Toán trong cả nước được Chính phủ và Bộ GD&ĐT lựa chọn đầu tư trọng điểm để xây dựng trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng Toán học trong cả nước [H10.10.04.03]. NCKH là một thế mạnh của Khoa T&TK. Phần lớn các đề

tài NCKH các cấp đều gắn liền với sản phẩm đào tạo, mỗi đề tài hỗ trợ đào tạo ít nhất 01 ThS hoặc 01 NCS. Nội dung phần lớn đề tài NCKH bám sát với CTĐT với các ngành đào tạo của Khoa, trong đó *một số đề tài bám sát việc phục vụ phát triển ngành TUD, chúng được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy, tài liệu tham khảo học tập, NCKH cho GV và SV trong Khoa.*

Các kết quả của các đề tài khoa học và công nghệ các cấp của Khoa thường gắn liền với các bài báo khoa học. GV của Khoa còn thường xuyên công bố bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế, đặc biệt nhiều GV có công bố trong các tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus có uy tín. Từ năm học 2020 đến năm học 2024, GV của Khoa đã thực hiện 07 đề tài KH&CN cấp Trường, 05 đề tài KH&CN cấp Bộ, 07 đề tài Nafosted và 01 đề tài được Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VinIF) tài trợ [H10.10.04.04]. Đồng thời, GV của Khoa đã công bố khoảng 100 bài báo quốc tế thuộc hệ thống Scopus và ISI, chưa kể các bài báo trong nước và các hội nghị [H10.10.04.05]. So với quy định chung về NCKH của Trường và của Bộ GD&ĐT, số lượng và chất lượng công bố khoa học của GV trong Khoa khá cao. Đồng thời, các hoạt động NCKH như seminar Khoa, tham gia các hội nghị chuyên ngành, còn hỗ trợ đặc lực cho các GV trong Khoa nâng cao kiến thức, tăng cường bổ sung biên soạn bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo,... phục vụ cải tiến hoạt động dạy và học [H10.10.04.06].

Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của SV cũng được Khoa rất chú trọng quan tâm. Nhờ vậy, các hoạt động NCKH của SV ngày càng tăng và đạt chất lượng. Một số đề tài NCKH của SV được đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín [H10.10.04.07].

Bảng 10.4.1. Kết quả NCKH SV ngành TUD giai đoạn 2022 - 2025

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả		
		Xuất sắc	Tốt	Khá
2022-2023	2	2		
2023-2024	2	2		

(Nguồn: Phòng KHCN & HTQT)

**Bảng 10.4.2. Số lượng đề tài NCKH SV ngành TUD đạt giải
các cấp giai đoạn 2020 - 2025**

Năm học	Cấp trường			Cấp bộ			
	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2022-2023		1					
2023-2024			1				

(Nguồn: Phòng KHCN & HTQT)

2. Điểm mạnh

Khoa có phong trào NCKH rất mạnh, huy động được sự tham gia của hầu hết GV trong Khoa và một số SV; một số kết quả NCKH của GV gắn kết chặt chẽ với công việc giảng dạy của Khoa và phục vụ cộng đồng.

Một số kết quả NCKH được áp dụng và chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

Một số kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa nhiều công trình NCKH có kết quả được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng thực hiện các nghiên cứu liên quan đến phục vụ cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập ngành TUD	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường thực hiện đề tài NCKH các cấp, duy trì số lượng và chất lượng bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín; - Tập trung phát triển một số kết quả NCKH thành sách tham khảo để phục vụ nhu cầu của NH. - Thành lập các nhóm nghiên cứu để đẩy mạnh hơn nữa phong trào NCKH trong cả GV và SV. - Đặc biệt, tiến hành chọn lọc và biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho NH. 	Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
---	--------------------	---	-----------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn công tác đảm bảo chất lượng đến các khoa, trong đó có nội dung về nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho GV và SV. Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, cập nhật các quy định công tác ĐBCL, đến nay, Nhà Trường đã có hệ thống văn bản quy định về vấn đề này tương đối đầy đủ [H10.10.05.01].

Theo đó, cuối năm học Nhà trường đã ban hành quy định để các đơn vị chức năng, trong đó có Thư viện, triển khai đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ bằng nhiều hình thức lấy ý kiến qua các kênh khảo sát, tổ chức đối thoại giữa SV với Hiệu trưởng... [H10.10.05.01], [H10.10.05.02]. Thông qua đó, Nhà trường thu thập được các đề xuất, phản ánh xác đáng từ các bên liên quan về sự hỗ trợ của đội ngũ NV hằng năm, cũng như chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Kết quả lấy ý kiến từ 2020 đến nay cho thấy điều kiện CSVC cũng như các

hoạt động, dịch vụ tiện ích hỗ trợ học tập và NCKH đáp ứng được yêu cầu của NH và GV được báo cáo đánh giá [H10.10.05.03], [H10.10.05.04], [H10.10.05.05]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê lại CSVC của năm học trước và có định hướng sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo [H10.10.05.06].

Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến từ các bên liên quan và các báo cáo kiểm kê, Nhà trường và các phòng chức năng đã *tiến hành cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ* của Thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.07]. Nhà trường thường xuyên triển khai mua các phần mềm, bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo, cải tiến chất lượng dịch vụ thư viện [H10.10.05.08].

Ngoài ra, Nhà trường tích cực đầu tư, cải tiến các trang thiết bị như: triển khai lắp đặt hệ thống wifi cho ký túc xá, ký hợp đồng với Công ty PSC nâng cấp và hoàn thiện phần mềm Công nghệ thông tin điện tử, phần mềm đồng bộ dữ liệu E-Learning, phần mềm Tạp chí Khoa học online, phần mềm quản trị nhân sự và quản lý đào tạo; triển khai việc lắp đặt thêm máy lọc nước sạch tại các giảng đường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, Trạm y tế, Thư viện, camera an ninh [H10.10.05.09], [H10.10.05.10], [H10.10.05.11], [H10.10.05.12]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng nâng cấp hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện và nhà luyện tập thể dục thể thao với trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đủ đáp ứng cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; có hệ thống phòng làm việc đáp ứng cho các đơn vị chức năng, Khoa và Bộ môn [H10.10.05.13]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức đấu thầu bộ phận giữ xe có ứng dụng CNTT để theo dõi xe ra, vào nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ cho GV và SV [H10.10.05.14].

Vấn đề chăm sóc khỏe của SV, GV và VC cũng được Nhà trường quan tâm sâu sắc. Phòng y tế trường luôn có NV túc trực để hỗ trợ trong giờ hành chính và cả cuối tuần. Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho SV, GV và VC. Trong giai đoạn COVID-19, các văn bản triển khai công tác phòng chống

dịch COVID-19 được triển khai nhanh chóng và kịp thời đến toàn bộ GV, SV, VC [H10.10.05.15].

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, Khoa thường xuyên rà soát và kiến nghị Nhà trường bổ sung giáo trình, tài liệu đáp ứng CTĐT của Khoa. Khoa có một tủ viện sách với hơn 500 đầu sách bằng tiếng Anh và có mua tài khoản tra cứu thông tin khoa học của MathScinet. Khoa cũng có phòng semina riêng để SV, HV, GV của Khoa có thể tham gia sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt CLB data science và các hoạt động hỗ trợ khác [H10.10.05.16].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có văn bản hướng dẫn thực hiện, đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, đặc biệt là phòng máy thực hành) đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu cho GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Việc sửa chữa các thiết bị trong phòng học (như quạt, điều hòa, máy chiếu) đôi lúc chưa kịp thời. Một số vật dụng vẫn còn dùng phiên bản cũ (máy chiếu công VAG, ...). Việc cấp thẻ thư viện cho SV còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phòng lab đáp ứng nhu cầu thực hành của SV; duy trì bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên CSVC đáp ứng các nhu cầu để nâng cao chất lượng đào tạo	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: Phát triển thư viện điện tử để SV và GV có thể tiếp cận nguồn tài liệu nước ngoài, có hệ thống E-learning giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi</p> <p>Tiếp tục thực hiện tốt công tác lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV</p>	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	--	-------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHQN, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống. Trong đó, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Phòng Đào tạo ĐH và Khoa quản lý chuyên ngành đào tạo là những đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc tổ chức, triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.01]. Dựa vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành và bổ sung các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHQN nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi mang tính hệ thống, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của đào tạo [H10.10.06.02]. Quy trình lấy ý kiến phản hồi trong các văn bản được quy định rất chặt chẽ, có hệ thống bao gồm lập kế hoạch khảo sát; phê duyệt kế hoạch khảo sát; tổ chức khảo sát; thu thập, xử lý thông tin phản hồi; báo cáo kết quả khảo sát đến các bên liên quan; lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng; lưu trữ các văn bản và dữ liệu khảo sát [H10.10.06.02].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được Nhà trường quan tâm,

đánh giá, xem xét để đánh giá và cải tiến. Hằng năm, Nhà trường và Khoa đều đưa ra các thông báo, kế hoạch về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.03]**. Sau khi khảo sát, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Phòng Đào tạo ĐH và Khoa đều có văn bản báo cáo, đánh giá về kết quả phản hồi của các bên liên quan cùng với các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải tiến chất lượng CTĐT trong thời gian tới. Các nội dung khảo sát mà Nhà trường và Khoa thực hiện thường tập trung vào vấn đề quan trọng là CĐR và CTĐT, bao gồm: khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của GV; khảo sát ý kiến phản hồi của SV sắp TN về CTĐT; khảo sát ý kiến cựu SV và nhà sử dụng lao động về CĐR và CTĐT; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp **[H10.10.06.04]**. Ngoài ra, liên quan đến CTĐT, định kỳ Khoa còn tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các bên liên quan như chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV, GV, SV,... về CTĐT ngành TUD trình độ Đại học để có cơ sở xây dựng, đổi mới CTĐT ngành TUD đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho xã hội **[H10.10.06.05]**. Bên cạnh CĐR và CTĐT, Nhà trường và Khoa còn quan tâm khảo sát các khía cạnh khác như sự hài lòng của SV về CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ, môi trường, cảnh quan được lồng ghép trong khảo sát ý kiến phản hồi của SV sắp TN; khảo sát sự hài lòng của GV về CSVC, các thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm **[H10.10.06.06]**. Nhà trường thực hiện khảo sát SV, GV thông qua khảo sát online bằng phần mềm khảo sát E-survey, SV có thể phản hồi ý kiến theo định kì thông qua tài khoản cá nhân **[H10.10.06.07]**. Hình thức khảo sát này giúp việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan dễ dàng và có độ tin cậy cao.

Bên cạnh đó, Khoa cũng quan tâm thu thập thông tin phản hồi của SV thông qua việc trao đổi với đại diện các lớp qua các kênh như điện thoại, mạng xã hội (facebook, zalo,...), CVHT (qua các buổi SHL) để kịp thời nắm bắt tình hình cũng như các khó khăn, vướng mắc của SV trong quá trình học tập, NCKH và thực hiện đề án tốt nghiệp **[H10.10.06.08]**.

Sau khi tiếp nhận các ý kiến phản hồi, Nhà trường thường xuyên họp bàn, thảo luận để đưa ra các *cải tiến cơ chế phản hồi*. Nhà trường đã có 2 lần điều chỉnh và bổ sung cơ chế phản hồi từ các bên liên quan (năm 2021 và năm 2024) để cập nhật các nội dung khảo sát đảm bảo phù hợp hơn với tình hình thực tế [H10.10.06.02]. Mỗi năm, Nhà trường đều đưa ra kế hoạch đảm bảo chất lượng cho năm học đó nhằm nâng cao CLĐT trong Nhà trường [H10.10.06.09]. Đặc biệt, việc điều chỉnh, phát triển CTĐT ĐH nhằm cải tiến CLĐT luôn được chú trọng quan tâm. Theo đó, Nhà trường và Khoa định kỳ đã ra các kế hoạch và quyết định rà soát, TUD nói riêng [H10.10.06.02]. Mỗi lần cập nhật CTĐT đều có sự tham gia của các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV, các GV và VC quản lý các cấp nhằm đảm bảo tính sư phạm, chất lượng chuyên môn, mức độ khả thi của CTĐT, đảm bảo CTĐT có sự kết nối lý thuyết với thực tiễn nhằm giúp SV đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động [H10.10.06.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về Cơ chế phản hồi các bên liên quan một cách hệ thống.

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được Nhà trường đánh giá sau mỗi lần thu thập thông tin.

Nhà trường đã thực hiện việc cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan, giúp Nhà trường và Khoa làm tốt hơn công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong các lần tiếp theo, giúp cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của NH và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để cải tiến cơ chế phản hồi chưa được triển khai rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về cơ chế phản hồi một cách rộng rãi để không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025 – 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện tốt hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cải tiến CTĐT và các dịch vụ tiện ích đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của NH và xã hội.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 – 2026	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHQN và Khoa T&TK đã thường xuyên thực hiện, rà soát nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao CLĐT. Dưới sự hướng dẫn của Nhà trường và dựa trên cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan như GV, HV, cựu HV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu điều tra khảo sát và các buổi họp mặt, gặp gỡ, Hội đồng khoa đã tiến hành rà soát và cập nhật và phát triển CTDH để đáp ứng nhu cầu thực tế của NH và xã hội. Các đề cương môn học đã được các GV rà soát và cập nhật bám sát mục tiêu của môn học và mục tiêu CTĐT. Quy

trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá NH cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN; công tác coi thi, chấm thi ở các kỳ thi/kiểm tra được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã bắt đầu ứng dụng các kết quả NCKH của các VC, GV, HV trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT ngành TUD trình độ ĐH. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung bước đầu đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của người dùng. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, thường xuyên được thu thập và làm cơ sở để đánh giá, cải tiến CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD trình độ ĐH đã đạt yêu cầu 6/6 tiêu chí, trong đó có 2 tiêu chí đạt mức 5/7 và 4 tiêu chí đạt 4/7

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra một trong những tiêu chuẩn quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo của một cơ sở giáo dục. Do đó để có cơ sở cải tiến chất lượng và nâng cao kết quả đầu ra, Nhà trường, Khoa T&TK cùng các đơn vị khác của Trường đã thực hiện việc giám sát, đối sánh tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp, các hoạt động NCKH của SV và khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan. Do đó, kết quả đầu ra của CTĐT trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng luôn được Khoa và Nhà trường chú trọng.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo ĐH cùng với các khoa chuyên môn có chức năng quản lý hoạt động đào tạo ĐH của Nhà trường [H11.11.01.01]. Việc quản lý dữ liệu về SV

được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo kể từ năm học 2021-2022 thay cho công cụ A-tool tích hợp Excel trước đó để nâng cao tính hiệu quả [H11.11.01.02]. Trên cơ sở dữ liệu SV, tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp của Nhà trường được xác lập. Phòng Đào tạo ĐH cùng với khoa chuyên môn tương ứng quản lý và giám sát quá trình học tập cũng như kết quả học tập của SV, và các dữ liệu bao gồm số SV bỏ học, gia hạn và đủ điều kiện tốt nghiệp hàng năm để đưa ra Hội đồng xét tốt nghiệp của Nhà trường [H11.11.01.03].

Thông tin chi tiết về tỉ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp theo từng khóa của giai đoạn đào tạo từ 2020-2025 được Nhà trường *thống kê và đánh giá* trong bảng sau đây

Bảng 11.1.1: Thống kê SV thôi học, tốt nghiệp giai đoạn 2020-2025

Khóa	Số SV nhập học (người)	Số SV bỏ học (người)	Tỉ lệ SV bỏ học %	Số SV gia hạn (người)	Tỉ lệ SV gia hạn %	Số SV bảo lưu (người)	Tỉ lệ SV bảo lưu %	Số SV tốt nghiệp (người)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp %
K43 (2020-2024)	36	11	30,56	0	0,00	0	0,00	19	76,00
K44 (2021-2025)	32	6	18,75	0	0,00	0	0,00	-	-
K45 (2022-2026)	21	3	14,28	0	0,00	1	5,56	-	-
K46 (2023-2027)	16	0	0	0	0,00	2	12,5	-	-

K47 (2024- 2028)	47	0	0	0	0,00	0	0,00	-	-
------------------------	----	---	---	---	------	---	------	---	---

Bảng 11.1.1 cho thấy, đối với khóa đào tạo SV ngành Toán ứng dụng khóa 2020-2024 (đây là khóa thứ hai mà Khoa T&TK đào tạo hệ ĐH ngành Toán ứng dụng), tỉ lệ SV tốt nghiệp là khá cao, đạt 76%. Tuy nhiên, đối với khóa này, tỉ lệ SV thôi học cũng khá cao (30,56%) [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa thực hiện việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH của Trường Đại học Quy Nhơn với các trường đại học khác trong nước.

Quy định về các trường hợp SV có nguyện vọng xin thôi học, nghỉ học tạm thời và muốn bảo lưu kết quả học tập hoặc xin gia hạn được quy định trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Nhà trường [H11.11.01.05]. SV có thể dễ dàng tải các mẫu đơn xin thôi học, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trên website của Nhà trường, hơn nữa, các quyết định về việc kéo dài thời gian đào tạo của SV đều được Nhà trường ban hành [H11.11.01.06]. Tình hình SV tốt nghiệp, thôi học được giám sát, phân tích, đánh giá định kỳ hàng năm trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ năm học tới [H11.11.01.07]. Để khắc phục tình trạng SV bỏ học, bị buộc thôi học, Nhà trường và Khoa T&TK đã đề xuất nhiều biện pháp giúp SV cải thiện tình hình học tập nhằm hạn chế thấp nhất số NH phải bỏ học hoặc bị buộc thôi học, chẳng hạn yêu cầu các Cố vấn học tập theo dõi sát tiến độ học tập của SV, kịp thời động viên, nhắc nhở SV thực hiện tốt kế hoạch học tập của bản thân qua các buổi sinh hoạt lớp cuối tháng [H11.11.01.08], [H11.11.01.09].

Bên cạnh việc thống kê SV thôi học, tốt nghiệp các khóa ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, Phòng ĐTĐH, Khoa Toán và Thống kê còn thống kê đối sánh tỉ lệ

thôi học, tốt nghiệp CTĐT ĐH ngành Toán ứng dụng với các ngành khác trong trường [H11.11.01.03]. Nhìn chung, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH khá cao so với các ngành học khác trong Trường.

Để khuyến khích SV học tập, Nhà trường đã xét khen thưởng cho các SV có hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần vượt khó và đạt thành tích tốt trong học tập [H11.11.01.10]. Hơn nữa, Nhà trường đã thực hiện việc sửa đổi, cập nhật và ban hành CTĐT, cung cấp đầy đủ thông tin kịp thời cho SV, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo dõi kết quả học tập và chủ động trong kế hoạch học tập [H11.11.01.11], [H11.11.01.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hiện đại giúp cho việc theo dõi, cập nhật danh sách SV thối học, SV tốt nghiệp đúng hạn được kịp thời và chính xác. Tỷ lệ SV thối học, SV tốt nghiệp của ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH được xác lập và giám sát và so sánh giữa các năm để đánh giá tình hình học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, thối học ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH của Nhà trường với các trường đại học khác trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc đối sánh tỷ lệ SV thối học, tốt nghiệp với các cơ sở đào tạo khác trong nước để cải tiến chất lượng.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Quản trị và nâng cấp hệ thống quản lý CSDL SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn. Thường xuyên thực hiện thống kê danh sách, tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp, *thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được giám sát* bởi Phòng Đào tạo ĐH cùng với Khoa T&TK [H11.11.01.01]. Thời gian đào tạo trình độ ĐH ngành Toán ứng dụng được quy định trong Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường, từ 04 đến 06 năm, là thời gian được thiết kế để phù hợp với những SV bình thường hoàn thành chương trình đào tạo [H11.11.01.04]. Hàng năm, Phòng Đào tạo ĐH báo cáo Nhà trường tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV trình độ ĐH trong Nhà trường, trong đó có tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học ngành Toán ứng

dụng [H11.11.01.03], [H11.11.01.05].

Trên cơ sở đó, Khoa T&TK đã thống kê số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành TUD cho các khóa đào tạo, thể hiện trong các bảng sau

Bảng 11.2.1. Thống kê tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành TUD giai đoạn 2020-2025

Khóa học	Tổng số SV	SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm)		SV chưa tốt nghiệp đúng hạn	
		Số SV	Tỉ lệ %	Số SV	Tỉ lệ %
K42 (2019-2023)	13	07	53,85%	06	46,15%
K43 (2020-2024)	25	14	56%	11	44%
K44 (2021-2025)	26	-	-	-	-

Bảng 11.2.2. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành TUD giai đoạn 2020-2025

Khóa học	Tổng số SV	Năm vào trường	Số SV tốt nghiệp tháng 6/2023	Số SV tốt nghiệp tháng 9/2023	Số SV tốt nghiệp tháng 6/2024	Số SV tốt nghiệp tháng 9/2024	Số SV tốt nghiệp tháng 6/2025	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
K42	13	2019	7	4	0	0	0	4,09
K43	25	2020	0	0	14	5	-	4,07
K44	26	2021	0	0	-	-	-	-

Thông kê trên cho thấy, đối với khóa đào tạo 2019-2023, có 46,15% SV tốt nghiệp muộn; đối với khóa đào tạo 2020-2024, có 44% HV tốt nghiệp muộn [H11.11.02.01]. Để có cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH, Khoa T&TK đã thực hiện việc *khảo sát để tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV ngành Toán ứng dụng trình độ ĐH*. Kết quả khảo sát cho thấy ... [H11.11.02.02].

Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Toán ứng dụng tại Trường với các trường đại học khác trong cả nước.

SV được phổ biến các thông tin về CTĐT và các quy định liên quan đến quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp ngay khi nhập học [H11.11.01.04], [H11.11.02.03], [H11.11.02.04], [H11.11.02.05]. Các SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp được thông báo kịp thời để chủ động có kế hoạch học tập. Trong suốt quá trình đào tạo, Phòng ĐTDH và Khoa T&TK thường xuyên thông báo đến SV các nội dung hoạt động

trong năm học bằng nhiều hình thức khác nhau. Phòng ĐTĐH và Khoa T&TK luôn tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV để đề ra một số giải pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn như tạo điều kiện cho SV đăng ký học phần trong học kỳ tiếp theo để cải thiện kết quả học tập. Nhà trường cũng đề xuất một số biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập như giám sát và nâng cao ý thức học tập của SV điểm thấp [H11.11.01.07], cho phép SV đăng ký học phần trong học kỳ phụ [H11.11.02.07], ban hành sổ tay đảm bảo chất lượng và kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục [H11.11.02.08], khảo sát mức độ hài lòng của SV năm cuối về CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ [H11.11.02.09]. Đối với CDR môn Ngoại ngữ, nhằm tạo điều kiện để SV hoàn thành CDR đúng tiến độ, Trung tâm Ngoại ngữ của Trường tổ chức ôn thi nhiều đợt trong năm [H11.11.02.10].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Khoa T&TK xác lập và giám sát để có kế hoạch cải tiến chất lượng. Nhà trường và Khoa tạo điều kiện để SV hoàn thành CTĐT đúng tiến độ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Toán ứng dụng tại Trường với các trường đại học khác trong cả nước do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	------------------	---------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành TUD tại Trường với các trường đại học khác trong nước để cải tiến chất lượng.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở SV chủ động hoàn thành kế hoạch đào tạo, đảm bảo tốt nghiệp đúng tiến độ.	Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy tối đa vai trò của GV trong việc hướng dẫn, tư vấn SV trong suốt quá trình học tập, kịp thời nắm bắt thông tin để SV ra trường đúng thời hạn.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp là một trong những tiêu chí quan trọng

trong việc khẳng định CLĐT của Khoa và Nhà trường. *Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp* là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi thông tin về việc làm của SV tốt nghiệp (vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác) [H11.11.03.01].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát tỉ lệ có việc làm của SV trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp, trong đó có khảo sát về thu nhập bình quân, khảo sát về loại hình và môi trường làm việc của HV sau tốt nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau như khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, gửi thư điện tử, ... [H11.11.03.02], [H11.11.03.03].

Kết quả thống kê thể hiện rằng, đối với khóa 42 (2019-2023) có 88,89% số SV tham gia khảo sát đều có việc làm với mức thu nhập tương đối ổn định [H11.11.03.04].

Bảng 11.3.1. Thống kê tỉ lệ có việc làm của SV ngành TUD sau tốt nghiệp

Khóa	Số SV	Số SV tham gia khảo sát		Tình hình việc làm	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
K42	13	9	69,23%	8	88,89%
K43	25				

Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo ĐH đã thực hiện đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và môi trường làm việc của SV giữa các CTĐT trong Trường với nhau [H11.11.03.03].

Hơn nữa, Khoa đã thực hiện được việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và môi trường làm việc của SV ngành TUD tại Trường với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước, cụ thể là ĐH Giao thông vận tải và ĐH Sài Gòn [H11.11.03.03], [H11.11.03.05]. Kết quả đối sánh cho thấy, tỉ lệ SV ngành TUD có việc làm là khá cao so với các ngành khác trong Trường và so với cùng ngành TUD nhưng thuộc cơ sở đào tạo khác, cụ thể là ĐH Giao thông vận tải và ĐH Sài Gòn.

Để góp phần tăng tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, thông qua các học phần trong CTĐT ĐH ngành Toán ứng dụng, người học được trang bị nhiều kỹ năng cần thiết như lập trình tính toán, nâng cao trình độ tiếng Anh, thực hành kỹ năng mềm, ...

Nhà trường và Khoa đã kết nối và ký các thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn, công ty công nghệ, các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công ty, doanh nghiệp ứng dụng khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin để tạo điều kiện cho SV có cơ hội thực tập, thực tế và nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm của SV sau khi ra trường [H11.11.03.06], [H11.11.03.07]. Ngoài ra, các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, chương trình định hướng nghề nghiệp cho SV cũng được Nhà trường và Khoa thường xuyên tổ chức [H11.11.03.08]. Trường và Khoa đã định kỳ điều chỉnh CTĐT, tổ chức tốt học phần “Thực tập nhận thức” và kỳ thực tập tốt nghiệp nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho SV, sau mỗi kỳ thực tập đều có hoạt động tổng kết, đánh giá, tiếp nhận ý kiến phản hồi, rút kinh nghiệm... [H11.11.01.12], [H11.11.03.10], [H11.11.03.11], [H11.11.01.07], [H11.11.01.08].

Khoa cùng với các đơn vị tuyển dụng lao động chủ động đăng tải các thông tin việc làm qua nhiều kênh như fanpage của Khoa, trên các bảng tin của Khoa và Trường, giúp SV dễ dàng tiếp cận với các thông tin tuyển dụng, góp phần gia tăng tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã giao trách nhiệm cho các đơn vị lưu trữ thông tin liên quan đến tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; có số liệu tin cậy về SV tốt nghiệp, từ đó xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm giữa các khóa ngành Toán ứng dụng, làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành Toán ứng dụng khá cao.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành Toán ứng dụng tại Trường với nhiều cơ sở đào tạo hơn nữa trong cả nước do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch thu thập dữ liệu để thực hiện việc đối sánh tỉ lệ SV ngành TUD tại Trường có việc làm sau tốt nghiệp với nhiều cơ sở đào tạo hơn nữa trong cả nước	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của SV tốt nghiệp; kết nối chặt chẽ với các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp, giới thiệu cơ hội việc làm cho SV	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	--	---------------------------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh hoạt động NCKH của GV, các hoạt động NCKH của SV cũng là yếu tố quan trọng trong công tác đào tạo của Nhà trường. Việc SV tham gia NCKH sẽ góp phần nâng cao CLĐT. *Số lượng và các loại hình NCKH của SV ngày càng nhiều và khá đa dạng*, bao gồm việc tham gia đề tài NCKH cùng với GV; việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp [H11.11.04.01], [H11.11.04.02]. Một số đề tài NCKH của SV có tính ứng dụng cao trong thực tiễn [H11.11.04.01].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát thường xuyên. SV nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của các GV có trình độ chuyên môn cao trong Khoa. Quá trình thực hiện và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của SV ngành TUD được theo dõi, giám sát bởi Phòng Đào tạo ĐH, Khoa T&TK và GV hướng dẫn [H11.11.01.01]. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐH Quy Nhơn [H11.11.04.03]. Hàng năm, Khoa T&TK tổ chức cho SV đăng ký đề tài và GV hướng dẫn, xét chọn và gửi danh sách SV, nhóm SV thực hiện đề tài NCKH lên Nhà trường

[H11.11.04.04], [H11.11.04.01]. Khoa và các GV luôn động viên, tạo mọi điều kiện thuận lợi để SV tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất, chẳng hạn như tư vấn cho SV cách lựa chọn đề tài, lập kế hoạch thực hiện, cách thức nghiên cứu, cách trình bày kết quả nghiên cứu ... theo đúng quy định **[H11.11.04.03]**. Các kết quả NCKH của SV được tích hợp trong các đề tài khóa luận tốt nghiệp và được trình bày trước các hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp **[H11.11.04.05]**.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV. Đối với việc giám sát hoạt động NCKH của SV, Nhà trường phân công Phòng KHCN&HTQT phối hợp với Phòng Đào tạo ĐH theo dõi, giám sát, quản lý các hoạt động NCKH của SV, các quyết định phê duyệt đề tài, hỗ trợ kinh phí, công tác thống kê, giám sát và đánh giá, nghiệm thu, khen thưởng ... được thực hiện theo đúng quy định **[H11.11.01.01], [H11.11.04.06]**. Khoa T&TK tổ chức các buổi bảo vệ đề tài NCKH cấp Khoa, lựa chọn những đề tài NCKH có kết quả xuất sắc, có báo cáo tốt để tham dự Hội nghị NCKH SV cấp Trường, một số công trình NCKH SV được đăng trên Kỷ yếu hội nghị NCKH SV của Trường ĐHQN **[H11.11.04.07], [H11.11.04.08]**. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện tổng kết, báo cáo hoạt động NCKH của SV, trong đó nêu rõ những đánh giá, nhận xét về tính thực tiễn của đề tài, tính phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường và việc thực hiện những quy định về thu - chi tài chính, đồng thời chỉ ra những điểm tồn tại để có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng NCKH của SV **[H11.11.04.08], [H11.11.04.09]**. Bên cạnh đó, hàng năm, Khoa cũng thực hiện tốt công tác thống kê số lượng, tỉ lệ SV NCKH, loại hình, kết quả nghiên cứu và giải thưởng để làm cơ sở đối chiếu định kỳ **[H11.11.04.10]**.

Cụ thể, tình hình NCKH của SV ngành TUD được thể hiện qua các bảng thống kê sau

Năm học	Số lượng SV tham gia NCKH	Tỷ lệ (% trên tổng số SV)
2020-2021	4/	
2021-2022	3/	
2022-2023	10/	
2023-2024	8/	
2024-2025	9/	

Bảngg SV và tỉ lệ (%) SV ngành TUD tham gia NCKH

Bảng 11.4.2. Thống kê loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành TUD qua các năm học

Năm học	Số lượng đề tài	Loại hình nghiên cứu			Kết quả nghiên cứu		
		Cấp Khoa	Cấp Trường	Cấp Bộ	Xuất sắc	Tốt	Khá
2020-2021	1	1	1	0			0
2021-2022	1	1	1	0			0
2022-2023	3	3	1	0	3	0	0
2023-2024	2	2	1	0	2	0	0
2024-2025	2	2	-	-			-

Nguồn: Khoa Toán và Thống kê

Năm học	Toán ứng dụng			SP Toán			Công nghệ thông tin		
	NCKH						gia NCKH		
2020-2021	4	1	1	5	2	0	1	1	0
2021-2022	3	1	1	14	3	3	11	3	1
2022-2023	10	3	1	15	3	1	4	1	1
2023-2024	8	2	1	0	0	0	14	5	1
2024-2025	9	2		8	2		17	4	

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường ĐHQN

Kết quả bảng 11.4.3 cho thấy, so với hai ngành SP Toán và Công nghệ thông tin, mặc dù ngành TUD có tổng số SV thấp hơn rất nhiều nhưng lại có tỉ lệ SV tham gia NCKH tương đối cao, đặc biệt số lượng đề tài NCKH là khá cao.

Mặc dù vậy, Nhà trường vẫn chưa thực hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành TUD tại Trường với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu.

Bên cạnh đó, các đề tài NCKH của SV được triển khai thực hiện dựa trên các yêu cầu thực tiễn, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Để khuyến khích hoạt động NCKH của NH, trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (sửa đổi, bổ sung), Nhà trường đã đề ra nhiều giải pháp trong Chiến lược phát triển KHCN và hợp

tác đối ngoại nhằm *khuyến khích và thúc đẩy hoạt động NCKH của NH*, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV [H11.11.04.09]. Được thành lập từ năm 2019, Câu lạc bộ Data Science (trước đây tên gọi lần lượt là CLB Python, CLB Python & Data) thuộc Khoa đã trở thành nơi các sinh viên thảo luận, chia sẻ thông tin, kiến thức, kỹ năng lập trình, qua đó thúc đẩy phong trào NCKH của SV ngành TUD [H11.11.04.13].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, theo dõi và giám sát.

Khoa đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV giữa các CTĐT trong Trường với nhau nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Hoạt động NCKH của SV được Nhà trường quan tâm thúc đẩy, được hỗ trợ về mặt tài chính.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường vẫn chưa thực hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành TUD tại Trường với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Tích cực thu thập dữ liệu để thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành TUD tại Trường với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện thống kê các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV.	Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV.	Phòng Đào tạo ĐH; Phòng KHCCN & HTQT; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Thường xuyên đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành TUD trình độ ĐH với các ngành khác trong Nhà trường.	Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5	Phát huy điểm mạnh 4	Tăng cường hơn nữa việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của SV ngành TUD, đặc biệt, tạo cơ hội cho sinh viên tham gia các đề tài NCKH của GV, tìm nguồn tài chính hỗ trợ sinh viên NCKH.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
---	----------------------	--	---------------------------	------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một trường ĐH là chất lượng CTĐT. Để có được một CTĐT chất lượng, nhu cầu tìm hiểu về sự hài lòng của các bên liên quan là rất cần thiết bởi vì đó sẽ là căn cứ quan trọng để duy trì và cải tiến chất lượng CTĐT ngày một tốt hơn. Vì vậy, *Trường ĐHQN nói chung, Khoa T&TK nói riêng đặc biệt quan tâm đến việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan*. Cụ thể, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Phòng Đào tạo ĐH và các khoa chuyên môn là những đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT ĐH nói chung và CTĐT ĐH ngành TUD nói riêng [H11.11.01.01]. Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan được thực hiện dựa trên các công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT cũng như các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHQN [H11.11.05.01]. Hiện nay, để việc thu thập thông tin, ý kiến phản hồi của các bên liên quan được khách quan và cập nhật, nhiều hình thức khảo sát khác nhau đã

được Nhà trường sử dụng như khảo sát online qua PME-survey, Google form, phiếu khảo sát trực tiếp,... [H11.11.05.02]. Trong những năm vừa qua, Nhà trường cùng với Khoa T&TK đã định kỳ tiến hành khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, bao gồm: khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát ý kiến cựu SV và nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT [H11.11.05.03], [H11.11.02.09], [H11.11.05.04]. Về CTĐT, Khoa T&TK định kỳ tổ chức các cuộc họp với các nhà tuyển dụng, các chuyên gia để đánh giá CTĐT ĐH ngành TUD, từ đó có cơ sở xây dựng CTĐT hiệu quả [H11.11.05.04]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa còn quan tâm tới sự hài lòng của các bên liên quan đến các nội dung khác thông qua việc khảo sát sự hài lòng của SV về cơ sở vật chất, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ, môi trường, cảnh quan (được lồng ghép trong khảo sát ý kiến phản hồi của SV sắp tốt nghiệp); khảo sát sự hài lòng của GV về cơ sở vật chất, các thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên các phòng, ban, Khoa, viện, trung tâm. Hàng năm, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan sẽ được Phòng KT & BĐCL, Phòng Đào tạo ĐH và Khoa quản lý chuyên môn thống kê, phân tích [H11.11.05.03], [H11.11.02.09], [H11.11.05.04], [H11.11.05.05]. Tuy nhiên, việc thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện rộng rãi, đặc biệt, việc khảo sát mức độ hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động chưa được thực hiện thường xuyên.

Sau khi có kết quả khảo sát, Khoa T&TK đã *tổng hợp, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan*, từ đó có cái nhìn tổng quát hơn về sự hài lòng của các bên liên quan đến CTĐT ĐH ngành TUD *qua các năm* và đối sánh với kết quả khảo sát của các CTĐT khác trong Trường [H11.11.02.09], [H11.11.05.04], [H11.11.05.05]. Theo kết quả khảo sát cũng như đối sánh cho thấy, CTĐT ĐH ngành TUD được đánh giá cao, nhận được sự hài lòng của các bên liên quan, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng và cả xã hội.

Dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, *Trường ĐHQN và Khoa T&TK đã định kỳ tiến hành cải tiến chất lượng*. Cụ thể, Nhà trường và Khoa đã lập kế hoạch và ra các quyết định rà soát, bổ sung, cập nhật và phát triển CTĐT ĐH ngành TUD [H11.11.01.12], [H11.11.05.06]. Việc thường xuyên cập nhật, sửa đổi CTĐT ĐH giúp Trường và Khoa đáp ứng được sự hài lòng của SV, đáp ứng được nhu cầu của nhà sử dụng lao động về nguồn nhân lực chất lượng. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tiến hành đầu tư, nâng cấp Thư viện, trang thiết bị, các dịch vụ hỗ trợ,... phục vụ cho các hoạt động dạy, học, NCKH, từ đó đáp ứng các yêu cầu của SV, GV và người lao động trong Nhà trường và nâng cao sự hài lòng cho các bên liên quan [H11.11.05.07], [H11.11.05.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan và đối sánh với kết quả khảo sát của chính CTĐT trước đó và với kết quả khảo sát của các CTĐT khác trong Trường.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên có liên quan và kết quả đối sánh đã được Nhà trường và Khoa sử dụng để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện rộng rãi, đặc biệt, việc khảo sát mức độ hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động chưa được thực hiện thường xuyên.

Nhà trường chưa đối sánh đầy đủ và toàn diện ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở giáo dục khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại 1	Đa dạng hóa công tác khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt quan tâm đến việc khảo sát các đơn vị sử dụng lao động.	Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Khắc phục tồn tại 2	Chú trọng thực hiện đối sánh đầy đủ và toàn diện việc lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở giáo dục khác để làm cơ sở cải tiến CLĐT.	Phòng KT & BDCL; Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Định kỳ thực hiện việc giám sát công tác khảo sát, thống kê và phân tích mức độ hài lòng các bên liên quan về hoạt động giảng dạy của GV, CĐR và CTĐT, hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ và CSVC...	Phòng KT&BDCL; Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan với kết quả khảo sát trước đó của chính CTĐT và với kết quả khảo sát của các CTĐT khác trong Trường.	Phòng KT&BDCL; Phòng Đào tạo ĐH; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục sử dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên có liên quan và kết quả đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.	Trường ĐHQN; Khoa T&TK	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra, Trường ĐHQN đã có hệ thống quản lý quá trình học tập của SV và thông tin SV tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được xác lập và giám sát. Nhà trường và Khoa không ngừng tạo điều kiện để SV hoàn thành CTĐT đúng tiến độ mà còn thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp có việc làm. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu của NH cũng được quan tâm, chú trọng, các SV nhiệt tình tham gia NCKH. Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của các bên liên quan luôn được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Dựa theo kết quả khảo sát, SV khá hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ngành TUD.

Tuy nhiên, việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp với các cơ sở đào tạo khác trong nước vẫn chưa được thực hiện do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu. Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện rộng rãi để Trường và Khoa có thêm cơ sở cải tiến chất lượng. Hơn nữa, cần khuyến khích SV trau dồi khả năng ngoại ngữ để có thể thăng tiến trong công việc và nghiên cứu sau khi tốt nghiệp.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành TUD đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí và cả 5 tiêu chí đều đạt mức 4/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Dựa trên hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã tự xem xét, đánh giá và báo cáo những điểm mạnh, những điểm tồn tại của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD trên tất cả các phương diện hoạt động đào tạo, đội ngũ GV, NCV, hoạt động NCKH, CSVC, thư viện và các vấn đề liên quan khác. Trên cơ sở đó, Hội đồng Tự đánh giá xây dựng kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng

cao chất lượng CTĐT trình độ ĐH ngành TUD bằng cách tiếp tục phát huy những điểm mạnh và khắc phục những tồn tại đã được xác định.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT trình độ ĐH ngành TUD.

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Những điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHQN, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD đã nhận được góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật, phát triển CTĐT.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được xác định rõ ràng và bao quát đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà HV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm một lần theo quy định và theo kế hoạch chung của Nhà trường.

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa.

Những điểm cần phát huy

Định kỳ rà soát, cải tiến mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD để đảm bảo sự phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và với mục tiêu của Luật GDĐH hiện hành, và theo kế hoạch của Nhà trường.

Xác định CĐR một cách rõ ràng, thể hiện đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà HV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Tăng cường tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT một cách phù hợp.

Thông tin rộng rãi CDR của CTĐT ngành TUD trình độ ĐH trên các kênh thông tin của Trường và của Khoa.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Những điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD tại Trường ĐHQN có đầy đủ các thông tin theo quy định.

Bản mô tả CTĐT luôn được cập nhật những vấn đề mới nhất cả về lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến ngành KHDL.

Tất cả ĐCCT các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD có đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN, và được định kỳ rà soát, bổ sung theo kế hoạch của Trường ĐHQN.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành TUD trình độ ĐH được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Những điểm cần phát huy

Mô tả rõ ràng các nội dung liên quan đến CTĐT. Cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến ngành TUD vào bản mô tả CTĐT.

Rà soát, cập nhật, đánh giá định kì đề cương các học phần một cách bài bản để đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội.

Công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trong CTĐT qua các kênh thông tin khác nhau của Trường và của Khoa.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Những điểm mạnh

CTDH ngành TUD trình độ ĐH được thiết kế dựa trên các yêu cầu CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CTĐT ngành TUD trình độ ĐH. Các CDR này tuân theo các quy định của Bộ GD&ĐT và được xây dựng có sự tham khảo ý kiến góp ý của người sử dụng lao động.

Các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CDR của học phần và CDR của CTĐT.

Tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR.

Tất cả các học phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT.

Nội dung của các học phần trong CTDH đã thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

CTDH ngành TUD trình độ ĐH của Trường ĐHQN được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Các nội dung trong CTDH định kỳ được cập nhật và có sự tham khảo từ các CTDH tiên tiến trong nước và CTĐT nước ngoài nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cao.

Những điểm cần phát huy

Định kỳ rà soát, điều chỉnh CDR của CTDH theo kế hoạch của Nhà trường.

Tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTDH một cách phù hợp.

Cải tiến phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần, đảm bảo việc đạt được CDR.

Định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh ĐCCT các học phần, CDR học phần theo kế hoạch của Nhà trường.

Cập nhật các CTĐT, CTDH tiên tiến của các trường ĐH trong và ngoài nước.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Những điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục.

Triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan.

Cổng thông tin điện tử của Nhà trường công bố văn bản về triết lý giáo dục.

Giảng viên của Khoa đã xây dựng được các hoạt động dạy học cũng như phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR.

Khoa và đội ngũ GV hướng dẫn NH các hoạt động học tập phù hợp giúp NH lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Đa số GV, NH tỏ ra hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

Đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Đề cương chi tiết các học phần mô tả các hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Giảng viên đã sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Những điểm cần phát huy

Tiếp tục giới thiệu, phổ biến triết lý giáo dục của Nhà trường đến VC, NLD, NH và các đơn vị đối tác của Khoa và của Nhà trường.

Rà soát, cập nhật trên cơ sở đối sánh các CTĐT tương đương nhằm có lộ trình cải tiến, đổi mới công tác dạy và học ngày càng phù hợp hơn.

Tiếp tục cập nhật đề cương chi tiết theo hướng đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nâng cao khả năng học tập suốt đời của HV.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Những điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định một cách rõ ràng quy trình đánh giá kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá kết quả học tập của NH.

Các văn bản quy định, hướng dẫn về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa thông báo công khai tới NH.

NH được phổ biến các quy định, hướng dẫn về kiểm tra/đánh giá các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành TUD.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện đa dạng, việc thực hiện quy trình đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Nhà trường đã đưa ra những quy định cụ thể về việc phản hồi, đánh giá kết quả học tập và thông báo công khai cho HV được biết.

Có hệ thống phần mềm để thực hiện việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của NH.

Quy trình khiếu nại được công khai để giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Nhờ việc thực hiện tốt quy trình chấm thi nên không có trường hợp phúc khảo nào trong 2 năm gần đây.

Những điểm cần phát huy

Cập nhật các quy định để nâng cao tính minh bạch, gọn nhẹ trong thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của NH. Tổng kết các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH.

Hoàn thiện các văn bản, quy định phù hợp với thực tiễn để vận dụng cho việc đánh giá kết quả học tập của NH.

Đa dạng các hình thức phổ biến công khai tới NH. Duy trì phổ biến đến NH về đánh giá học phần.

Định kỳ tổ chức tổng kết về hiệu quả trong thực hiện đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của CTĐT.

Định kỳ tổ chức họp tổng kết công tác tổ chức thi kết thúc học phần, tổng hợp ý kiến phản hồi của GV, HV về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV.

Công bố công khai và rộng rãi các quy định về đánh giá kết quả học tập cho GV và HV. Thường xuyên cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Tiếp nhận các đơn khiếu nại của HV. Thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm tra đánh giá để hạn chế các trường hợp phải phúc khảo.

3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Những điểm mạnh

Căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường và Khoa T&TK đã có kế hoạch phát triển đội ngũ GV cả về số lượng chất lượng, đảm bảo tính kế thừa, liên tục trong thực hiện CTĐT.

22/24 (92%) GV của Khoa có trình độ tiến sĩ đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ GV/NH của Khoa T&TK đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng.

Khoa T&TK tổ chức thường xuyên các hoạt động phục vụ cộng đồng trong nhiều năm qua.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH.

Khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Nhà trường, góp phần để đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng bằng văn bản và được phổ biến công khai rộng rãi đến toàn thể VC trong Trường.

Năng lực của đội ngũ GV tham gia giảng dạy ĐH ngành TUD được xác định, công khai và đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành. Khoa T&TK có tỷ lệ lớn GV có học hàm và học vị cao (PGS, TSKH, TS).

Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng VC và NLĐ hàng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chính xác.

Các GV tham gia giảng dạy ThS của Khoa có kết quả đánh giá, phân loại VC hàng năm ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó đa số hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa xác định rõ, có kế hoạch triển khai kịp thời và phù hợp.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Nhà trường và Khoa giám sát, đánh giá hàng năm.

GV có kế hoạch công tác hàng năm cụ thể, rõ ràng.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHQN và Khoa T&TK triển khai giúp tạo động lực, hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

GV hài lòng về kết quả đánh giá, khen thưởng.

Trường có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện. Việc đánh giá được thực hiện chặt chẽ. Kết quả đánh giá cho thấy tất cả GV của khoa luôn đảm bảo, thậm chí vượt định mức số giờ NCKH hàng năm theo quy định. Hoạt động NCKH được giám sát đối sánh hàng năm góp phần nâng cao chất lượng NCKH trong GV.

Những điểm cần phát huy

Thực hiện việc phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng của đội ngũ GV. Xây dựng kế hoạch và kinh phí phát triển đội ngũ GV. Xây dựng các chính sách tốt về công tác nhân sự.

Cập nhật/chỉnh sửa quy định về khối lượng công việc và cơ chế giám sát đối với hoạt động đào tạo, NCKH của đội ngũ GV.

Hoàn thiện văn bản quy định về việc tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV và các văn bản này được công khai trên website của Nhà trường.

Lập báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm về việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.

Rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.

Rà soát, đề xuất điều chỉnh chính sách khen thưởng, đãi ngộ nhằm khuyến khích GV nỗ lực NCKH.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Những điểm mạnh

Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường và của Khoa T&TK có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV cũng đã được xây dựng và triển khai thực hiện. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đội ngũ NV hằng năm của Trường nói chung và của Khoa T&TK nói riêng được thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành.

Nhà trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ NV.

Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

Nhà trường có triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của NV.

Nhà trường đã có quy định về nhiệm vụ cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng VC và công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ NV được thực hiện công khai, minh bạch, góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ NV Nhà trường được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các quy định đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

NV của Trường hài lòng về công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa, của Trường.

Những điểm cần phát huy

Chính sách đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ NV hỗ trợ.

Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV để luôn đảm bảo phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công việc.

Công khai, minh bạch các văn bản quy định cũng như các kế hoạch, thông báo kết quả và quyết định tuyển dụng đến các đối tượng liên quan.

Rà soát, đề xuất hoàn thiện các chính sách quản lý nguồn nhân lực để phát triển đội ngũ NV một cách toàn diện.

Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV.

Rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Những điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh trình độ ĐH ngành TUD rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...) được công bố công khai rộng rãi trên các kênh truyền thông của Trường.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành TUD trình độ ĐH được xác định rõ ràng, được công khai, cập nhật, được đánh giá khách quan và chính xác.

Tiêu chí và phương pháp của ngành TUD trình độ ĐH luôn được rà soát, góp ý hàng năm nhằm nâng cao số lượng và chất lượng tuyển sinh.

Nhà trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

Có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Có Trung tâm TVTS&QHDN chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường.

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.

Những điểm cần phát huy

Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong và ngoài Trường về chính sách tuyển sinh hàng năm.

Cải tiến chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai trên website, niêm yết tại bảng tin Trường, có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

Tiếp tục tổ chức các hội thảo góp ý của các bên liên quan để phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực, cập nhật chính sách tuyển sinh hàng năm.

Rà soát, góp ý hàng năm đối với các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành KHDL trình độ ThS.

Cải tiến quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

Tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.

Kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Nhà trường. Thực hiện các biện pháp đầy mạnh xây dựng môi trường học tập, làm việc an toàn, thân thiện.

Lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Những điểm mạnh

Trường ĐHQN có các phòng chức năng có hệ thống phòng làm việc, phòng học, được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp.

Trường ĐHQN luôn đảm bảo diện tích/NH theo quy định để phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, HV ngành KHDL một cách tốt nhất.

Thư viện của Trường ĐHQN có diện tích rộng rãi, thoáng mát, phòng ốc đầy đủ và được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ cho NH; nguồn tài liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật hàng năm, có nội dung, quy định, hướng dẫn được trang bị các thiết bị để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa T&TK.

Hàng năm, Thư viện cũng tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, HV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của Thư viện nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của Thư viện.

Các phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị hiện đại, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV và NH. Các phòng này luôn có người phụ trách, quá trình quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị được cập nhật hàng năm để hỗ trợ hoạt động giáo dục và nghiên cứu.

Với ngành thạc sĩ KHDL, dưới sự tài trợ của Quỹ VINIF, Nhà Trường đã trang bị một phòng thí nghiệm, thực hành đầy đủ hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho ngành KHDL trình độ ThS.

Hệ thống công nghệ thông tin mạnh, ổn định về cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành TUD trình độ ĐH nói riêng; được hỗ trợ và khắc phục kịp thời khi có sự cố. Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng; đồng thời thường xuyên đầu tư mới, hiện đại hóa hệ thống CNTT.

Nhà trường đã thực hiện hoạt động thu thập và tổng hợp kết quả về ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Trường ĐHQN ban hành Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn một cách phù hợp, rõ ràng và đầy đủ.

Nhà trường luôn quan tâm đến các vấn đề sức khỏe, môi trường, và an toàn; đồng thời xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp.

Những điểm cần phát huy

Tăng cường kinh phí để đầu tư cho trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

Tiếp tục thực hiện thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng... để đảm bảo yêu cầu của Bộ GD & ĐT cũng như nhu cầu trong thực tế.

Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Thư viện. Xây dựng văn hóa Thư viện nhằm nâng cao hình ảnh thư viện.

Tập huấn cho NH sử dụng các phần mềm, nguồn học liệu của Thư viện.

Duy trì công tác đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thực hành.

Tăng cường đầu tư các phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại, đầy đủ đáp ứng nhu cầu cho từng ngành học.

Tiếp tục thực hiện các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, đồng thời chú trọng hoạt động đầu tư mới hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin.

Tiếp tục thực hiện hoạt động thu thập và tổng hợp kết quả về ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Những điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã xây dựng và sử dụng được nhiều hình thức thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan nên việc thu thập thông tin khảo sát liên quan đến ngành KHDL ThS có phần thuận lợi.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH ngành KHDL ThS. Nhà trường có ban hành văn bản xây dựng, bổ sung quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CTĐT, CTDH các ngành thạc sĩ nói chung và ngành KHDL nói riêng; đồng thời, quy trình này cũng đã được rà soát và cải tiến.

Nhà Trường có quy định, thông báo hướng dẫn về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; và có hệ thống đánh giá kết quả hoạt động của NH, đánh giá các phương pháp dạy và học, phương pháp GV đánh giá kết quả học tập của NH trong đảm bảo sự tương thích với CĐR. Từ đó, dưới sự hướng dẫn của Nhà trường, Khoa đã tiến hành triển khai rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá được thể hiện cụ thể trong đề cương các học phần và phù hợp với CĐR được quy định trong từng học phần.

Khoa có phong trào NCKH rất mạnh, huy động được sự tham gia của hầu hết GV trong Khoa và một số HV. Một số kết quả NCKH của GV đều gắn kết chặt chẽ với công việc giảng dạy của Khoa và phục vụ cộng đồng.

Một số kết quả NCKH được áp dụng và chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

Qua một số kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

Nhà trường và Khoa có văn bản hướng dẫn thực hiện, thực hiện đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại Thư

viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, đặc biệt là phòng máy thực hành KHDL) đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu cho GV và HV.

Trường ĐH Quy Nhơn đã ban hành các văn bản quy định về Cơ chế phản hồi các bên liên quan một cách hệ thống.

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được Nhà trường đánh giá sau mỗi lần thu thập thông tin. Qua đó, việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ cũng được nâng cao.

Những điểm cần phát huy

Định kỳ thu thập đa dạng nguồn thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan.

Định kỳ thực hiện việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Thường xuyên rà soát, cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá. Cập nhật phương pháp giảng dạy, đánh giá trong đề cương các học phần đảm bảo phù hợp với CDR.

Tăng cường thực hiện đề tài NCKH các cấp, duy trì số lượng và chất lượng bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín.

Tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình phục vụ nhu cầu NH.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc dạy và học.

Đẩy mạnh khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Những điểm mạnh

Tỉ lệ HV thôi học, HV tốt nghiệp của ngành TUD trình độ ĐH được xác lập và giám sát.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của HV được Khoa T&TK xác lập và giám sát để có kế hoạch cải tiến chất lượng. Nhà trường và Khoa tạo điều kiện để HV hoàn thành CTĐT đúng tiến độ.

Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ HV tốt nghiệp có việc làm.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, theo dõi và giám sát.

Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển KH-CN và hợp tác đối ngoại nhằm khuyến khích và thúc đẩy hoạt động NCKH của NH, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của HV.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập và giám sát.

Những điểm cần phát huy

Xác lập và giám sát tỉ lệ HV thôi học và tốt nghiệp hằng năm.

Đôn đốc, nhắc nhở HV chủ động hoàn thành kế hoạch đào tạo, đảm bảo TN đúng tiến độ.

Kết nối chặt chẽ với các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp, giới thiệu cơ hội việc làm cho HV.

Thông kê các loại hình NCKH của HV.

Tăng cường hơn nữa việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của HV ngành KHDL, đặc biệt, tạo cơ hội cho học viên tham gia các đề tài NCKH của GV, tìm nguồn tài chính hỗ trợ học viên NCKH.

Định kỳ thực hiện việc giám sát công tác khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan nhằm đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD chưa được truyền thông rộng rãi đến các bên liên quan.

Việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về CDR của CTĐT trình độ ThS ngành KHDL chưa được thực hiện rộng rãi.

Việc lấy ý kiến của một số bên liên quan khi xây dựng và rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT trình độ ThS ngành KHDL còn chưa được thực hiện đa dạng.

Những vấn đề cần cải tiến

Truyền thông về mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD đến các bên liên quan.

Lấy ý kiến các bên liên quan về CDR của CTĐT trình độ ThS ngành KHDL.

Lấy ý kiến của một số bên liên quan khi xây dựng và rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT trình độ ThS ngành KHDL.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD chưa được thực hiện rộng rãi và đa dạng.

Tài liệu tham khảo trong ĐCCT của một số học phần chưa được cập nhật kịp thời.

Việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trong CTĐT của các bên liên quan chưa thực sự thuận tiện.

Những vấn đề cần cải tiến

Lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành TUD
Cập nhật tài liệu tham khảo trong ĐCCT học phần.

Việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trong CTĐT của các bên liên quan.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH trình độ ĐH ngành TUD còn chưa được đa dạng.

Mức độ hỗ trợ của phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở một số học phần còn chưa thực sự hiệu quả để góp phần đạt được CDR của CTĐT.

Thời lượng các học phần thực tập trong CTDH được thiết kế chưa nhiều.

Những vấn đề cần cải tiến

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH trình độ ĐH ngành TUD.

Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở các học phần.

Thiết kế thời lượng các học phần thực tập trong CTDH.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Điểm tồn tại

Một số ít VC, NH chưa hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ nội hàm của triết lý giáo dục.

Các hoạt động liên quan đến thực tập, đồ án còn chưa đa dạng về hình thức, ít phong phú về nội dung.

Thời lượng của các nội dung thực hành ở một số ít học phần còn chưa đáp ứng nhu cầu NH.

Một bộ phận NH có ý thức tự học chưa tốt gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dạy và học.

Cơ sở vật chất còn những hạn chế nhất định, nguồn học liệu trực tuyến vẫn còn chưa hoàn thiện.

Những vấn đề cần cải tiến

Phổ biến nội hàm của triết lý giáo dục đến GV và HV.

Các hoạt động liên quan đến thực tập, đồ án trong CTDH. Nội dung thực hành ở một số học phần trong CTDH.

Nâng cao ý thức tự học cho NH. Cơ sở vật chất và nguồn học liệu trực tuyến.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện được việc phân tích định lượng đề thi theo các cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập cũng như đánh giá mức độ đạt được CDR của HV.

Việc phản hồi các yêu cầu phúc khảo kết quả thi của HV đối với các học phần thỉnh giảng còn chưa được thực hiện kịp thời.

Khoa chưa thực hiện được việc phân tích kết quả đánh giá cuối kỳ của các học phần để làm cơ sở cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV.

Việc công bố kết quả học tập của một số học phần trong CTĐT cho HV đôi lúc còn chậm.

Các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập đến NH vẫn chưa được đa dạng.

Những vấn đề cần cải tiến

Sớm thực hiện việc phân tích định lượng đề thi theo các cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó.

Thực hiện phản hồi kịp thời các yêu cầu phúc khảo kết quả thi của HV đối với các học phần thỉnh giảng.

Sớm thực hiện việc phân tích kết quả cuối kỳ cho các học phần. Đôn đốc GV chấm bài thi và nộp điểm thi đúng thời gian quy định; xử lý nghiêm các trường hợp GV chưa thực hiện đúng quy định về kiểm tra, đánh giá HV.

Bổ sung thêm các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập như: công bố trên Website, sổ tay HV, ...

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Điểm tồn tại

Việc thu hút nhân lực có trình độ cao phục vụ đào tạo ngành KHDL còn nhiều khó khăn, do chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được đo lường, đánh giá và giám sát một cách đầy đủ.

Chính sách đãi ngộ của Nhà trường tuy đã có nhưng vẫn chưa đủ hấp dẫn để có thể thu hút GV có trình độ chuyên môn cao ngành KHDL.

Năng lực đóng góp phục vụ cộng đồng của GV chưa được xác định và đánh giá.

Việc tổng kết, đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng cho GV chưa được thực hiện thường xuyên.

Nhà trường đã có kế hoạch triển khai quản trị theo kết quả công việc của GV bằng KPI, nhưng tiến độ còn chậm.

Nhà trường chưa có hình thức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn, chỉ dừng lại ở việc tính giờ chuẩn NCKH hàng năm và bảo lưu số giờ NCKH cho một năm tiếp theo.

Số lượng các công trình mang tính liên ngành với các đơn vị trong và ngoài Trường chưa nhiều.

Những vấn đề cần cải tiến

Xây dựng và ban hành chính sách thực sự có hiệu quả, hấp dẫn nhằm thu hút nhân lực có trình độ cao phục vụ đào tạo ngành KHDL.

Đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

Việc tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cho GV.

Thúc đẩy nhanh chóng tiến độ thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV bằng KPI.

Ban hành các quy định định lượng mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn; cân đối nguồn tài chính để có thể tăng dần mức thưởng công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín nhằm tạo động lực lớn cho GV tham gia NCKH ở trình độ quốc tế.

Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định của Nhà trường, chú trọng xây dựng các nhóm nghiên cứu liên khoa và liên trường.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của đề án vị trí việc làm. Chưa thu hút được nhân sự cho một số.

Nhà trường chưa có tiêu chí cụ thể về việc điều chuyển NV.

Các tiêu chí đánh giá năng lực của NV chưa được định lượng rõ nét. Nhà trường chưa thường xuyên sử dụng kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đối với việc phục vụ của đội ngũ NV để đánh giá năng lực của NV.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ NV chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục.

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV chưa dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm nên việc quản trị theo kết quả công việc của NV chưa thực sự hiệu quả. Nhà trường đã có kế hoạch triển khai quản trị kết quả công việc của NV bằng KPIs, nhưng tiến độ thực hiện còn chậm.

Những vấn đề cần cải tiến

Công tác quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ.

Tiêu chí về việc điều chuyển NV.vị trí việc làm chuyên biệt.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ NV.

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Kế hoạch triển khai quản trị kết quả công việc của NV bằng KPI.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh ĐH ngành TUD chưa được lan tỏa rộng rãi đến NH có nhu cầu.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được thực hiện rộng rãi.

Khoa T&TK chưa có quyết định phân công VC đảm nhiệm chức vụ Cố vấn học tập để có thể giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của HV ngành KHDL.

Việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập chưa được thực hiện rộng rãi.

Nhà trường chưa bố trí nơi ở tập trung riêng trong KTX dành cho HV cao học nói chung và HV ngành KHDL nói riêng.

Những vấn đề cần cải tiến

Việc lan tỏa chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành TUD.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

Việc phân công VC làm Cố vấn học tập nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập cho HV ngành KHDL.

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập.

Việc bố trí nơi ở riêng trong KTX cho HV cao học.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Điểm tồn tại

Mặc dù các thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng được trang bị đầy đủ, tuy nhiên vẫn còn nhiều thiết bị hoạt động không hiệu quả.

Chưa có nhiều hợp tác giữa Thư viện Nhà trường với thư viện ở các trường đại học khác nhằm chia sẻ tài liệu, đặc biệt là nguồn tài liệu số.

Học viên, GV chưa được cung cấp các tài khoản để truy cập các nguồn tài liệu liên kết.

Công tác bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị được Nhà trường quan tâm và thực hiện, tuy nhiên ở một số thời điểm chưa được kịp thời.

Toàn Trường đã được phủ sóng wifi, tuy nhiên chất lượng wifi ở một số khu vực trong trường và trong một số thời điểm còn chưa tốt.

Hệ thống máy tính còn cũ kỹ; các phần mềm, dữ liệu hỗ trợ việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho HV và GV đôi lúc chưa được cập nhật kịp thời.

Một số công trình trong trường chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn và nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật.

Việc tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với tai nạn lao động, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm cho đội phòng chống cháy nổ thường xuyên được thực hiện, tuy nhiên Nhà trường vẫn chưa được triển khai đối với toàn thể VC.

Những vấn đề cần cải tiến

Tính hiệu quả của các thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng học thông minh.

Sự hợp tác liên kết với các thư viện khác. Cung cấp các tài khoản để truy cập các nguồn tài liệu liên kết.

Công tác bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị phục vụ học tập, giảng dạy. Chất lượng wifi ở các khu vực trong Trường.

Hệ thống máy tính, các phần mềm, dữ liệu hỗ trợ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu cho SV và GV.

Yêu cầu an toàn và nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật của các công trình trong Trường.

Việc tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với tai nạn lao động, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Điểm tồn tại

Ngành TUD trình độ ĐH là ngành đào tạo mới của Khoa (từ 2019) nên số lượng các khóa và số lượng HV còn ít, số HV tốt nghiệp còn ít, số lượng nhà tuyển dụng biết đến ngành KHDL ThS của Trường chưa rộng rãi, dẫn đến mẫu lấy ý kiến có số lượng thấp. Điều này phần nào làm cho kết quả khảo sát chưa có sức thuyết phục cao.

Quá trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH chưa được đa dạng về đối tượng khảo sát.

Số lượng ý kiến phản hồi của HV không nhiều dẫn đến việc sử dụng ý kiến của HV để cải tiến, rà soát phương pháp giảng dạy, đánh giá của GV chưa mang lại hiệu quả cao.

Có ít công trình NCKH có kết quả được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

Việc sửa chữa các thiết bị trong phòng học (như quạt, điều hòa, máy chiếu) đôi lúc chưa kịp thời. Một số vật dụng vẫn còn dùng phiên bản cũ (máy chiếu công VAG, ...). Việc cấp thẻ thư viện cho HV còn chậm.

Việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để cải tiến cơ chế phản hồi chưa được triển khai rộng rãi.

Những vấn đề cần cải tiến

Tính thuyết phục của các kết quả khảo sát NH.

Quá trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH.

Tính hiệu quả trong việc sử dụng ý kiến phản hồi của HV trong cải tiến, rà soát phương pháp giảng dạy, đánh giá của GV.

Số lượng các NCKH của GV có thể sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của HV.

Việc bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị trong phòng học sẵn sàng đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu.

Việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để cải tiến cơ chế phản hồi.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc đối sánh tỉ lệ HV tốt nghiệp, thôi học ngành TUD trình độ ĐH của Nhà trường với các trường đại học khác trong nước.

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh thời gian TN trung bình của HV ngành KHDL tại Trường với các trường đại học khác trong cả nước.

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau TN của HV ngành KHDL tại Trường với các CSGD khác trong cả nước.

Nhà trường và Khoa vẫn chưa thực hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành KHDL tại Trường với các CSGD khác trong cả nước.

Việc thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện rộng rãi, đặc biệt, việc khảo sát mức độ hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động chưa được thực hiện thường xuyên.

Những vấn đề cần cải tiến

Việc đối sánh tỉ lệ HV ngành TUD trình độ ĐH tốt nghiệp, thôi học, thời gian TN trung bình với các trường đại học khác trong cả nước.

Việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau TN với các CSGD khác trong cả nước.

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành KHDL tại Trường với các CSGD khác trong cả nước.

Việc đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với NH.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục các tồn tại trên, Khoa T&TK và Trường ĐHQN lên kế hoạch cải tiến CTĐT ngành TUD trình độ ĐH bắt đầu từ năm học 2024 - 2025 như sau:

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khắc phục tồn tại

Truyền thông rộng rãi hơn đến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD.

Trong quá trình rà soát, cải tiến CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD, thực hiện việc lấy ý kiến góp ý rộng rãi hơn đến các bên liên quan.

Mở rộng đối tượng lấy ý kiến khi rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD, chú trọng lấy ý kiến các nhà sử dụng lao động và các tổ chức xã hội – nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định và một số tỉnh lân cận.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục định kỳ rà soát, cải tiến mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD để đảm bảo sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và với mục tiêu của Luật GDĐH hiện hành.

Trong quá trình rà soát, cải tiến CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD, tiếp tục xác định CDR một cách rõ ràng, thể hiện đầy đủ cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà HV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường.

Định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT một cách phù hợp. Đồng thời, tiếp tục

thực hiện cập nhật những thay đổi, bổ sung của CĐR của CTĐT trên các kênh thông tin của Trường và Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi.

Thực hiện việc thông tin rộng rãi CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành TUD trên các kênh thông tin của Trường và của Khoa.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Khắc phục tồn tại

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT, thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi và đa dạng hơn.

Rà soát và cập nhật các tài liệu tham khảo trong ĐCCT các học phần trong CTĐT.

Cải tiến phương thức công khai CTĐT trên các kênh thông tin của Trường và của Khoa để các bên liên quan có thể tiếp cận một cách thuận tiện nhất.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục mô tả rõ ràng các nội dung liên quan đến CTĐT.

Tiếp tục cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến ngành KHDL vào bản mô tả CTĐT.

Tiếp tục rà soát, cập nhật, đánh giá định kì đề cương các học phần một cách bài bản để đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội.

Tiếp tục công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trong CTĐT qua các kênh thông tin khác nhau của Trường và của Khoa để các cơ quan quản lý, các nhà sử dụng lao động, GV, HV, cựu HV đều có thể tiếp cận được.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Khắc phục tồn tại

Trong quá trình rà soát CTDH, mở rộng đối tượng lấy ý kiến.

Mức độ hỗ trợ của phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở một số học phần còn chưa thực sự hiệu quả để góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

Tăng thời lượng các học phần thực tập trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH ngành KHDL.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR của CTDH theo kế hoạch của Nhà trường.

Định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR của CTDH một cách phù hợp. Đồng thời, tiếp tục thực hiện cập nhật những thay đổi, bổ sung của CĐR của CTDH trên các kênh thông tin của Trường và Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi.

Cải tiến phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần, đảm bảo việc đạt được CĐR.

Tiếp tục thực hiện tốt việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh ĐCCT các học phần, CĐR học phần theo kế hoạch của Nhà trường. Định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR học phần phù hợp.

Tiếp tục cập nhật các CTĐT, CTDH tiên tiến của các trường đại học trong và ngoài nước.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Khắc phục tồn tại

Phối hợp cùng với các đơn vị chức năng đề xuất Nhà trường có kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá, phổ biến văn bản triết lí giáo dục, chú trọng việc diễn giải, thuyết minh đầy đủ nội hàm của chúng.

Phối hợp với các đơn vị liên quan mở rộng tìm kiếm đối tác, doanh nghiệp sử dụng lao động liên quan ngành học nhằm đa dạng hoá các loại hình thực tập, đồ án.

Điều chỉnh thời lượng các giờ thực hành ở học phần liên quan, đề xuất nhà trường có kế hoạch rà soát CSVC phục vụ thực hành, thực nghiệm.

Nâng cao tinh thần, ý thức tự học của HV thông qua các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp, có kết hợp hướng dẫn viết bài luận, thực hành và thuyết trình nhóm.

Đề nghị Nhà trường có kế hoạch rà soát CSVC, xây dựng hoàn thiện nguồn học liệu E-learning liên quan.

Phát huy điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa tiếp tục tích cực, chủ động cập nhật, trau dồi năng lực chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy đáp ứng mục tiêu của triết lý giáo dục chung.

Khoa tiến hành rà soát, cập nhật trên cơ sở đối sánh các CTĐT tương đương nhằm có lộ trình cải tiến, đổi mới công tác dạy và học ngày càng phù hợp hơn.

Tiếp tục cập nhật ĐCCT theo hướng đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khắc phục tồn tại

Thực hiện việc phân tích định lượng đề thi các học phần theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó và tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của HV.

Kịp thời liên hệ với các GV thỉnh giảng để xử lý các đơn phúc khảo bài thi của học viên đúng quy định.

Thực hiện công tác thống kê, phân tích kết quả học tập của NH, trước mắt triển khai đối với các học phần được chọn thí điểm.

Đôn đốc GV chấm bài thi và nộp điểm thi đúng thời gian quy định. Đồng thời, Nhà trường cần xử lý nghiêm các trường hợp GV chưa thực hiện đúng quy định về kiểm tra, đánh giá HV.

Bổ sung thêm các hình thức công khai quy định khiếu nại về kết quả học tập như: công bố trên Website, sổ tay HV.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật các quy định để nâng cao tính minh bạch, gọn nhẹ trong thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT.

Có kế hoạch tổng kết các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH để phát huy các tổ hợp đánh giá hiệu quả nhất cho Trường.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các văn bản, quy định phù hợp với thực tiễn để vận dụng cho việc đánh giá kết quả học tập của NH.

Tiếp tục đa dạng hơn các hình thức phổ biến công khai tới NH để giúp tất cả NH hiểu và phản ánh kịp thời khi có nhu cầu.

Tiếp tục duy trì phổ biến NH về đánh giá học phần, nhất là khi có cập nhật, bổ sung CTĐT.

Định kỳ tổ chức tổng kết về hiệu quả trong thực hiện đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của CTĐT.

Tiếp tục định kỳ tổ chức họp tổng kết công tác tổ chức thi kết thúc học phần, tổng hợp ý kiến phản hồi của GV, HV về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV để nâng cao hơn nữa về đảm bảo độ tin cậy, khách quan trong đánh giá NH.

Tiếp tục thực hiện việc công bố công khai và rộng rãi các quy định về đánh giá kết quả học tập cho GV và HV.

Thường xuyên cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận các đơn khiếu nại của HV và phân công người giải quyết.

GV cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm tra đánh giá để hạn chế các trường hợp phải phúc khảo.

3.3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khắc phục tồn tại

Xây dựng và ban hành chính sách đãi ngộ hợp lý, hấp dẫn nhằm thu hút được nhân lực có trình độ cao phục vụ đào tạo ngành KHDL.

Ban hành các quy định hướng dẫn đo lường và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

Lập bảng thống kê các hoạt động phục vụ cộng đồng hàng năm của GV. Trên cơ sở đó, tổ chức đánh giá mức độ thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

Rà soát, bổ sung các chính sách đãi ngộ hấp dẫn hơn nhằm thu hút/tuyển dụng các GV có trình độ chuyên môn cao về Trường công tác, phục vụ cho ngành KHDL.

Triển khai định kỳ hàng năm việc tổng kết, đánh giá hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho GV.

Thúc đẩy nhanh chóng tiến độ thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV bằng KPI.

Ban hành các văn bản quy định các tiêu chí đo lường, đánh giá năng lực phục vụ cộng đồng của VC.

Ban hành các quy định định lượng mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn.

Cân đối nguồn tài chính để có thể tăng dần mức thưởng công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín nhằm tạo động lực lớn cho GV tham gia NCKH ở trình độ quốc tế.

Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định của Nhà trường, chú trọng xây dựng các nhóm nghiên cứu liên khoa và liên trường.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục thực hiện tốt việc phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng đội ngũ GV; Có kế hoạch và kinh phí phát triển đội ngũ GV; Có các chính sách tốt về công tác nhân sự.

Cập nhật/chỉnh sửa quy định về khối lượng công việc và cơ chế giám sát đối với hoạt động đào tạo, NCKH của đội ngũ GV phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiếp tục hoàn thiện văn bản quy định về việc tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV và các văn bản này được công khai trên website của Nhà trường.

Tiếp tục lập báo cáo tổng kết đánh giá hằng năm về việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.

Tiếp tục rà soát, đề xuất điều chỉnh chính sách khen thưởng, đãi ngộ nhằm khuyến khích GV nỗ lực NCKH.

3.3.7. Đội ngũ nhân viên

Khắc phục tồn tại

Tiếp tục rà soát đề án vị trí việc làm và thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm và trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ NV hỗ trợ một cách hợp lý hơn.

Rà soát và bổ sung các tiêu chí cụ thể về việc điều chuyển NV; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể của từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ NV một cách hiệu quả.

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV một cách chính xác hơn, hợp lý hơn, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ NV nhằm phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong bối cảnh hiện nay.

Nhanh chóng hoàn thiện quy trình đánh giá kết quả công việc của NV bằng KPI để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV khoa học và hiệu quả hơn.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ NV hỗ trợ.

Thường xuyên lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV để luôn đảm bảo phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công việc.

Tiếp tục công khai, minh bạch các văn quy định mới cũng như các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng đến các đối tượng liên quan.

Tiếp tục rà soát, đề xuất hoàn thiện các chính sách quản lý nguồn nhân lực để phát triển đội ngũ NV một cách toàn diện.

Tiếp tục thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với đội ngũ NV của từng đơn vị.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng, khách quan và công bằng, có hình thức khen thưởng xứng đáng với các danh hiệu.

3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khắc phục tồn tại

Công bố công khai, chi tiết chính sách tuyển sinh ĐH ngành TUD hàng năm qua nhiều kênh thông tin khác nhau.

Chủ động kết nối với doanh nghiệp, đặt hàng đào tạo cho các doanh nghiệp có nhu cầu về sử dụng nhân lực ngành KHDL.

Trong quá trình xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH thực hiện việc lấy ý kiến rộng rãi đến các bên liên quan.

Nhanh chóng thực hiện việc cử VC làm Cố vấn học tập cho HV ngành KHDL nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của HV.

Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập chưa được thực hiện rộng rãi hơn.

Sắp xếp, bố trí nơi ở riêng trong KTX nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho HV cao học.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong và ngoài Trường về chính sách tuyển sinh hàng năm.

Tiếp tục cải tiến chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...) được công bố công khai trên website, niêm yết tại bảng tin Trường.

Tiếp tục tổ chức các hội thảo góp ý của các bên liên quan để phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực, cập nhật chính sách tuyển sinh hàng năm.

Mở rộng thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan như HV, doanh nghiệp, các công ty phần mềm FPT Software, TMA Solutions, ... nhằm hoàn thiện tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thực hiện rà soát, góp ý hàng năm đối với các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành KHDL trình độ ThS.

Tiếp tục cải tiến quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

Tiếp tục tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Tiếp tục tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.

Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Nhà trường. Tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xây dựng môi trường học tập, làm việc an toàn, thân thiện.

Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ NH một cách tốt nhất.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khắc phục tồn tại

Tăng cường hơn nữa hiệu quả sử dụng các trang thiết bị tại các phòng thực hành, phòng học thông minh; nhanh chóng thay thế trang thiết bị hoạt động không hiệu quả, bị hỏng hóc, phục vụ tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và hoạt động học tập, thực hành của HV.

Tăng cường ký kết hợp tác với các thư viện ở các trường/viện khác trong và ngoài nước nhằm bổ sung hệ thống học liệu, sách và tạp chí khoa học chuyên ngành, đặc biệt là hệ thống tài liệu số.

Kịp thời duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành.

Nâng cấp chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu.

Nâng cấp hệ thống máy tính, phần mềm và dữ liệu hỗ trợ NH và giáo viên giảng dạy.

Xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, phòng cháy chữa cháy, ngộ độc thực phẩm cho VC toàn Trường hằng năm.

Cần xây dựng và nâng cấp các công trình chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn và nhu cầu của người khuyết tật.

Phát huy điểm mạnh

Tăng cường kinh phí để đầu tư cho trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH. Tiếp tục thực hiện thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng... để đảm bảo yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như nhu cầu trong thực tế.

Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định, nội quy trong Thư viện. Xây dựng văn hóa Thư viện nhằm nâng cao hình ảnh thư viện.

Tập huấn cho NH sử dụng các phần mềm, nguồn học liệu của Thư viện.

Duy trì công tác đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thực hành.

Tăng cường đầu tư các phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại, đầy đủ đáp ứng nhu cầu cho từng ngành học.

Tiếp tục thực hiện các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, đồng thời chú trọng hoạt động đầu tư mới hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin.

Tiếp tục thực hiện hoạt động thu thập và tổng hợp kết quả về ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Khắc phục tồn tại

Định kỳ thực hiện thu thập thêm thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan khác như các cơ quan ban hành chính sách ở địa phương và trung ương, giúp cho Khoa thiết kế và phát triển CTDH phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.

Định kỳ thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi rộng rãi các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH.

Mở rộng việc lấy ý kiến phản hồi của HV về hoạt động dạy và học qua nhiều kênh hơn, đa dạng hơn và có hệ thống hơn.

Chú trọng thực hiện các nghiên cứu liên quan đến phục vụ cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập ngành KHDL ThS.

Mở rộng sự hợp tác với nhiều hơn nữa các đơn vị đối tác nhằm tận dụng sự góp ý.

Nâng cấp phòng thực hành KHDL đáp ứng nhu cầu thực hành của HV; duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất đáp ứng các nhu cầu để nâng cao CLĐT.

Định kỳ tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về cơ chế phản hồi một cách rộng rãi để không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Phát huy điểm mạnh

Định kỳ thu thập đa dạng nguồn thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan. Đồng thời, tiếp tục sử dụng những thông tin này để thiết kế và phát triển CTDH phù hợp hơn.

Định kỳ thực hiện việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Thường xuyên rà soát, cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá. Thường xuyên cập nhật phương pháp giảng dạy, đánh giá trong đề cương các học phần đảm bảo phù hợp với CDR.

Tăng cường thực hiện đề tài NCKH các cấp, duy trì số lượng và chất lượng bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín.

Tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình để phục vụ nhu cầu của NH. Đặc biệt, tiến hành chọn lọc và biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho NH.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: Phát triển thư viện điện tử để HV và GV có thể tiếp cận nguồn tài liệu nước ngoài, có hệ thống e-learning giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi.

Tiếp tục thực hiện tốt hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Tiếp tục cải tiến CTĐT và các dịch vụ tiện ích đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của NH và xã hội.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Khắc phục tồn tại

Thực hiện việc đối sánh tỉ lệ HV tốt nghiệp, thôi học của Nhà trường với các trường đại học khác trong nước.

Thực hiện việc đối sánh thời gian TN trung bình của HV ngành KHDL tại Trường với các trường đại học khác trong nước.

Thực hiện việc đối sánh tỉ lệ HV ngành KHDL tại Trường có việc làm sau TN với các CSGD khác trong cả nước.

Sớm thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành KHDL tại Trường với các CSGD khác trong cả nước.

Đa dạng hóa công tác khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt quan tâm đến việc khảo sát các đơn vị sử dụng lao động.

Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục thực hiện việc xác lập và giám sát tỉ lệ HV thôi học và TN hằng năm.

Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở HV chủ động hoàn thành kế hoạch đào tạo, đảm bảo TN đúng tiến độ.

Tiếp tục kết nối chặt chẽ với các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp, giới thiệu cơ hội việc làm cho HV.

Tiếp tục thực hiện thống kê các loại hình NCKH của HV.

Tăng cường hơn nữa việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của HV ngành KHDL, đặc biệt, tạo cơ hội cho học viên tham gia các đề tài NCKH của GV, tìm nguồn tài chính hỗ trợ học viên NCKH.

Định kỳ thực hiện việc giám sát công tác khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan nhằm đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành TUD tự đánh giá cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KHDL trình độ thạc sĩ

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Quy Nhơn

Mã: DQN

Tên CTĐT: Khoa học dữ liệu

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã CTĐT: 8460108

Bảng 4.1: Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KHDL trình độ ThS

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1				5						
Tiêu chí 1.2				5						
Tiêu chí 1.3			4							
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1			4							
Tiêu chí 2.2			4							
Tiêu chí 2.3			4							
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1			4							
Tiêu chí 3.2			4							
Tiêu chí 3.3			4							
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 4.1			4							
Tiêu chí 4.2			4							
Tiêu chí 4.3			4							
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,20	5	100
Tiêu chí 5.1			4							
Tiêu chí 5.2				5						
Tiêu chí 5.3			4							
Tiêu chí 5.4			4							
Tiêu chí 5.5			4							

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,29	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,20	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,00	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,20	5	100
Tiêu chí 9.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.2				4				4,33	6	100
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4,00	5	100
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,27	50	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,27	50	100

Bình Định, ngày 07 tháng 3 năm 2025



PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 07/3/2025.

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Tiếng Anh: QUY NHON UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHQN

Tiếng Anh: QNU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: BỘ GD&ĐT

5. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0256 3846156 Số fax: 0256 3846089

E-mail: dqn@moet.edu.vn

Website: www.qnu.edu.vn

7. Năm thành lập CSGD (theo quyết định thành lập): 21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1978

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1982

10. Loại hình CSGD:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

11. Loại hình khác: Không có

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: KHOA TOÁN VÀ THỐNG KÊ

Tiếng Anh: DEPARTMENT OF MATHEMATICS AND STATISTICS

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Toán và Thống kê

Tiếng Anh: MQNU

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Toán

15. Mã CTĐT: 8460108

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: P10.3, 10.4, Tầng 10 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

18. Số điện thoại liên hệ: 0256 3847569 Số fax:

E-mail: kt@qnu.edu.vn Website: <https://math.qnu.edu.vn/khoa-toan>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1977

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật:

Năm 1977, Trường ĐHSPT Quy Nhơn chính thức được thành lập, có nhiệm vụ đào tạo cung cấp nguồn lực giáo viên THPT đang trong tình trạng thiếu hụt trầm trọng ở khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Cùng với ngày thành lập Trường, Khoa Toán là một trong 5 khoa đầu tiên của Trường được thành lập, có nhiệm vụ đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Toán học cho khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Từ khi ra đời đến nay, Khoa đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo bậc đại học với 4 ngành: Sư phạm Toán học, Toán học, Toán ứng dụng và KHDL, bậc sau đại học với 4 ngành đào tạo trình độ ThS: Toán giải tích, Đại số và lý thuyết số, Phương pháp toán sơ cấp, KHDL và 2 ngành đào tạo tiến sĩ: Toán Giải tích, Đại số và lý thuyết số.

Tháng 6/2019, cùng với chủ trương tái cấu trúc của Nhà trường, trước cơ hội phân đầu để được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn đầu tư thành một trong 3 khoa Toán trọng điểm của cả nước, Khoa Toán đã được Nhà trường đổi tên thành Khoa Toán và Thống kê, mở ra một trang sử mới của Khoa. Trải qua 47 năm xây dựng và phát triển, Khoa Toán và Thống kê đã trưởng thành, khẳng định được thương hiệu trong công tác đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế. Năm 2020, Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học giai đoạn 2021-2030 đã chính thức quyết định đầu tư Khoa Toán và Thống kê trở thành một trong ba khoa Toán mạnh trong cả nước, là đầu tàu phát triển Toán học khu vực miền Trung – Tây Nguyên, hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động của Chương trình Toán ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

Trong 47 năm đào tạo, Khoa đã cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Toán và Thống kê cho khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước, đặc biệt là giáo viên và GV Toán cho các bậc phổ thông, cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu. Hiện nay 22/24 (chiếm 92%) GV của Khoa đạt trình độ tiến sĩ, trong đó có 02 PGS.TS và 01 PGS.TSKH. Ngoài ra một số GV có trình độ ThS, TS, PGS và 01 GS đã chuyển đến công tác tại một số khoa khác trong Trường và chuyển đến các trường đại học khác. Số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín, các đề tài NCKH cấp Bộ, Nafosted tăng lên mỗi năm. Hằng năm đều có GV của Khoa hợp tác làm việc tại Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán và các trung tâm/viện nghiên cứu Toán ở nước ngoài.

Các danh hiệu thi đua và khen thưởng chính của Khoa Toán và Thống kê:

Huân Chương Lao động hạng Ba;

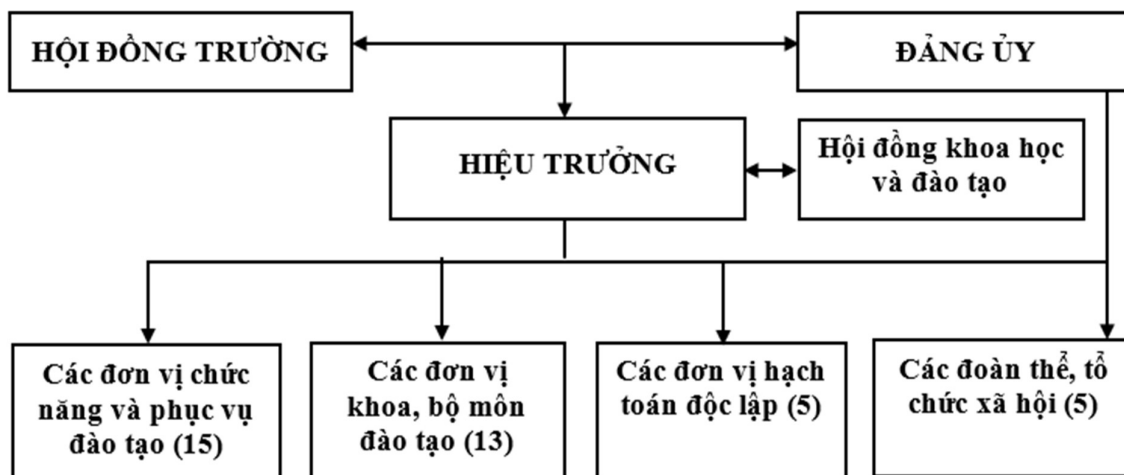
Danh hiệu Tập thể điển hình tiên tiến giai đoạn 2010 – 2015;

Hàng năm, Khoa T&TK đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến và Tập thể Lao động xuất sắc;

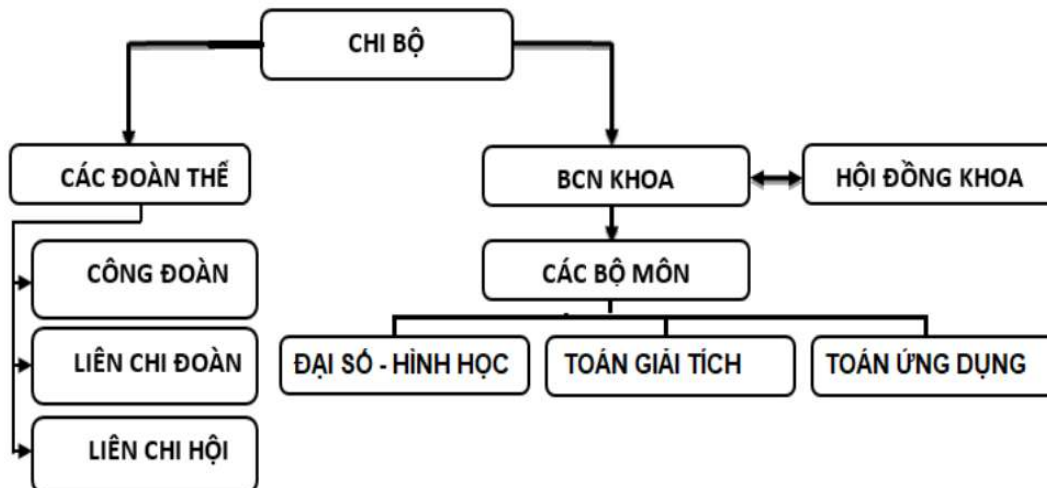
Nhiều bằng khen của các cá nhân Khoa T&TK các cấp: Nhà nước (các danh hiệu Nhà giáo ưu tú, ...), Bộ (Bằng khen Bộ trưởng, CSTĐ cấp Bộ), Tỉnh (Trí thức tiêu biểu, Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh, ...).

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT ngành KHDL trình độ thạc sĩ

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Toán và Thống kê



24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách VC lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Điện thoại	Email

Ban lãnh đạo CSGD						
1	Ban giám hiệu	Đoàn Đức Tùng	1975	PGS. TS, Hiệu trưởng	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Hà Thanh Hải	1969	TS, GVCC, Phó Hiệu trưởng	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Đình Anh Tuấn	1966	TS, Phó Hiệu trưởng	0914046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Lãnh đạo khoa	Lê Công Trình	1980	PGS.TS, Trưởng khoa	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn
2	Lãnh đạo khoa	Lê Thanh Hiếu	1982	TS, GVC, Phó Trưởng	0905340709	lethanhhieu@qnu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Chi bộ Khoa	Lê Công Trình	1980	PGS.TS, Bí thư	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn

2	Công đoàn Khoa	Nguyễn Văn Thành	1990	TS, Chủ tịch	0946968241	<a href="mailto:nguyenvantha
nh@qnu.edu.
vn">nguyenvantha nh@qnu.edu. vn
3	Liên Chi đoàn Khoa	Ngô Nữ Mai Quỳnh	1990	ThS, Bí thư	0989233141	<a href="mailto:ngonumaiquy
nh@qnu.edu.
vn">ngonumaiquy nh@qnu.edu. vn
4	Chi hội sinh viên Khoa	Lê Phương Thảo	1991	ThS, Chủ tịch	0397055936	<a href="mailto:lephuongthao
@qnu.edu.vn">lephuongthao @qnu.edu.vn

III. Các phòng, viện, trung tâm

1	Phòng Đào tạo	Lê Xuân Vinh	1967	TS, Trưởng phòng	0914031785	<a href="mailto:lexuanvinh@
qnu.edu.vn">lexuanvinh@ qnu.edu.vn
2	Phòng Khảo thí và BDCL	Nguyễn Tiến Phùng	1977	TS, Trưởng phòng phụ trách	0382832379	<a href="mailto:nguyentienph
ung@qnu.edu
.vn">nguyentienph ung@qnu.edu .vn
3	Phòng KHCVN và Hợp tác	Nguyễn Tiến Trung	1979	PGS.TS, Trưởng phòng	0904044157	<a href="mailto:nguyentientru
ng@qnu.edu.
vn">nguyentientru ng@qnu.edu. vn
4	Phòng Công tác sinh viên và Hợp tác doanh	Nguyễn Khắc Khanh	1982	ThS, Giám đốc	0985554050	<a href="mailto:nguyenkhackh
anh@qnu.edu.
vn">nguyenkhackh anh@qnu.edu. vn

5	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phan Vũ Hạnh	1969	CN, Trưởng phòng	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
6	Phòng Thanh tra –	Nguyễn Thị Kim	1972	ThS, Trưởng	0935603630	nguyenthikim_oanh@qnu.edu
7	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	1980	TS, Trưởng phòng	0985828636	huynhnguyen_baophuong@qnu.edu.vn
8	Phòng Hành chính – Tổng hợp	Ngô Anh Tú	1981	TS, Trưởng phòng	0935701288	ngoanhtu@qnu.edu.vn
9	Trung tâm Số và Học liệu	Nguyễn Thành Đạt	1978	TS, Giám đốc	0905139393	nguyenthanhdat@qnu.edu.vn
10	Viện Khoa học GD	Hồ Xuân Quang	1972	PGS.TS, Trưởng phòng	0935748777	hoxuanquang@qnu.edu.vn

IV. Các Giám đốc chương trình (GDCT)

1	Toán ứng dụng, trình độ ĐH	Lê Quang Thuận	1980	TS, GVC, GDCT	0976779133	lequangthuan@qnu.edu.vn
---	----------------------------	----------------	------	---------------	------------	--

2	Khoa học dữ liệu, trình độ ĐH	Trần Ngọc Nguyên	1991	GDCT	0342883114	tranngocnguyen@qnu.edu.vn
3	Toán Giải tích, trình độ ThS	Thái Thuần Quang	1966	PGS.TS, GDCT	0934913923	thaihuanquang@qnu.edu.vn
4	Khoa học dữ liệu, trình độ ThS	Huỳnh Minh Hiền	1982	PGS.TS, GDCT	0932554080	huynhvanngai@qnu.edu.vn
5	Đại số và lý thuyết số, trình độ ThS	Lê Công Trình	1980	PGS.TS, GDCT	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn
6	Phương pháp Toán sơ cấp, trình độ ThS	Nguyễn Văn Thành	1990	TS, GDCT	0946968241	nguyenvanthaanh@qnu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Toán ứng dụng (Đại học)
- Khoa học dữ liệu (Đại học)
- Đại số và lý thuyết số (Thạc sĩ)
- Toán giải tích (Thạc sĩ)
- Phương pháp toán sơ cấp (Thạc sĩ)
- Khoa học dữ liệu (Thạc sĩ)
- Đại số và lý thuyết số (Tiến sĩ)
- Toán giải tích (Tiến sĩ)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 04

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác: 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu X vào các ô tương ứng):

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 08

IV. Viên chức quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng VC quản lý, GV, NV của Khoa T& TK

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	19	7	26
I.1	Đội ngũ trong biên chế	19	6	25
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	1	1
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	10	0	10
	Tổng số	29	7	36

34. Thống kê, phân loại giảng viên của Khoa Toán và Thống kê

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là VC quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	4	1	0	1	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	1	1	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	26	17	0	2	7	0
5	Thạc sĩ	2	2	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	34	21	0	3	10	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 24 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số GV cơ hữu: 92,3%.

35. Quy đổi số lượng GV của Khoa T&TK theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

				GV cơ hữu			
--	--	--	--	------------------	--	--	--

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượn g GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là VC quản lý	GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	3,0	4	1	0	1	2	0	5,1
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	1	1	0	0	0	0	3
4	Tiến sĩ	2,0	26	17	0	2	7	0	38
5	Thạc sĩ	1,0	2	2	0	0	0	0	2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		34	21	0	3	10	0	49,1

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượn g	Tỷ lệ %	Phân loại theo giới tính (người)	Phân loại theo tuổi (người)
----	----------------------	-----------------	------------	---	-----------------------------

				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	8,33	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	1	4,17	1	0	0	0	0	1	0
4	Tiến sĩ	19	79,17	16	3	0	10	8	1	0
5	Thạc sĩ	2	8,33	0	2	1	1	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	24	100	19	5	1	11	9	3	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **40,5**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $22/24 = 91,7\%$

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $02/24 = 8,3\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	24	24

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, HVCH và NCS.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Hệ đào tạo (Đại học - ĐH, Cao học - CH)	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019-2020	CH	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	CH	19	12	0,63	12	10/20	14	0

2021 - 2022	CH	13	12	92,3	12	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2022- 2023	CH	18	18	100	16	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2023- 2024	CH	10	8	0,8	8	Xét tuyển	Xét tuyển	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học của CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	-	-
2. Học viên cao học	0	12	12	16	8
3. Sinh viên đại học	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN	-	-	-	-	-
Trong đó:					

Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: không có

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người)	4	4	4	4	4

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số lượng (người)	0	5	4	5	3

Tỷ lệ (%) trên tổng số SV và HV	0	41,7%	33,3%	31,3%	37,5%
---------------------------------	---	-------	-------	-------	-------

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	0	0	0	0	0
2. Học viên TN cao học	0	0	0	7	13
3. Sinh viên TN đại học. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên TN cao đẳng. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TN trung cấp. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

6. Khác...					
------------	--	--	--	--	--

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện TN theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng TN của học viên hệ chính quy của CTĐT:

	Các tiêu chí	Năm học				
		2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1	Số lượng NH tốt nghiệp	0	0	0	7	13
2	Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	58,3	83,3
3	Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1	Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành TN (%).	0	0	0	85,7	92,3
3.2	Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành TN (%).	0	0	0	14,3	7,7

3.3	Tỷ lệ NH trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành TN	0	0	0	0	0
4	Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi TN: A. CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. CSGD/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1	Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
	- Sau 6 tháng TN.	0	0	0	5/7 (71,4 %)	10/13 (76,9 %)
	- Sau 12 tháng TN.	0	0	0	1/7 (14,3 %)	1/13 (7,7%)
4.2	4.2. Tỷ lệ NH có việc làm khác ngành đào tạo (%).	0	0	0	1/7 (14,3 %)	2/13 (15,4 %)
4.3	Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.	0	0	0	7,5 triệu đồng	7 triệu đồng

5	Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1	Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	5/6 (83,3 %)	10/11 (90,9 %)
5.2	Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	1/6 (16,7 %)	1/11 (9,1%)
5.3	Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận TN theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng TN.
- Người học có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi TN: 12 tháng kể từ ngày TN.
- Các mục bỏ trống đều được xem là CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	4	4	4	4	3	38,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	1	1	1	1	5,0
3	Đề tài cấp Trường	0,5	4	3	3	3	2	7,5
	Tổng		9	8	8	8	6	50,5

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 50,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $50,5/24 = 2,1$

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên GV cơ hữu (triệu VNĐ/người)
----	-----	--	---	---

1	2020	2920	48,7	83,4
2	2021	4895	81,6	163,2
3	2022	4850	80,8	173,2
4	2023	4880	81,3	187,7
5	2024	4120	68,7	152,6

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng GV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	15	15	15	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số GV tham gia	15	15	15	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	2	2	2	2	0	12,0

3	Sách tham khảo	1,0	1	1	0	1	1	4,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		3	3	2	3	1	16,0

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 16,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên GV cơ hữu: $16,0/24=0,67$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng GV cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	15	8	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số GV tham gia	0	15	8	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

	Phân loại tạp chí	Hệ số	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	30	27	27	13	15	168
2	Tạp chí khoa học cấp ngành	1,0	0	0	0	0	0	0

3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	1	0	0	0	1,0
	Tổng							169

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 169,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên GV cơ hữu: $169/24 = 7,04$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng GV cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học	Tạp chí khoa học	Tạp chí / tập san
Từ 1 đến 5 bài báo	10	0	2
Từ 6 đến 10 bài báo	12	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số GV tham gia	24	0	2

52. Số lượng báo cáo khoa học do GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0

2	Hội thảo trong nước	0,5	0	2	4	2	2	5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng							5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên GV cơ hữu: $5/24=0,21$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng GV cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo cấp trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	5	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số GV tham gia	0	5	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của Trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0

2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	6	10	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	6	10	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của học viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	2	1	1	0

2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	3	5	2
---	---	---	---	---	---	---

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD: 241.298 m².

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT: 131.796 m².

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau:

- Nơi làm việc: 298 m². Nơi học: 924 m². Nơi vui chơi giải trí: 13.166m².

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 924 m².

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,7 m² /người.

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 400

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 600

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 5

- Dùng cho NH học tập: 100

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 24

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số VC cơ hữu: $24/26 \times 100\% = 92,3\%$.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $22/24 = 91,7\%$.

2. Học viên:

Tổng số học viên chính quy (người): 48 (các khoá 23B, 24B, 25B, 26B)

Tỷ số NH chính quy trên GV của Khoa: $48/24 = 2$

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào: 95,8% (23/24 HV khoá 23B, 24B đã TN)

3. Đánh giá của học viên TN về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành TN (%): 89,0.

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành TN (%): 11,0.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi TN:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo: 85%.

Tỷ lệ NH có việc làm khác ngành đào tạo: 15%.

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm: 7,25 triệu VNĐ.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 88,2%.

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 11,8%.

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên VC cơ hữu: 2,1.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên VC cơ hữu: 152,02 triệu đồng (tính trung bình 5 năm).

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên VC cơ hữu: 0,67.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên VC cơ hữu: 7,04.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên VC cơ hữu: 0,21.

7. Cơ sở vật chất: Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 4 m²/người học.

PHỤ LỤC 2. CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN KHÁC

1. Quyết định số 3456/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách chương trình đào tạo thạc sĩ KHDL.

2. Danh sách Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Toán ứng dụng kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.
3. Danh sách thành viên ban thư ký kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.
4. Danh sách các nhóm công tác chuyên trách kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.
5. Kế hoạch số 117/KH-ĐHQN ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH ngành TUD.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 4116/QĐ-ĐHQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách chương trình đào tạo cử nhân Toán ứng dụng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 211/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 4230/KH-ĐHQN ngày 30/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch Bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2024 – 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 4260/KH-ĐHQN ngày 04/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Tin học, Giáo dục chính trị, Luật, Toán ứng dụng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo *cử nhân Toán ứng dụng* gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo (gọi tắt là Hội đồng).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo *cử nhân Toán ứng dụng* theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng khoa Toán và Thống kê, các Trưởng đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, KTBĐCL.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TOÁN ỨNG DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đinh Anh Tuấn	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Lê Công Trình	PGS.TS, Trưởng khoa Toán và Thống kê (T&TK)	Phó Chủ tịch
4	Lê Thanh Hiếu	TS, Phó Trưởng khoa T&TK	Thư ký HD
5	Nguyễn Lê Tuấn	TS, Thành viên Hội đồng trường, Trưởng khoa Sư phạm	Thành viên
6	Lê Xuân Vinh	TS, Thư ký Hội đồng KH&ĐT, Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
7	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
8	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng TC – NS	Thành viên
10	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng KHCN & HITQT	Thành viên
11	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng HC – TH	Thành viên
12	Lê Xuân Việt	TS, Trưởng khoa CNTT	Thành viên
13	Huỳnh Minh Hiền	TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Thành viên
14	Thái Thuần Quang	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Thành viên
15	Lê Quang Thuận	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
16	Trần Đình Lương	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
17	Lâm Thị Thanh Tâm	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
18	Cao Tấn Bình	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
19	Nguyễn Văn Lập	Sinh viên ngành Toán ứng dụng K46	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người) *ms*



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN


4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-DHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Thanh Hiếu	TS, Phó Trưởng khoa T&TK	Trưởng Ban Thư ký
2	Nguyễn Thành Chiến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
3	Đặng Thiên Thanh	Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
4	Phan Thị Thùy	ThS, Chuyên viên Khoa T&TK	Thành viên
5	Lưu Thị Thuý Hằng	Chuyên viên Khoa T&TK	Thành viên
6	Nguyễn Đặng Thiên Thư	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
7	Nguyễn Văn Thành	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
8	Ngô Nữ Mai Quỳnh	ThS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
9	Nguyễn Văn Vũ	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên

(Danh sách gồm có 09 người) 



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

5


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1			
1	Lê Thanh Hiếu	TS, Phó Trưởng khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Phan Thị Thuỳ	ThS, Chuyên viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Trần Đình Lương	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Hoàng Văn Đức	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
Nhóm 2			
1	Lê Quang Thuận	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Vũ	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Huỳnh Văn Ngãi	PGS.TSKH, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Lê Công Trình	PGS.TS, Trưởng khoa T&TK	Thành viên
Nhóm 3			
1	Huỳnh Minh Hiền	TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Đặng Thiên Thư	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Mai Thành Tấn	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Trần Ngọc Nguyên	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
Nhóm 4			
1	Cao Tấn Bình	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Ngô Nữ Mai Quỳnh	ThS, Giảng viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Nguyễn Hữu Trọn	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Nguyễn Bảo Trân	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
Nhóm 5			
1	Thái Thuận Quang	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Lưu Thị Thuý Hằng	Chuyên viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Nguyễn Bin	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Nguyễn Tông Xuân	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 6			
1	Lâm Thị Thanh Tâm	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Thành	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thư ký
3	Phạm Thuỳ Hương	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên
4	Lê Văn An	TS, Giảng viên Khoa T&TK	Thành viên

(Danh sách gồm có 24 người). 

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117/KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2023

KẾ HOẠCH

**Rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo
trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu**

(Thuộc Chương trình tài trợ và hợp tác đào tạo của Quỹ Đổi mới Sáng tạo Vingroup)

1. Cơ sở pháp lý

Thỏa thuận tài trợ Đề án đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng năm 2022, mã số: VINIF.2020.JM01.N2 giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Quỹ Đổi mới Sáng tạo Vingroup (VINIF), Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn;

Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn;

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng ban hành kèm theo Quyết định số 3217/QĐ-ĐHQN ngày 03/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn;

Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

2. Mục đích, yêu cầu

- Rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng của Trường Đại học Quy Nhơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Việc rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo phải đảm bảo tính khoa học, tính kế thừa, phát triển, phù hợp với triết lý giáo dục của Trường; đồng thời, cần tham khảo ý kiến khuyến nghị của các chuyên gia, nhất là các ý kiến từ Hội đồng Khoa học đánh giá nghiệm thu Đề án theo Thỏa thuận tài trợ Đề án Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng năm 2020, mã số: VINIF.2020.JM01 giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Quỹ Đổi mới Sáng tạo Vingroup (VINIF), Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn.

3. Nội dung và tiến trình thực hiện

Việc rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng của Trường Đại học Quy Nhơn (gọi tắt là CTĐT) được thực hiện theo Điều 13, 14 của Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát,

đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn; trong đó, quy trình rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT thực hiện theo Điều 14, cụ thể như sau:

Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành
Lập kế hoạch rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT (Bước 1)	Phòng Đào tạo sau đại học	Kế hoạch rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT	Ngày 07/02/2023
Khoa chuyên môn tổ chức thực hiện các nội dung, gồm: Bước 2, Bước 3, Bước 4, Bước 5 (Điều 14)	Khoa Toán và Thống kê	<ol style="list-style-type: none"> 1. Danh sách thành viên Hội đồng khoa học cấp khoa; 2. Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT hiện hành và tính cấp thiết cần sửa đổi, cập nhật CTĐT hiện hành; 3. Biên bản cuộc họp Hội đồng khoa học cấp khoa; 4. Bảng tổng hợp những thay đổi so với CTĐT hiện hành; 5. Bản hoàn chỉnh CTĐT được sửa đổi (CTĐT, CTDH, Bản mô tả CTDH – M3, Đề cương chi tiết học phần – M4) 	Tháng 3/2023
<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu thành lập Hội đồng Đánh giá nghiệm thu CTĐT cấp Trường; - Tiếp nhận, tổng hợp, rà soát hồ sơ từ khoa để trình Hội đồng. 	Phòng Đào tạo sau đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập Hội đồng Đánh giá nghiệm thu CTĐT cấp Trường; - Hồ sơ trình Hội đồng. 	Ngày 30/3/2023
Họp Hội đồng Đánh giá nghiệm thu CTĐT cấp Trường	Hội đồng Đánh giá nghiệm thu	Biên bản cuộc họp Hội đồng Đánh giá nghiệm thu CTĐT cấp Trường	Tháng 4/2023
Hiệu chỉnh CTĐT theo ý kiến đánh giá của Hội đồng Đánh giá nghiệm thu	Phòng Đào tạo sau đại học, Khoa Toán và Thống kê	Bản hoàn chỉnh CTĐT được sửa đổi (CTĐT, CTDH, Bản mô tả CTDH – M3, Đề cương chi tiết học phần – M4)	Tháng 4/2023

Hợp Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Trường đề nghị thu CTĐT sửa đổi	Hội đồng KH và ĐT Trường	Biên bản cuộc họp Hội đồng Đánh giá nghiệm thu CTĐT cấp Trường	Tháng 4/2023
Hiệu chỉnh CTĐT theo ý kiến đánh giá của Hội đồng Đánh giá nghiệm thu	Phòng Đào tạo sau đại học; Khoa Toán và Thống kê	Bản hoàn chỉnh CTĐT được sửa đổi (CTĐT, CTDH, Bản mô tả CTDH – M3, Đề cương chi tiết học phần – M4)	Tháng 4/2023
Trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt CTĐT mới	Phòng Đào tạo sau đại học	Quyết định ban hành CTĐT	Tháng 4/2023
Công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và Phòng Đào tạo sau đại học	Phòng Đào tạo sau đại học; Trung tâm CNTT&TT	CTĐT trên website Trường và Phòng Đào tạo sau đại học	Ngày 28/4/2023

4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí chi cho nội dung công việc “*Tổ chức rà soát, phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng trình độ thạc sĩ theo hướng tăng cường tính ứng dụng*” thuộc mục 1, Phụ lục 04 của *Thỏa thuận tài trợ Đề án đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng, mã số: VINIF.2020.JM01.N2.*

Hiệu trưởng yêu cầu Trường khoa Khoa Toán và Thống kê và Trường các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện đầy đủ nội dung, đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Khoa Toán và Thống kê (để thực hiện);
- Phòng KT&BDCL, KH-TC, TT, CNTT&TT;
- Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS. Đoàn Đức Tùng